

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHƯ PRÔNG

THUYẾT MINH

**QUY HOẠCH CHUNG XÃ CHƯ PRÔNG,
TỈNH GIA LAI ĐẾN NĂM 2045**



Gia Lai, 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHƯ PRÔNG

QUY HOẠCH CHUNG XÃ CHƯ PRÔNG,
TỈNH GIA LAI ĐẾN NĂM 2045
ĐỊA ĐIỂM: XÃ CHƯ PRÔNG, TỈNH GIA LAI

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
UBND XÃ CHƯ PRÔNG

CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH
PHÒNG KINH TẾ XÃ CHƯ PRÔNG

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH NHIỆM VỤ
QUY HOẠCH, QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ
NÔNG THÔN XÃ CHƯ PRÔNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
VIỆN QUY HOẠCH THIẾT KẾ
NÔNG NGHIỆP

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG.....	iv
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	v
PHẦN I.....	7
TỔNG QUAN.....	7
1. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch	7
2. Các căn cứ lập quy hoạch	8
3. Vị trí, phạm vi quy hoạch, quy mô lập quy hoạch	11
4. Quan điểm, mục tiêu lập quy hoạch	12
PHẦN II.....	9
PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP	9
1. Đặc điểm tự nhiên.....	9
2. Dân số, dân tộc và phân bố dân cư	11
3. Lĩnh vực kinh tế.....	12
4. Hiện trạng sử dụng và quản lý đất đai.....	16
5. Hiện trạng kiến trúc – công trình.....	17
6. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	27
7. Đánh giá về các vấn đề tồn tại của hiện trạng kinh tế - xã hội tác động đến công tác xây dựng quy hoạch chung xã	35
8. Đánh giá khái quát kết quả thực hiện đồ án quy hoạch chung các xã.....	36
9. Tác động từ quy hoạch cấp trên, dự án lớn	37
10. Đánh giá tổng hợp hiện trạng	38
PHẦN III.....	41
TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN.....	41
1. Tính chất quy hoạch	41
2. Động lực phát triển	41
3. Định hướng chiến lược	41
4. Tác động của định hướng quy hoạch tỉnh gia lai trong quy hoạch chung xã Chư Prông.....	42
5. Tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội	43

6. Xác định tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phục vụ dân cư, công trình hạ tầng	44
7. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội xã Chư Prông	45
8. Dự báo về dân số, lao động, quy mô đất đai	46
9. Xác định quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, làng; quy mô và chỉ tiêu đất ở cho từng loại hộ gia đình	48
10. Dự báo các rủi ro về biến đổi khí hậu	51
PHẦN IV	55
ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH TỔNG THỂ KHÔNG GIAN	55
1. Phân bố không gian phát triển	55
2. Định hướng quy hoạch tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo thôn, buôn	57
3. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ	61
4. Quy hoạch phát triển sản xuất	64
PHẦN V	69
QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	69
1. Quy định chung	69
2. Quản lý kiến trúc, không gian cảnh quan	70
3. Quy định về quản lý, bảo vệ công trình kiến trúc có giá trị	76
4. Tổ chức thực hiện	76
PHẦN VI	80
QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	80
1. San nền, chuẩn bị kỹ thuật.....	80
1.1. Cơ sở và nguyên tắc thiết kế.....	80
1.2. San nền	80
1.3. Thoát nước mặt.....	81
1.4. Thủy lợi	82
2. Giao thông	82
3. Cấp điện.....	84
4. Cấp nước.....	87
5. Vệ sinh môi trường nông thôn.....	90
6. Hệ thống thông tin liên lạc	93

6.1. Mục tiêu và nguyên tắc thiết kế.....	93
6.2. Phương án quy hoạch	93
7. Phòng cháy chữa cháy	94
PHẦN VII.....	96
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	96
1. Nguyên tắc lập quy hoạch sử dụng đất.....	96
2. Quan điểm khai thác sử dụng đất	96
3. Xác định diện tích cho nhu cầu phát triển theo các giai đoạn quy hoạch và các thông số kỹ thuật chính.....	97
PHẦN VIII ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	100
1. Nội dung nghiên cứu dmc	100
2. Phương pháp đánh giá	100
3. Cơ sở pháp lý.....	100
4. Các vấn đề về mục tiêu môi trường liên quan.....	101
5. Phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường	102
6. Định hướng đánh giá môi trường chiến lược	103
7. Các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, thiên nhiên khi triển khai quy hoạch.....	103
8. Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh hay ứng phó với sự cố môi trường	104
9. Kế hoạch quản lý và giám sát môi trường.....	105
PHẦN IX.....	107
CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	107
1. Xác định các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư	107
2. Giải pháp về vốn.....	110
3. Giải pháp huy động vốn	111
4. Giải pháp về đất đai	111
5. Giải pháp về nguồn nhân lực.....	112
6. Giải pháp thu hút đầu tư	113
7. Giải pháp về thông tin, tuyên truyền	113
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	114

DANH MỤC BẢNG

<i>Bảng 1. Dân số, lao động phân bổ theo các thôn, làng xã Chư Prông.....</i>	<i>11</i>
<i>Bảng 2. Hiện trạng sử dụng đất xã Chư Prông.....</i>	<i>16</i>
<i>Bảng 3. Dự báo chỉ tiêu xây dựng công trình công cộng xã Chư Prông</i>	<i>48</i>
<i>Bảng 4. Dự báo chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật xã Chư Prông đến năm 2045</i>	<i>49</i>
<i>Bảng 5. Dự báo quy mô đất xây dựng điểm dân cư.....</i>	<i>50</i>
<i>xã Chư Prông đến năm 2045</i>	<i>50</i>
<i>Bảng 6. Dự báo quy mô đất ở theo các loại hình</i>	<i>51</i>
<i>Bảng 7. Định hướng phát triển các Khu, cụm dân cư xã Chư Prông</i>	<i>60</i>
<i>Bảng 8. Định hướng công trình công cộng, dịch vụ đến năm 2045 xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai.....</i>	<i>61</i>
<i>Bảng 9: Quy hoạch khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng xã Chư Prông đến năm 2045</i>	<i>65</i>
<i>Bảng 10. Chỉ tiêu cấp điện áp dụng cho xã Chư Prông.....</i>	<i>85</i>
<i>Bảng 11. Dự báo nhu cầu sử dụng điện xã Chư Prông.....</i>	<i>85</i>
<i>Bảng 12. Dự báo nhu cầu cấp nước xã Chư Prông.....</i>	<i>88</i>
<i>Bảng 13. Tính toán lượng nước thải phát sinh xã Chư Prông.....</i>	<i>90</i>
<i>Bảng 14: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất xã Chư Prông.....</i>	<i>97</i>

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ANTQ	:	An Ninh Tổ Quốc
HĐND	:	Hội Đồng Nhân Dân
HTX	:	Hợp Tác Xã
KHKT	:	Khoa Học Kỹ Thuật
NQ	:	Nghị Quyết
NTM	:	Nông Thôn Mới
QĐ	:	Quyết Định
QH	:	Quy Hoạch
QL	:	Quốc Lộ
TDTT	:	Thể Dục Thể Thao
THCS	:	Trung Học Cơ Sở
THPT	:	Trung Học Phổ Thông
TTCN	:	Tiểu Thủ Công Nghiệp
UBND	:	Ủy Ban Nhân Dân
CCN	:	Cụm Công nghiệp
BĐKH	:	Biến đổi khí hậu

PHẦN I

TỔNG QUAN



PHẦN I

TỔNG QUAN

1. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch

Thực hiện Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/5/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sáp nhập đơn vị hành chính năm 2025 và Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai, xã Chư Prông được thành lập trên cơ sở sáp nhập nguyên trạng 04 xã, thị trấn Chư Prông, Ia Drang, Ia Kly và Ia Phìn, huyện Chư Prông. Xã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/7/2025 theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp (tỉnh – xã). Việc sáp nhập đã làm thay đổi địa giới hành chính, trung tâm hành chính, quy mô dân số, cơ cấu tổ chức và không gian phát triển.

Trước khi sáp nhập, mỗi xã cũ đều có đồ án quy hoạch chung xây dựng riêng biệt. Các quy hoạch này được lập theo ranh giới hành chính và điều kiện kinh tế – xã hội cũ, nay không còn phù hợp với thực tiễn quản lý mới, dẫn đến sự chồng chéo trong quản lý đất đai, thiếu kết nối hạ tầng kỹ thuật – xã hội, không gian kiến trúc cảnh quan phát triển rời rạc. Hệ thống hạ tầng giữa các khu vực không đồng đều, thiếu liên kết, gây khó khăn trong quản lý và vận hành.

Là xã trung tâm hành chính, kinh tế của huyện Chư Prông cũ, tuy nhiên sau sáp nhập, hiện trạng phát triển trên địa bàn xã còn nhiều bất cập: không gian dân cư phân bố không đồng đều; hạ tầng kỹ thuật – xã hội thiếu đồng bộ, chưa hình thành trục đường sản xuất kết nối toàn xã; khoảng cách phát triển kinh tế – xã hội giữa các khu vực còn lớn. Việc sử dụng đất chưa hiệu quả, phân bổ các khu chức năng (ở, sản xuất, dịch vụ, công nghiệp, thương mại, cây xanh, hạ tầng) chưa hợp lý, chưa khai thác tốt tiềm năng của địa phương.

Trong bối cảnh đó, việc lập mới Quy hoạch chung xã Chư Prông là cơ sở pháp lý quan trọng để:

- + Định hướng phân bố dân cư, sản xuất, dịch vụ;
- + Sắp xếp, tổ chức không gian các khu chức năng (trung tâm hành chính, khu dân cư, nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ, cây xanh – cảnh quan, công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật) một cách khoa học, hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên và đặc điểm văn hóa – xã hội của địa phương;
- + Xây dựng mạng lưới hạ tầng đồng bộ, hiện đại;
- + Thu hút, định hướng các nguồn lực đầu tư, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại dịch vụ và xuất khẩu.

Quy hoạch mới đảm bảo kế thừa các đồ án cũ và khắc phục chồng chéo, tạo sự thống nhất quản lý sau sáp nhập, đồng thời góp phần cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30/12/2023) và các chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số, giảm nghèo bền vững, tạo sự thống nhất và đồng bộ trong quản lý, đầu tư phát triển.

Vì vậy, việc lập Quy hoạch chung xã Chư Prông là tất yếu và cấp thiết, nhằm tổ chức lại không gian phát triển sau sáp nhập, thống nhất định hướng phát triển lâu dài, tránh tình trạng phát triển tự phát, manh mún, thiếu đồng bộ. Đây là bước đi quan trọng để cụ thể hóa định hướng phát triển vùng và tỉnh, đồng thời làm cơ sở pháp lý quản lý hiệu quả không gian, tài nguyên và tổ chức phát triển bền vững xã trong giai đoạn tới.

2. Các căn cứ lập quy hoạch

2.1. Các văn bản pháp lý

- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024 số 47/2024/QH15; Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng “Về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng”;

- Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sáp nhập đơn vị hành chính năm 2025;

- Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

- Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng chính phủ Quyết định Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng chính phủ Quyết định Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050;
- Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Hướng dẫn số 420/SXD-QHKT ngày 22/7/2025 của Sở Xây dựng Gia Lai về việc triển khai lập quy hoạch chung phường, xã trên địa bàn tỉnh;
- Công văn số 1495/UBND-XDCT ngày 06/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về quy hoạch chung đô thị và nông thôn, quy hoạch khu chức năng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;
- Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 09/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về tổ chức lập quy hoạch chung đô thị và nông thôn, quy hoạch khu chức năng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;
- Căn cứ Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 10/08/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về Kế hoạch thực hiện điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Văn bản số 2698/UBND-XDCT ngày 28/08/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giải quyết các nội dung liên quan đến nhiệm vụ, quy hoạch chung xã trên địa bàn tỉnh;
- Văn bản số 1574/SXD-QHKT ngày 29/8/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai về việc phối hợp hướng dẫn việc bố trí và sử dụng kinh phí lập quy hoạch chung các xã, phường trên địa bàn tỉnh;
- Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 29/08/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc Công bố Danh mục 05 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng;
- Quyết định số 1661/QĐ-UBND ngày 03/09/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ủy quyền phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 09/09/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc bố trí vốn lập quy hoạch chung các xã, phường.

- Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 29/08/2025 của UBND xã Chư Prông về việc ban hành Kế hoạch lập quy hoạch chung xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai;

- Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 29/08/2025 của UBND xã Chư Prông về việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai ;

- Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 04/09/2025 của UBND xã Chư Prông về việc giao nhiệm vụ lập Quy hoạch chung Chư Prông, tỉnh Gia Lai

- Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 10/09/2025 của UBND xã Chư Prông, V/v phê duyệt Đề cương lập quy hoạch chung xã và dự toán kinh phí Dự án: Quy hoạch chung xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai;

- Quyết định số .../QĐ-UBND ngày 27/10/2025 của UBND xã Chư Prông về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chung xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai đến năm 2045.

2.2. Các nguồn tài liệu, số liệu, cơ sở bản đồ

2.2.1. Cơ sở về văn bản, dự án có liên quan

- Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 13/03/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Chư Prông phê duyệt Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chư Prông, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai đến năm 2035;

- Quyết định số 2109/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Chư Prông phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Ia Drang, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai đến năm 2035;

- Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Chư Prông phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Ia Phìn, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai đến năm 2035;

- Quyết định số 2715/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Chư Prông phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Ia Kly, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai đến năm 2035.

2.2.2. Cơ sở về tài liệu, số liệu

- Báo cáo thuyết minh các Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chư Prông, huyện Chư Prông đến năm 2035

- Báo cáo thuyết minh các Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Ia Drang, xã Ia Phìn, xã Ia Kly, huyện Chư Prông đến năm 2035;

- Quyết định phê duyệt và Quy định quản lý xây dựng Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chư Prông, huyện Chư Prông đến năm 2035;

- Quyết định phê duyệt và Quy định quản lý xây dựng Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Ia Drang, xã Ia Phìn, xã Ia Kly, huyện Chư Prông đến năm 2035;
- Báo cáo thuyết minh Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư khu vực 1, thị trấn Chư Prông, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai;
- Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng chợ thị trấn Chư Prông, huyện Chư Prông đến năm 2035;
- Quyết định phê duyệt và Quy định quản lý xây dựng theo Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng chợ thị trấn và khu dân cư tổ dân phố 3, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.
- Các báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ KT-XH 6 tháng đầu và nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2025 xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai;
- Báo cáo thuyết minh và các bảng biểu số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 thị trấn Chư Prông, xã Ia Drang, xã Ia Phìn, xã Ia Kly, huyện Chư Prông;
- Các tài liệu, số liệu do các Phòng, Ban của UBND xã Chư Prông cung cấp; Thực trạng phát triển kinh tế xã hội của xã Chư Prông sau sáp nhập.

2.2.3. Cơ sở về bản đồ

- Hệ thống sơ đồ, bản đồ của các Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chư Prông, sơ đồ, bản đồ đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Ia Drang, xã Ia Phìn, xã Ia Kly, huyện Chư Prông;
- Hệ thống sơ đồ, bản đồ Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư khu vực 1, thị trấn Chư Prông, huyện Chư Prông;
- Bản đồ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Chợ thị trấn và khu dân cư tổ dân phố 3, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Chư Prông (tổng hợp trên cơ sở sản phẩm kiểm kê 2024 của 04 xã, thị trấn Chư Prông, xã Ia Drang, xã Ia Phìn, xã Ia Kly, huyện Chư Prông);
- Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chư Prông; Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Chư Prông;
- Bản đồ địa chính thị trấn Chư Prông, xã Ia Drang, xã Ia Phìn, xã Ia Kly huyện Chư Prông; Bản đồ các dự án liên quan của địa phương.
- Các số liệu, tài liệu, dự án, bản đồ khác có liên quan.

3. Vị trí, phạm vi quy hoạch, quy mô lập quy hoạch

3.1. Vị trí, phạm vi quy hoạch

Vị trí địa lý: Xã Chư Prông nằm ở phía Tây tỉnh Gia Lai, cách trung tâm hành chính tỉnh Gia Lai khoảng 195 km theo hướng đi QL19. Xã được thành lập trên cơ sở sáp nhập nguyên trạng 04 xã, thị trấn Chư Prông, xã Ia Drang, xã Ia Phìn,

xã Ia Kly thuộc huyện Chư Prông cũ. Đây là một trong những xã có vị trí trọng điểm của vùng phía Tây tỉnh Gia Lai, là trung tâm hành chính, kinh tế của huyện Chư Prông cũ; có ranh giới cụ thể như sau:

- Phía đông giáp xã Ia Tôr
- Phía tây giáp xã Ia Krêl
- Phía nam giáp xã Ia Boòng
- Phía bắc giáp xã Bàu Cạn.

3.2. Quy mô diện tích lập quy hoạch, thời hạn quy hoạch

Quy mô đất đai: 12.465,72 ha (theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2024).

Toàn xã có 32 thôn, làng với 7.973 hộ, tổng 33.892 nhân khẩu.

Thời hạn lập Quy hoạch: 20 năm (2025-2045).

4. Quan điểm, mục tiêu lập quy hoạch

4.1. Quan điểm

Quy hoạch chung xã Chư Prông trên cơ sở kế thừa các định hướng đã có và phù hợp với tình hình thực tiễn mới của địa phương: Sau sáp nhập hành chính, địa giới, quy mô dân số và nhu cầu phát triển của xã Chư Prông đã thay đổi đáng kể. Việc lập quy hoạch nhằm cập nhật lại không gian phát triển, đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ trong tổ chức hạ tầng kỹ thuật và phân bố dân cư trên toàn địa bàn.

Căn cứ bối cảnh phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Gia Lai để xác định vai trò, vị thế của xã Chư Prông trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội. Từ đó xác định tính chất, chức năng, đưa ra các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, định hình quy mô và định hướng phát triển của xã phù hợp theo định hướng của tỉnh trong giai đoạn đến năm 2045.

4.2. Mục tiêu

Tổ chức không gian phát triển hợp lý, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật – xã hội, sắp xếp trung tâm hành chính – dịch vụ sau sáp nhập, hình thành các khu chức năng rõ ràng.

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, bền vững; mở rộng vùng nguyên liệu tập trung gắn với các nhà máy chế biến; khuyến khích chuyển đổi các loại cây trồng kém hiệu quả sang cây có giá trị kinh tế cao.

Giải quyết sinh kế và an sinh xã hội, đảm bảo không còn hộ thiếu đất sản xuất, đặc biệt trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

Phát triển công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại – du lịch sinh thái cộng đồng, khai thác hiệu quả cơ hội từ các tuyến giao thông chiến lược.

Đầu tư công trình dân sinh thiết yếu: nhà ở xã hội, công vụ, hệ thống thủy lợi, trường học, y tế..., nâng cao chất lượng sống cho nhân dân.

Quy hoạch xã hướng đến xây dựng xã Chư Prông có kết cấu hạ tầng từng bước hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, tạo việc làm và thu nhập ổn định, đáp ứng nhu cầu về nhà ở (kể cả nhà ở xã hội), hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật; là cơ sở pháp lý quan trọng để lập các dự án đầu tư xây dựng và quản lý theo quy hoạch..

4.3. Những vấn đề chính cần giải quyết trong quy hoạch

4.3.1. Kế thừa và cập nhật quy hoạch

Đảm bảo tính kế thừa có chọn lọc các nội dung Quy hoạch chung xây dựng 04 xã thị trấn Chư Prông, Ia Kly, Ia Drang, Ia Phìn đã được phê duyệt.

Nghiên cứu quy hoạch mạng lưới điểm dân cư kang trang, hiện đại, bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống, tạo bộ mặt kiến trúc cảnh quan các điểm dân cư trên địa bàn xã.

Sắp xếp các khu dân cư hiện hữu, hợp pháp, đã ổn định, tránh xung đột không gian phát triển.

Bổ sung các định hướng phát triển mới (khu trung tâm hành chính xã, các khu dân cư, công trình công cộng, ...) phù hợp với nguồn lực và tình hình phát triển kinh tế – xã hội hiện nay.

Xây dựng phương án quy hoạch mang tính tổng thể, gắn với chiến lược phát triển địa phương.

4.3.2. Tổ chức không gian và kiểm soát phát triển

Tái tổ chức không gian phát triển: sắp xếp lại trung tâm hành chính – dịch vụ, khu dân cư và các khu chức năng theo hướng khoa học, đồng bộ, phù hợp với địa hình và dân cư sau sáp nhập.

Bố trí sử dụng đất với chỉ tiêu hợp lý, hài hòa giữa mục tiêu ngắn hạn – dài hạn, phục vụ trực tiếp cho xây dựng hạ tầng và phát triển sản xuất.

Kiểm soát phát triển dọc hành lang giao thông, ngăn ngừa phát triển tự phát, nhỏ lẻ, thiếu đồng bộ.

4.3.3. Hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng phục vụ sản xuất

Hạ tầng kỹ thuật: Quy hoạch hệ thống giao thông, thủy lợi, điện, cấp nước sạch, viễn thông theo hướng đồng bộ, hiện đại, kế thừa và phát triển có chọn lọc từ hiện trạng.

Hạ tầng xã hội: Phát triển mạng lưới y tế, giáo dục, văn hóa, thương mại – dịch vụ, đảm bảo đáp ứng tiêu chí nông thôn mới nâng cao.

Hạ tầng phục vụ sản xuất: Tổ chức lại các vùng nông nghiệp tập trung, các khu chăn nuôi tập trung mang tính liên kết; chuyển đổi diện tích cây trồng kém hiệu quả (như cao su già cỗi) sang cây công nghiệp và cây có giá trị kinh tế cao.

Định hướng phát triển hạ tầng gắn với yêu cầu xanh – thông minh – bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu và phòng ngừa thiên tai.

4.3.4. Văn hóa – xã hội và quản trị

Đảm bảo sinh kế, an sinh xã hội: rà soát hộ nghèo, cận nghèo thiếu đất sản xuất (nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số), đề xuất phương án giải quyết, bảo đảm công bằng trong tiếp cận đất đai.

Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa đặc trưng của các dân tộc gắn với phát triển du lịch cộng đồng.

Hỗ trợ cải cách bộ máy hành chính sau sáp nhập, nâng cao hiệu quả quản lý và phục vụ dân cư.

4.3.5. Bảo vệ môi trường và huy động nguồn lực

- Bảo vệ nguồn nước, hệ sinh thái sông – suối; xử lý chất thải, thoát nước; ứng phó biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai, gắn kết đồng bộ khu vực phát triển mới và hiện hữu.

- Xác định bước đi và giải pháp thực hiện: phân kỳ đầu tư hợp lý, tạo quỹ đất sạch, huy động nguồn lực xã hội hóa.

- Tái cấu trúc và phân bổ lại nguồn lực đầu tư sau sáp nhập, đảm bảo sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước và khai thác tối đa nguồn lực từ cộng đồng, doanh nghiệp.

PHẦN II

PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP



PHẦN II

PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

1. Đặc điểm tự nhiên

1.1. Địa hình

Địa hình xã Chư Prông có độ cao trung bình từ 400 – 540,35m, so với mực nước biển, với độ dốc phổ biến từ 2-5%. Khu vực trung tâm có địa hình tương đối bằng phẳng phù hợp cho việc bố trí khu dân cư và xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng.

1.2. Thổ nhưỡng

Đặc trưng của đất đai xã Chư Prông là các nhóm đất: đất đỏ bazan, thuận lợi cho việc trồng các loại cây công nghiệp chính có giá trị kinh tế cao là cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, cây ăn trái hay các loại cây ngắn ngày (sắn, bắp lai)

1.3. Khí hậu, thời tiết

a. Nhiệt độ không khí

Xã Chư Prông nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên, chịu sự chi phối của địa hình và hướng núi. Vì vậy, mỗi tiểu vùng có những đặc trưng khí hậu khác nhau; vùng nhiệt độ phía Bắc có nền nhiệt trung bình (tổng tích ôn <8.5000C, nhiều mưa), phù hợp với nhiều loại cây trồng, vật nuôi. Vùng khí hậu phía Nam có nền nhiệt phong phú hơn (tổng tích ôn >9.0000C), nhiệt độ trung bình năm từ 24,5°C.

b. Chế độ mưa

Lượng mưa trung bình năm từ 1.600-2.000 mm;

Có hai mùa trong năm: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào tháng 10 chiếm 80% lượng mưa cả năm, hướng gió thịnh hành là Tây Nam. Mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với hướng gió thịnh hành là Đông Bắc.

c. Độ ẩm

Độ ẩm bình quân năm là 70 đến 80%, không có bão và sương muối.

d. Hướng gió

Hướng gió chủ đạo: Về mùa khô là hướng Tây Nam (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau), về mùa mưa là hướng Đông Nam (từ tháng 5 đến tháng 10).

1.4. Tài nguyên thiên nhiên

a. Tài nguyên nước:

** Nguồn nước mặt*

Trên địa bàn xã có 2 hồ lớn là:

- Hồ Chư Prông (hồ thị trấn) dung tích hồ khoảng 1,2 triệu m³, chất lượng nước tương đối tốt, hồ thị trấn không chỉ là nguồn nước chính phục vụ tưới tiêu cho khu vực thị trấn cũ mà còn mở ra điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái của xã.

- Hồ Hoàng Ân với dung tích 5,2 triệu m³ được xây kè kiên cố có hệ thống kênh mương chia ra các thôn xã Ia Phìn cũ, phục vụ tốt cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp khu vực này.

Ngoài 2 hồ lớn kể trên, nguồn nước mặt xã Chư Prông còn có hệ thống các con suối lớn chảy qua như: suối Ia Mơ, suối Ia Drăng, suối Ia Púch, suối Grang ... và các suối nhỏ khác, lưu lượng nước thiếu ổn định, thường xảy ra khô hạn vào mùa khô

** Nguồn nước ngầm*

Nguồn nước ngầm của xã diện phân bố rộng, bề dày chứa nước lớn, mức độ thay đổi mạnh từ nghèo đến rất giàu, tương đối thuận lợi cho việc tưới tiêu và phát triển cây công nghiệp.

b. Tài nguyên đất

Với quỹ đất rộng, quỹ đất sản xuất nông nghiệp bình quân đầu người lớn, và điều kiện địa hình, thổ nhưỡng phù hợp cho việc phát triển các loại cây công nghiệp với quy mô lớn; đây là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển ngành công nghiệp chế biến. Diện tích đất ở các khe suối, khu vực đầm lầy, hợp thủy phù hợp phát triển các loại cây ngắn ngày như lúa, ngô, sắn, đậu...; làm ao chăn nuôi gia cầm, thủy sản.

1.6. Môi trường

Các vấn đề về môi trường hiện xã Chư Prông và các địa phương khác đang phải đối mặt như sau:

- Sự suy thoái tài nguyên nước ngày một tăng về cả số lượng và chất lượng do nhu cầu về sử dụng nước ngày một lớn, khai thác, sử dụng bừa bãi, thiếu quy hoạch

- Dưới tác động của biến đổi khí hậu, khi nhiệt độ trung bình tăng, độ bất thường của thời tiết, khí hậu và thiên tai gia tăng sẽ ảnh hưởng rất lớn tới tài nguyên nước ngọt trên địa bàn.

- Nhu cầu nước sinh hoạt cho con người, nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, năng lượng, giao thông... đều tăng. Bên cạnh đó, sự biến đổi khí hậu dẫn đến lượng bốc hơi nước của các thủy vực (hồ ao, sông, suối...) cũng tăng. Hậu quả dẫn đến là sự suy thoái tài nguyên nước cả về số lượng và chất lượng sẽ trở nên trầm trọng hơn.

- Những thay đổi về mưa, sẽ dẫn tới những thay đổi về dòng chảy của các con sông và cường độ các trận lũ, tần suất và đặc điểm của hạn hán, lượng nước ngầm. Theo dự đoán, biến đổi khí hậu sẽ làm giảm đáng kể lượng nước trong các sông, suối ở nhiều vùng trong xã nói riêng và toàn tỉnh nói chung.

- Nhiệt độ trung bình tăng sẽ làm thay đổi vùng phân bố và cấu trúc quần xã sinh vật của nhiều hệ sinh thái.

- Đặc biệt là một xã bao gồm cả khu vực phát triển thị trấn cũ, xã Chư Prông cũng đối mặt với ô nhiễm môi trường do khí thải công nghiệp, phương tiện di chuyển người dân.

2. Dân số, dân tộc và phân bố dân cư

Hiện tại sau sáp nhập toàn xã Chư Prông mới có 7.939 hộ, dân số 33.892 người. Có 07 dân tộc anh em chung sống, trong đó dân tộc kinh 6.273 hộ, 25.917 khẩu chiếm 78.7% dân số, dân tộc thiểu số 1.700 hộ, 7.975 khẩu chiếm 21.3% dân số.

Tổng số lao động toàn xã có 18.384 lao động, chủ yếu là lao động trong các ngành nghề nông nghiệp.

Đặc điểm về phân bố dân cư:

- Hình thái cư trú trên địa bàn xã là sống xen kẽ nhau giữa các dân tộc và ngày càng có chiều hướng gia tăng, điều đó tạo điều kiện thuận lợi để các dân tộc tăng cường quan hệ mọi mặt, tăng cường hiểu biết lẫn nhau cùng tiến bộ trong cuộc sống và phát triển sản xuất, mở rộng quan hệ giao lưu kinh tế - văn hóa giữa các dân tộc, cùng nhau thực hiện tốt các chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

- Dân cư phân bố tập trung đông ở khu vực thị trấn Chư Prông cũ, tại các khu trung tâm xã Ia Kly, Ia Drang, Ia Phìn cũ trước khi sáp nhập, ngoài ra còn phân bố ở các tuyến đường chính trên địa bàn xã như tuyến đường tỉnh 663, tuyến đường liên xã kết nối với xã Ia Tôr (tuyến đường huyện 31 cũ); tuyến đường liên xã kết nối với xã Bàu Cạn (tuyến đường huyện 33 cũ).

- Nhìn chung, dân cư sống tập trung tại khu vực có điều kiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, cảnh quan được đầu tư tốt hơn cũng như tại khu vực có vị trí giao thông kết nối, giao thương tốt, có các động lực phát triển kinh tế trước mắt và lâu dài.

Bảng 1. Dân số, lao động phân bố theo các thôn, làng xã Chư Prông

TT	Tên thôn, làng	Tổng dân số (người)	Lao động (người)	Hộ
1	Thôn 1	1.716	795	403
2	Thôn 2	2.108	976	524
3	Thôn 3	2.314	1071	534

TT	Tên thôn, làng	Tổng dân số (người)	Lao động (người)	Hộ
4	Thôn 5	1.552	719	371
5	Thôn 4	1.441	667	327
6	Thôn 6	1.336	619	321
7	Đông hà	1.873	867	398
8	Làng Bò	951	440	199
9	Làng Lân	741	427	161
10	Làng Pó	896	516	180
11	Làng Klă	574	331	110
12	Làng Nủ	752	433	160
13	Làng Thung	497	286	118
14	Làng Bạc I	614	278	128
15	Làng Bạc II	326	148	51
16	Bản Tân	894	405	222
17	Grang	1.299	588	290
18	Hoàng Ân	775	351	217
19	Hoàng Tiên	714	323	183
20	Hoàng Yên	1.727	782	404
21	Hưng Tiến	779	353	198
22	Làng Xung Beng	886	620	208
23	Làng La	312	218	70
24	Làng Ó	308	216	70
25	Làng KLũ	429	300	93
26	Thôn 10	502	351	131
27	Nhân Hoà	502	351	126
28	Đức Nghĩa	278	195	80
29	An Hoà	1.454	1.018	339
30	Bình Thanh	1.405	984	351
31	Hợp Hoà	2.080	1.456	518
32	Hợp Thắng	1.857	1.300	488
	Tổng	33.892	18.384	7.973

3. Lĩnh vực kinh tế

3.1. Khái quát chung

- Tốc độ tăng giá trị sản phẩm 8,45%, Trong đó : Nông lâm thủy sản: 7,1% ; công nghiệp và xây dựng: 13,95% ; dịch vụ 6,57% ; kim ngạch xuất khẩu 0,46 triệu USD

Thu - chi ngân sách: Tổng ngân sách trên địa bàn (sau sáp nhập) đến ngày 30/6/2025: 65,527 tỷ đồng đạt 78,96% so với dự toán đầu năm huyện giao, trong đó: Tổng thu địa phương trên địa bàn xã: 4,162 tỷ đồng đạt 54,21%, Thu bổ sung cân đối cấp trên: 56,902 tỷ đồng đạt 83,35%. Thu chuyển nguồn: 3,506 tỷ đồng, đạt 100%, thu kết dư ngân sách: 0,957 tỷ đồng đạt 100%. Tổng chi ngân sách (sau sáp nhập) đến ngày 30/06/2025: 46,526 tỷ đồng đạt 56,10%, trong đó Chi đầu tư phát triển: 22,981 tỷ đồng đạt 71,31%, chi thường xuyên: 14,755 tỷ đồng đạt 80,78%, chi

dự phòng: 0,272 tỷ đồng đạt 35,34%, chi vốn sự nghiệp chương trình mục tiêu quốc gia: 0,352 tỷ đồng đạt 3,88%, chi chuyển nguồn thường xuyên: 0,222 tỷ đồng đạt 29,23%, chi nộp trả ngân sách cấp trên (kinh phí tạm ứng lương cơ sở theo nghị định 73/2024/NĐ-CP): 0,699 tỷ đồng

(Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2025).

3.2. Nông nghiệp

Tập trung chỉ đạo sản xuất Vụ Đông Xuân năm 2024-2025, diện tích gieo trồng Vụ Đông Xuân đạt 206 ha, tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 875,5 tấn. Hướng dẫn người dân chuẩn bị các điều kiện để triển khai sản xuất vụ mùa năm 2025 theo đúng lịch thời vụ, cơ cấu mùa vụ, cây trồng, các biện pháp kỹ thuật canh tác nhằm tăng năng suất, chất lượng cây trồng; thực hiện tốt các biện pháp phòng trừ sâu bệnh trên cây trồng; diện tích gieo trồng vụ mùa đến 30/6/2025 đạt 5.948 ha đạt 98,3%. Tổng diện tích gieo trồng toàn xã đến 30/6/2025 đạt 6.050 ha.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn phát triển theo hình thức chăn nuôi hộ gia đình, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, thức ăn, quy trình nuôi dưỡng góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, đảm bảo an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh. Tổng đàn gia súc đến nay ước đạt 7.615 con. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm trong chăn nuôi. Tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn xã cơ bản ổn định, không có dấu hiệu biểu hiện các loại dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, chỉ xảy ra các bệnh thông thường trên đàn vật nuôi.

(Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2025).

3.3. Công nghiệp, thương mại, dịch vụ

Hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được duy trì phát triển. Hoạt động thương mại - dịch vụ ổn định, thị trường hàng hóa, dịch vụ đa dạng, phong phú cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân, không xảy ra hiện tượng găm hàng, tăng giá bán bất hợp lý; giá cả các loại hàng hóa trên địa bàn tương đối ổn định. Tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 378 tỷ đồng.

(Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2025)

3.4. Đầu tư phát triển

Công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản tiếp tục được chỉ đạo triển khai quyết liệt; thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các giải pháp đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu

tư công năm 2025 theo Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 1/3/2025 và Công điện 60/CD-TTg ngày 09/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng kế hoạch vốn đầu tư cho các công trình XDCB năm 2025 được giao quản lý là 29,166 tỷ đồng, tổng giá trị giải ngân vốn đầu tư công đến 30/6/2025 là 22,981 tỷ đồng đạt 78,80% tổng số vốn được giao quản lý.

Tiếp tục chủ động rà soát, tháo gỡ những khó khăn cho các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ sản xuất kinh doanh trong quá trình hoạt động; hỗ trợ tạo điều kiện để các nhà đầu tư tìm hiểu, khảo sát, thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn; phối hợp theo dõi, giám sát tiến độ thực hiện, việc chấp hành các quy định của pháp luật đối với các dự án đầu tư ngoài ngân sách. Trong 06 tháng đầu năm có 24 hộ kinh doanh/địa điểm kinh doanh thành lập mới với tổng vốn đăng ký 1,97 tỷ đồng; 01 dự án được cấp quyết định chủ trương đầu tư và 02 dự án được chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư

(Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2025)

3.5. Văn hóa xã hội

Các hoạt động văn hóa, thể thao, thông tin, phát thanh được đẩy mạnh với nội dung, hình thức đa dạng, phong phú; tập trung tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tổ chức các hoạt động tuyên truyền, treo cờ, pa nô, khẩu hiệu chào mừng kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam 03/02/1930 - 03/02/2025, Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025. Tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025, thực hiện cuộc vận động “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Nâng cao chất lượng thu phát sóng các chương trình truyền thanh phục vụ tốt nhu cầu nghe nhìn của nhân dân trên địa bàn; thường xuyên cập nhật thông tin lên trang Thông tin điện tử của xã

Chỉ đạo các đơn vị trường học tiếp tục triển khai đồng bộ, hiệu quả Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 (Ban hành theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo) và các nhiệm vụ của năm học 2024 - 2025; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giảng dạy; tiếp tục thực hiện đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy ở các cấp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và vững chắc; huy động học sinh ra lớp và duy trì sĩ số học sinh; tăng cường chuẩn hóa tiếng việt cho học sinh là người dân tộc thiểu số; chú trọng giáo dục đạo đức lối sống và giáo dục pháp luật, giữ vững an ninh học đường; nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý. Tổ chức thực hiện nghiêm túc quy định về dạy thêm, học thêm theo Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Công tác giải quyết việc làm, đào tạo nghề, chính sách lao động tiếp tục được quan tâm triển khai thực hiện; 6 tháng đầu năm đã tạo việc làm mới cho 300 lao động. Tiếp tục đẩy mạnh triển khai Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2025, tập trung đẩy nhanh giảm nghèo, nhất là trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Số hộ nghèo toàn xã là 526 hộ, trong đó số hộ nghèo trong đồng bào DTTS là 415 hộ. Công tác an sinh xã hội được quan tâm chỉ đạo và giải quyết đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách cho các đối tượng. Phong trào xóa nhà tạm, nhà dột nát được đẩy mạnh triển khai thực hiện.

Công tác giải quyết việc làm, đào tạo nghề, chính sách lao động tiếp tục được quan tâm triển khai thực hiện; 6 tháng đầu năm đã tạo việc làm mới cho 300 lao động. Tiếp tục đẩy mạnh triển khai Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2025, tập trung đẩy nhanh giảm nghèo, nhất là trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Số hộ nghèo toàn xã là 526 hộ, trong đó số hộ nghèo trong đồng bào DTTS là 415 hộ. Công tác an sinh xã hội được quan tâm chỉ đạo và giải quyết đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách cho các đối tượng. Phong trào xóa nhà tạm, nhà dột nát được đẩy mạnh triển khai thực hiện; đến thời điểm hiện tại 100% hộ gia đình thuộc diện hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở; đã hoàn thành 226/226 căn, đạt tỷ lệ 100%. Tiếp tục triển khai nhiệm vụ phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT, tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân, người lao động về chính sách BHXH, BHYT; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 90,99%; 1.125 người tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện.

(Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2025)

3.6. An ninh – Quốc phòng

Trong 6 tháng đầu năm, tình hình an ninh chính trị trên địa bàn xã cơ bản ổn định. Các lực lượng chức năng duy trì nghiêm kỷ luật kỷ cương, chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, tổ chức tuần tra, canh gác, duy trì bám địa bàn, nắm dân; triển khai các biện pháp kiểm soát tình hình an ninh chính trị, an ninh nông thôn, an ninh tôn giáo, tình hình người nước ngoài đến địa bàn, Việt kiều thăm thân; tình hình thư tín, tiền hàng. Công tác quản lý, giáo dục số đối tượng có lịch sử tham gia FULRO, số tù mãn hạn, đặc xá, các đối tượng đưa đi cơ sở giáo dục tiếp tục được tăng cường và thực hiện tốt.

Lượng Dân quân tổng số 353 đồng chí: Biên chế 04b DQcđgg 112 đ/c, 32 tổ DQtch 96 đ/c, 1b 12,7mm: 28 đ/c, 1b ĐKZ 82mm: 19 đ/c, 1b Co82 mm: 13 đ/c, 4 KĐ Co60 mm: 16 đ/c, Binh chủng: 64 đ/c.

Tổ chức huấn luyện lực lượng dự bị động viên, dân quân theo kế hoạch được phê duyệt. Trong năm 2025 tổ chức giao quân và đưa quân lên đường nhập ngũ

đạt 100% chỉ tiêu trên giao. Triển khai cho thôn đội trưởng rà soát độ tuổi 17 năm 2025 và rà soát được 274 công dân, đã đăng ký 274 công dân đạt 100%.

Dân quân năm nhất do Ban CHQS huyện cũ huấn luyện quân số tham gia 89 đồng chí. Phối hợp với Ban CHQS huyện cũ tổ chức huấn luyện Dân quân cơ động 112 đ/c và Dân quân tại chỗ 96 đ/c.

tình hình trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã cơ bản ổn định. Triển khai thực hiện nghiêm túc công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đặc biệt trước, trong, sau Tết Nguyên đán, Lễ 30/4, 01/5, các ngày lễ, kỷ niệm lớn; chỉ đạo thực hiện tốt công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, các tệ nạn xã hội trên địa bàn, nhất là tệ nạn ma túy; tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy; tập trung triển khai Đề án 06/CP.

(Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2025)

4. Hiện trạng sử dụng và quản lý đất đai

4.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất năm 2024

Tính đến thời điểm 31/12/2024, xã Chư Prông có tổng diện tích tự nhiên là 12.465.72 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp có 10.867,67 ha, chiếm 87,18%;
- Đất xây dựng có 1.342,19 ha, chiếm 10,77%;
- Đất khác có 255,86 ha, chiếm 2,05%.

Bảng 2. Hiện trạng sử dụng đất xã Chư Prông

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích	12.465,72	
1	Đất nông nghiệp	10.867,67	87,18
1.1	Đất trồng lúa	399,60	3,21
1.2	Đất trồng trọt khác	10.422,75	83,61
1.3	Đất rừng sản xuất		
1.4	Đất rừng phòng hộ		
1.5	Đất rừng đặc dụng		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	42,44	0,34
1.7	Đất làm muối		
1.8	Đất nông nghiệp khác	2,89	0,02
2	Đất xây dựng	1.342,19	10,77
2.1	Đất ở	535,42	4,30
2.2	Đất công cộng	47,84	0,38
2.3	Đất cây xanh, thể dục thể thao	18,63	0,15

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	3,66	0,03
2.5	Đất công nghiệp, TTCN và làng nghề	22,58	0,18
2.6	Đất khoáng sản và vật liệu XD		
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	6,64	0,05
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	526,53	4,22
2.8.1	Đất giao thông	479,75	3,85
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn	7,74	0,06
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	30,29	0,24
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	8,75	0,07
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	82,28	0,66
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	98,61	0,79
3	Đất khác	255,86	2,05
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	248,83	2,00
3.2	Đất chưa sử dụng	7,03	0,06

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 thị trấn Chư Prông, xã Ia Kly, Ia Drang, xã Ia Phìn – huyện Chư Prông cũ)

4.2. Những vấn đề còn tồn tại trong sử dụng đất

- Nguồn lực về đất đai khoáng sản, môi trường vẫn chưa thực sự được khai thác, phát huy đầy đủ và bền vững để trở thành nguồn nội lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; việc sử dụng đất còn lãng phí, hiệu quả thấp;

- Nguồn lực về đất đai phát huy chưa đúng tiềm năng. Với quy mô 12.465,72 ha diện tích tự nhiên, trong đó chiếm 87,18% là đất nông nghiệp. Tuy nhiên, hiệu quả kinh tế mà đất nông nghiệp mang lại cho địa phương còn khá khiêm tốn.

5. Hiện trạng kiến trúc – công trình

5.1. Nhà ở, phân bố dân cư

a. Thực trạng:

Dân cư xã Chư Prông được phân bố tại 32 thôn, làng. Tổng diện tích đất ở dân cư của xã theo hiện trạng kiểm kê năm 2024 là 535,42 ha, chiếm 4,29% diện tích tự nhiên xã.

- Khu vực thị trấn cũ : Nhà ở phần lớn là nhà cấp III, IV; nhà ở mặt phố thường xây dựng từ 1-3 tầng và gắn với kinh doanh theo loại hình cửa hàng. Nhìn chung, tỷ lệ nhà cao tầng còn thấp. Có 3 loại nhà ở:

+ Loại nhà mặt phố chính: Chiếm 20 - 25%, nhà ở chủ yếu là nhà ở kết hợp với dịch vụ thương mại. Tầng cao khoảng 2,0 -2,5 tầng.

+ Nhà ở dạng liên kế trong các phố hẹp hoặc dãy phố. Loại này chiếm 30-35% số lượng nhà. Chủ yếu là nhà 1-1,5 tầng.

+ Nhà ở có vườn: Loại này phân bố rải rác bên ngoài khu trung tâm. Loại này chiếm khoảng 40 - 45% tổng số nhà.



Hình ảnh khu vực phát triển đô thị thị trấn Chư Prông cũ

- Tại khu vực 3 xã Ia Kly, Ia Drang và Ia Phìn cũ: nhà ở của nhân dân cơ bản được xây dựng vững chắc, đảm bảo cho cuộc sống và sinh hoạt. Nhà ở của nhân dân một vài nơi còn mang tính tự phát, riêng lẻ chưa đảm bảo theo quy hoạch, nhưng diện tích nhà ở đảm bảo 10m²/người. Tuy nhiên vẫn còn số nhà ở chưa đạt chuẩn tiêu chí 3 cứng (móng cứng, khung cứng, mái cứng), tỉ lệ này là 13,93%. Hình thức kiến trúc: Hầu hết các công trình nhà ở đều mang dáng dấp nhà ở nông thôn truyền thống vùng Tây Nguyên: cột, vách bằng gạch, xi măng, gỗ, mái ngói hoặc tôn, vì kèo gỗ. Hàng rào của các hộ thường sử dụng loại vật liệu có sẵn tại địa phương như tre, gỗ có kết hợp trồng cây xanh.

b. Nhận xét chung:

- Tại khu vực trung tâm đất ở còn tình trạng phân bố rải rác tại khu vực phía tây nam và các khu rìa thị trấn cũ.

- Kiến trúc nhà ở cơ bản đạt tiêu chuẩn 3 cứng, bố trí dọc tuyến giao thông, thuận tiện sản xuất và sinh hoạt.

- Tuy nhiên, một bộ phận dân cư phân tán rải rác trong vùng sản xuất, gây khó khăn trong việc đầu tư đồng bộ hạ tầng.

- Dân cư phân bố tại thôn, làng có nơi còn mang tính phân tán, phát triển tự phát theo điều kiện tự nhiên và phong tục sinh sống. Điều này gây khó khăn cho việc đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, làm tăng chi phí đầu tư và hạn

chế khả năng hình thành các không gian dân cư tập trung. Đây là nút thắt lớn nhất cần giải quyết trong tổ chức không gian phát triển xã Chư Prông thời kỳ mới.

c. Định hướng:

Tổ chức lại không gian dân cư theo hướng tập trung, giảm tình trạng phân tán rải rác để thuận lợi trong đầu tư hạ tầng xã hội và kỹ thuật.

Tại khu vực thị trấn cũ: Các khu nhà ở được bố trí với tính chất phù hợp theo từng khu vực, khu ở mật độ cao tập trung chủ yếu dọc theo các trục giao thông chính (Đường Hùng Vương, Nguyễn Chí Thanh, Nguyễn Trãi,...). Các khu ở mật độ trung bình và thấp bố trí lùi vào trong dọc theo các trục đường khu vực, các loại hình nhà ở chủ yếu là nhà liên kế có sân vườn, nhà biệt thự, nhà vườn,... có diện tích lô đất tương đối rộng và mật độ xây dựng vừa phải

Tại khu vực các xã cũ: khuyến khích mô hình nhà ở vườn kết hợp sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, xây dựng tuyến trục cảnh quan làng – xã dựa trên đặc trưng kiến trúc truyền thống để vừa phát triển, vừa giữ bản sắc.

5.2. Các công trình công cộng

5.2.1. Trụ sở Đảng Ủy

Sau sáp nhập, trụ sở Đảng ủy xã Chư Prông được bố trí tại vị trí Huyện ủy cũ, địa chỉ tại 22 Trần Phú xã Chư Prông, khu vực trung tâm xã. Có diện tích 5.665m², bao gồm 2 dãy nhà làm việc 2 tầng, 1 dãy nhà làm việc 1 tầng và 1 khu vực để xe. Cơ sở vật chất tốt, đáp ứng được nhu cầu làm việc và phục vụ người dân hiện tại.



Hình ảnh trụ sở Đảng ủy – Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân

5.2.2. Trụ sở HĐND, UBND

Có địa chỉ tại 16 Trần phú xã Chư Prông, nằm bên cạnh trụ sở Đảng ủy xã với quy mô 13.842 m², gồm 1 dãy nhà làm việc 3 tầng và 3 dãy nhà làm việc 2 tầng. Cơ sở vật chất cùng trang thiết bị tương đối đầy đủ



Hình ảnh trụ sở Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân xã Chư Prông

5.2.3. Trường học

Năm học 2024-2025, toàn xã có 15 đơn vị trường học gồm 05 trường mầm non (4 trường công lập, 1 trường tư thục), 04 trường Tiểu học, 05 trường THCS; 01 trường THPT; với quy mô 230 lớp (công lập: 206 lớp, ngoài công lập: 24 lớp). Đến nay có 12/14 trường mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn xã đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 85,7%. Trong đó:

- Trường THPT Lê Quý Đôn địa chỉ tại 49 Nguyễn Trãi, xã Chư Prông (thị trấn Chư Prông cũ) có diện tích: 20.670 m²;
- Trường THCS Chu Văn An nằm trên đường Kpă Klong, xã Chư Prông (thị trấn Chư Prông cũ) có diện tích: 12.152 m²;
- Trường THCS Dân tộc nội trú trên đường Kpă Klong, xã Chư Prông (thị trấn Chư Prông cũ) có diện tích: 10.929 m²;
- Trường THCS Đinh Tiên Hoàng thuộc thôn Xung Beng (xã Ia Drang cũ) khu vực trung tâm xã Ia Drang cũ, có diện tích: 12.084 m²;
- Trường THCS Lý Tự Trọng (điểm trường chính thuộc xã Ia Phìn cũ) tại thôn Hoàng Tiên, có diện tích: 11.032 m²;
- Trường THCS Nguyễn Khuyến (điểm trường chính thuộc khu trung tâm xã Ia Kly cũ) có diện tích 17.882 m² (trong đó trường Tiểu học có diện tích 9.514 m²; trường THCS có diện tích 8.367 m²)
- Trường Tiểu học Hùng Vương đường Hùng Vương, xã Chư Prông (điểm trường chính thuộc thị trấn Chư Prông cũ) có diện tích: 6.273 m²;
- Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai (điểm trường chính thuộc thị trấn Chư Prông cũ) trên đường Hùng Vương có diện tích: 10.610 m²;

- Trường Tiểu học Phan Chu Trinh (điểm trường chính xã Ia Drang cũ) tại thôn Hợp Thắng, có diện tích: 11.995 m²;
- Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc (điểm trường chính xã Ia Phìn cũ) tại thôn Hoàng Tiên, có diện tích: 11.369 m²;
- Trường Mẫu giáo Sao Sáng (điểm trường chính thị trấn Chư Prông cũ) trên đường Hùng Vương, có diện tích: 2.623 m²;
- Trường Mẫu giáo tư thục Thiên thần nhỏ có địa chỉ 78 đường Nguyễn Chí Thanh, xã Chư Prông.
- Trường Mẫu giáo Sơn Ca (điểm trường chính thuộc xã Ia Drang cũ) tại thôn Hợp Thắng, có diện tích 7.003 m²;
- Trường Mẫu Giáo Hướng Dương (điểm trường chính thuộc xã Ia Phìn cũ) tại thôn Hoàng Yên, có diện tích: 2.479 m²;
- Trường Mẫu giáo Hoa Sữa (điểm trường chính thuộc khu trung tâm xã Ia Kly cũ), có diện tích: 2.482 m²

Hiện trạng phân bố các trường học tương đối hợp lý, cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng nhu cầu hiện tại. Tuy nhiên, còn một số trường có khuôn viên nhỏ, trong quy hoạch sử dụng đất cần bố trí đủ diện tích để mở rộng qui mô trong giai đoạn sau theo tiêu chí trường đạt chuẩn Quốc gia.



Hình ảnh trường THPT Lê Quý Đôn và trường mầm non Sao Sáng

Ngoài ra trên địa bàn xã còn có: Trung tâm giáo dục nghề nghiệp + Giáo dục với quy mô 11.241 m², trường được xây dựng năm 2013, cơ sở vật chất khá tốt, phục vụ cho công tác đào tạo nghề

5.2.4. Trạm y tế

Xã Chư Prông có 01 trạm y tế bao gồm 4 cơ sở tương ứng với 04 xã, thị trấn cũ. Trạm y tế xã đạt chuẩn đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn.

Hiện xã còn có 01 Trung tâm y tế (trung tâm ý tế huyện Chư Prông cũ) với diện tích 14.984 m², 01 trung tâm y tế thuộc Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông, diện tích 14.371 m² tại khu vực xã Ia Drang cũ, 2 trung tâm y tế trên cơ bản đã có trang thiết bị y tế đầy đủ, đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh người dân.



Hình ảnh trung tâm y tế huyện Chư Prông cũ

5.2.5. Cơ sở văn hóa, thể dục – thể thao

- Hiện tại xã Chư Prông được kế thừa các công trình văn hóa thể dục, thể thao của huyện cũ, đáp ứng nhu cầu của người dân, là nơi tổ chức các phong trào thể dục thể thao của huyện Chư Prông cũ vào các ngày lễ lớn, các sự kiện trọng đại. Các công trình bao gồm Trung tâm văn hóa thông tin thể thao Huyện, thư viện Huyện, Sân vận động và Nhà thi đấu đa năng, nhà Rông văn hóa, nhà truyền thống.

b. Văn hóa, thể dục – thể thao các thôn, làng

32 thôn, làng xã Chư Prông đều có hội trường, nhà văn hóa phục vụ nhu cầu sinh hoạt người dân

+ Thôn Đông Hà: có hội trường quy mô 679 m², khuôn viên hội trường có kết hợp sân bóng chuyền;

+ Thôn 1: có hội trường quy mô 2.090 m², khuôn viên hội trường có kết hợp sân thể thao;

+ Thôn 2: có hội trường với quy mô 218 m²;

+ Thôn 3 (sáp nhập từ TDP 3 và TDP 4): hội trường TDP 3 cũ quy mô 1.018 m², khuôn viên hội trường có kết hợp sân thể thao; hội trường TDP 4 cũ có quy mô 422 m²;

+ Thôn 4: có hội trường nằm trong khuôn viên kết hợp với điểm trường mầm non Sao Sáng, rộng 490 m²;

- + Thôn 5: có hội trường quy mô 1.443 m^2 , có sân thể thao liền kề rộng 8.110 m^2 ;
- + Thôn 6: có hội trường quy mô và sân thể thao kết hợp nằm trong khuôn viên rộng 5.539 m^2 ;
- + Làng Bò: có nhà văn hóa quy mô 262 m^2 ;
- + Thôn Hoàng Ân: diện tích đất nhà văn hoá 2.397 m^2 , Diện tích sân thể thao thôn: $13.187,42 \text{ m}^2$;
- + Thôn Hoàng Yên: diện tích đất nhà văn hoá 1.584 m^2 . Hiện tại thôn chưa được bố trí sân thể thao;
- + Thôn Hưng Tiến: hiện trên địa bàn thôn Hưng Tiến có 02 thửa đất được sử dụng cho đất sinh hoạt gồm, đất nhà văn hoá thôn Hoàng Tiến cũ với diện tích đất 523 m^2 và đất nhà văn hoá thôn Hoàng Hưng cũ với diện tích đất 2.1656 m^2 . Hiện sân thể thao của thôn được bố trí cạnh nhà văn hóa thôn Hưng Tiến cũ, diện tích 4780 m^2 ;
- + Thôn Hoàng Tiên: diện tích đất nhà văn hoá là 686 m^2 . Hiện thôn chưa được bố trí đất thể thao;
- + Làng Bạc 2: diện tích đất nhà sinh hoạt cộng đồng là 361 m^2 . Hiện thôn chưa được bố trí đất thể thao;
- + Thôn Bản Tân: diện tích đất nhà văn hoá 353 m^2 . Hiện thôn chưa được bố trí đất thể thao;
- + Làng Grang : Hiện trên địa bàn Làng Grang có 2 điểm sinh hoạt văn hóa gồm: điểm nhà rông sinh hoạt Làng Grang 1 với diện tích đất sinh hoạt là 604 m^2 và điểm nhà sinh hoạt cộng đồng Làng Grang 2 với diện tích 353 m^2 . Hiện điểm sinh hoạt chính thuộc Làng Grang 2 diện tích xây dựng 115 m^2 , diện tích đất thể thao thôn 2.882 m^2 ;
- + Làng Bạc 1: diện tích đất nhà rông sinh hoạt 396 m^2 . Diện tích đất thể thao: 4033 m^2 ;
- + Làng Klũ: diện tích đất nhà sinh hoạt cộng đồng là 505 m^2 . Diện tích đất sân thể thao: 5.953 m^2 ;
- + Thôn An Hòa: diện tích đất nhà văn hóa là 204 m^2 ; Hiện dân cư thôn An Hòa đang dùng chung đất thể thao trung tâm xã Ia Drang cũ diện tích 16.736 m^2 ;
- + Làng Xung Beng: diện tích đất nhà sinh hoạt cộng đồng là 553 m^2 ;
- + Thôn Hợp Hòa: diện tích xây dựng nhà văn hóa là 891 m^2 ; Hiện tại nhân dân thôn Hợp Hòa dùng chung sân thể thao công ty cao su Chư Prông diện tích 19.043 m^2 ;
- + Thôn Hợp Thắng: diện tích đất nhà văn hóa là 769 m^2 , Thôn Hợp Thắng có sân bóng chuyền nằm trong đất nhà văn hóa với diện tích 300 m^2 ;

+ Thôn Nhân Hòa: diện tích đất nhà văn hóa là 2.283 m², sân thể thao thôn được bố trí với quy mô 7440 m² ;

+ Làng Ó: diện tích đất sinh hoạt làng Ó là 1001 m², Sân thể thao nằm trong đất sinh hoạt với diện tích khoảng 3371 m²;

+ Thôn 10: diện tích đất nhà văn hóa là 2.969 m², sân thể thao có diện tích 8.427 m²;

+ Làng La: diện tích đất nhà sinh hoạt cộng đồng là 497 m²; Diện tích đất thể thao 9.189 m²;

+ Thôn Đức Nghĩa: diện tích đất nhà văn hóa là 1.576 m², Sân bóng chuyền 300 m² nằm trong đất Nhà văn hóa thôn;

+ Thôn Bình Thanh: diện tích đất nhà văn hóa là 746 m², Diện tích đất thể thao 3.542 m²;

+ Làng Lân: diện tích đất nhà sinh hoạt cộng đồng 809 m², sân thể thao có quy mô 2.807 m²;

+ Làng Pó: Diện tích đất nhà sinh hoạt cộng đồng 609 m² (nằm trong đất của điểm trường tiểu học làng Pó); Diện tích đất thể thao 6.857 m²;

+ Làng Klă: Diện tích đất nhà sinh hoạt cộng đồng 1.336 m²; Diện tích đất thể thao của làng: 3.956 m²;

+ Làng Thung: Diện tích đất nhà sinh hoạt cộng đồng 579 m², diện tích đất thể thao 4.581 m²

+ Làng Núi: Diện tích đất nhà sinh hoạt cộng đồng 474 m²; Làng Núi đã đầu tư xây dựng sân thể thao với diện tích 3.601 m².

5.2.6. Chợ

- Hiện nay trên địa bàn xã có 4 khu chợ gồm:

Chợ trung tâm tại thôn 2 khu vực trung tâm xã trên đường Trần Hưng Đạo, quy mô: 3535 m²;

Chợ thôn 5 tại thị trấn Chư Prông cũ: quy mô 20.892 m²;

Chợ nông thôn tại xã Ia Drang cũ, thôn Hợp Hòa, tổng diện tích: 12.246 m²;

Chợ nông thôn tại xã Ia Phìn cũ, thôn Hoàng Tiên, tổng diện tích: 8238 m².

5.2.7. Bưu điện

Xã có 04 điểm bưu điện:

Điểm bưu điện tại thôn 2 (thị trấn Chư Prông cũ), quy mô: 746 m²;

Hình ảnh điểm bưu điện tại thôn 2



Điểm bưu điện tại thôn Hoàng Tiên (xã Ia Phìn cũ), quy mô: 433 m²;

Điểm bưu điện tại làng Pó (xã Ia Kly cũ), quy mô: 902 m²;

Điểm bưu điện tại làng Xung Beng (xã Ia Drang cũ), quy mô: 1.233 m².

5.2.8. Công trình an ninh, quân sự

Sau khi sáp nhập 04 xã, thị trấn Chư Prông, Ia Kly, Ia Drang và Ia Phìn thành xã Chư Prông mới, trụ sở UBND thị trấn Chư Prông cũ hiện đang tạm bố trí cho công an xã làm trụ sở làm việc, có quy mô 4.711 m².

Về Ban chỉ huy quân sự xã Chư Prông hiện được bố trí làm việc tại trụ sở ủy ban nhân dân xã Ia Drang cũ với diện tích 21.608 m². Ngoài ra Ban chỉ huy quân sự xã được bố trí trụ sở tiếp dân trên đường Trần Phú với tổng diện tích 1.251 m², diện tích xây dựng: 200 m².



Hình ảnh Ban chỉ huy quân sự và Công an xã Chư Prông

5.2.9. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

Trên địa bàn xã hiện có 3 tôn giáo (Công giáo, Phật giáo, Tin lành) hoạt động với tổng số 6.836 tín đồ (Công giáo có 4430 giáo dân, Tin lành có 522 tín đồ, Phật giáo có 1884 phật tử); trong 6 tháng đầu năm, các tôn giáo sinh hoạt đúng chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, chưa phát hiện các hoạt động phức tạp lợi dụng vấn đề tôn giáo xâm phạm an ninh quốc gia. Bao gồm các cơ sở:

- Nhà thờ giáo xứ Hoàng Yên, thôn Hoàng Yên quy mô 17.413 m²;
- Tịnh xá Ngọc Lệ, thôn Grang 2 quy mô 4.334 m²;
- Miếu thôn Hưng Tiến quy mô 149 m²;
- Đình thôn Hưng Tiến quy mô 38 m²;
- Chùa Bửu Lâm thôn 10 quy mô 6.218 m²;
- Chùa Bửu Pháp thôn Hợp Hòa 1.521 m²;
- Giáo xứ Thanh Hà thôn An Hòa 6.238 m².

5.2.10. Cảnh quan kiến trúc

a) Cảnh quan tự nhiên:

Có cảnh quan thiên nhiên đa dạng, thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, di tích lịch sử cách mạng, là điều kiện thuận lợi thu hút phát triển du lịch

Trên địa bàn xã còn có khu cảnh quang thác Sung Queen, hồ Hoàng Ân, hồ Chư Prông (hồ thị trấn cũ), có địa điểm, vị trí thuận lợi, cảnh quan thiên nhiên thích hợp phát triển du lịch sinh thái.

b) Cảnh quan nhân tạo:

Khu trung tâm hành chính xã là điểm nhấn quan trọng trong cảnh quan xã Chư Prông, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương đối tốt, tập trung đầy đủ các công trình công cộng, dịch vụ, văn hóa – xã hội.

Các công trình công cộng (trường học, trạm y tế, chợ, nhà văn hóa, sân thể thao) phân bố đều trên địa bàn, góp phần tạo thành các cụm kiến trúc đặc trưng cho từng thôn, làng.

5.2.11. Nhận xét chung

- Hệ thống công trình công cộng của xã đã hình thành tương đối đầy đủ: trụ sở UBND xã, trường học, y tế, văn hóa, chợ, bưu điện, công trình an ninh – quân sự, cơ sở tôn giáo.

- Các trường học và trạm y tế cơ bản đáp ứng nhu cầu nhưng một số cơ sở vật chất xuống cấp, cần cải tạo và nâng cấp.

- Hệ thống nhà văn hóa thôn đã phủ kín 32/32 thôn, làng, góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân.

- Các khu chợ của xã hiện hữu hoạt động khá tập nập, cần tích cực đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật để đáp ứng nhu cầu giao thương người dân

- Cảnh quan kiến trúc của xã Chư Prông có sự kết hợp hài hòa giữa tự nhiên và nhân tạo, vừa phản ánh bản sắc văn hóa – truyền vừa gắn với xu thế phát triển hiện đại. Tuy nhiên, việc phát triển dân cư phân tán, công trình xây dựng chưa đồng bộ và thiếu quản lý quy hoạch khiến cho cảnh quan còn manh mún, tiềm ẩn nguy cơ bị phá vỡ nếu không có giải pháp quy hoạch hợp lý.

5.2.12. Các vấn đề cần nghiên cứu quy hoạch

- Thường xuyên tu bổ, nâng cấp trang thiết bị cho trụ sở làm việc cấp xã, đảm bảo môi trường làm việc cho cán bộ và người dân.

- Có phương án sắp xếp lại trụ sở làm việc trên địa bàn xã Chư Prông sau sáp nhập

- Nâng cấp, cải tạo một số trường học, trạm y tế đã cũ, đảm bảo đáp ứng nhu cầu sau sáp nhập

- Cần tích cực đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật cho các khu chợ hiện hữu để đáp ứng nhu cầu giao thương người dân. Cần sớm triển khai điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng chợ thị trấn, kèm theo mở rộng các tuyến giao thông xung quanh khu vực chợ này để giúp người dân và các tiểu thương thuận tiện di chuyển

- Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động nhà văn hóa thôn, kết hợp sân thể thao, tạo không gian sinh hoạt cộng đồng.

- Có giải pháp hỗ trợ cơ sở tôn giáo gắn với bảo tồn văn hóa, tín ngưỡng, đảm bảo quản lý theo quy định

6. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

6.1. San nền, thoát nước mưa

a. Thực trạng:

- Nền xây dựng: Nền các công trình đã xây dựng đều dựa trên cơ sở nền hiện trạng. Các khu dân cư cơ bản không bị ngập lụt vào mùa mưa, cho nên rất thuận lợi để phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ dân sinh, điều kiện để phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ.

- Hệ thống thoát nước mưa:

Khu vực thị trấn cũ: Hệ thống thoát nước là hệ thống cống chung giữa nước mưa và nước thải chưa hoàn chỉnh, chỉ có trên các tuyến đường chính khu trung tâm, hiện tại nước mưa chảy theo địa hình tự nhiên xuống vùng thấp, vào một số

suối nhỏ khác chảy ra ngoài thị trấn. Do địa hình phân cắt ra nhiều lưu vực nên việc thoát nước tự nhiên chưa gây ra ngập úng cục bộ trên địa bàn đô thị trấn. Hệ thống thoát nước là mương thu nắp đan kết hợp cống tròn B.T.C.T một số tuyến đường có mương hở dọc theo 2 bên đường

-Khu vực các xã cũ: Hiện tại nước mưa được tiêu thoát nhờ hệ thống rãnh đất ven đường rồi tự chảy về các hợp thủy theo độ dốc địa hình

b. Nhận xét chung:

- Điều kiện nền xây dựng thuận lợi, không bị ngập lụt lớn, phù hợp phát triển hạ tầng và đô thị hóa nông thôn.

- Tuy nhiên, hệ thống thoát nước mưa chưa được đầu tư bài bản, đồng bộ chủ yếu dựa vào rãnh đất tự nhiên và sông, suối.

- Hệ thống cống, mương kiên cố tại các khu dân cư còn thiếu sót, dễ gây ngập úng cục bộ, xói mòn, xuống cấp đường giao thông.

c. Định hướng:

- Xây dựng quy hoạch hệ thống thoát nước mưa đồng bộ cho khu vực xã Chư Prông.

- Từng bước kiên cố hóa rãnh thoát nước dọc theo các trục đường chính và khu dân cư tập trung.

- Kết hợp giải pháp tự nhiên và công trình: tận dụng dòng chảy địa hình, ao hồ hiện có, đồng thời bổ sung kênh mương, hố ga thu nước để thoát nhanh khi mưa lớn.

- Gắn đầu tư hệ thống thoát nước với cải tạo cảnh quan môi trường, đảm bảo phát triển bền vững.

6.2. Giao thông

Quốc lộ 19: Nằm ngoài ranh phía Bắc và cách trung tâm xã Chư Prông khoảng 15km. Nối dài từ cảng Quy Nhơn qua phường Pleiku đến cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh (biên giới Campuchia). Kết cấu BTNN đạt cấp III – IV (ĐB-MN).

Đường Hồ Chí Minh: Nằm ngoài ranh phía Đông kết nối với trung tâm xã Chư Prông qua ĐT.665 và ĐT.663 khoảng 16km. Là con đường giao thông huyết mạch nối các tỉnh Tây Nguyên với nhau và nối Tây Nguyên với Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ. Điểm đầu giao cắt Quốc lộ 9 (tỉnh Quảng Trị), qua các tỉnh, TP Đà Nẵng – Quảng Ngãi – Gia Lai – Đắk Lắk – Lâm Đồng – Đồng Nai điểm cuối giao cắt quốc lộ 13. Kết cấu BTN đạt cấp III – IV (ĐB-MN).

Quốc lộ 14C: Nằm ngoài ranh phía Tây Nam xã Chư Prông. Kết nối với ĐT.663 và ĐT.665 dẫn đến trung tâm xã Chư Prông với chiều dài khoảng 32km. Là tuyến giao thông nối các địa phương Trung và Nam Tây Nguyên. Điểm đầu xã Bờ

Y tỉnh Quảng Ngãi chạy dọc biên giới Việt Nam – Campuchia, qua các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk. Điểm cuối tại ngã ba giao cắt với quốc lộ 14 tỉnh Lâm Đồng. Đạt chuẩn cấp IV MN.

Đường tỉnh 663: Từ ngã ba giao với quốc lộ 19 chạy qua: xã Bầu Cạn, xã Chư Prông, xã Ia Boong, xã Ia Púch nối với quốc lộ 14C. Toàn tuyến dài khoảng 48 km, trong đó đoạn đi qua xã Chư Prông dài khoảng 16,47 km, mặt láng nhựa 6,5 - 7,5m.



- Khu vực thị trấn Chư Prông cũ gồm 2 tuyến trục chính:

+ Đường Nguyễn Trãi: Từ đường Hùng Vương đến ranh phía Đông đi xã Ia Kly cũ, dài 2,2km. Kết cấu BTN, nền đường rộng 12m. Lộ giới 30m.

+ Đường Trần Phú: Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Trãi, dài 0,45km. Kết cấu BTN, mặt đường đôi 9m x 2 = 18m, dải phân cách giữa 2m, vỉa hè 2 bên 5m x 2 = 10m. Lộ giới 30m.

4 tuyến đường khu vực gồm

+ Đường vành đai phía Nam: Chạy bao khu dân cư phía Nam đô thị đến đường tỉnh 663 dài khoảng 2,6 km. Kết cấu BTN, nền đường 7,5 m. Lộ giới 30 m.

+ Đường Trần Hưng Đạo: Từ đường Trần Phú đến đường Lê Hồng Phong dài 0,37km kết cấu BTN, nền đường 7,5m. Lộ giới 30m.

+ Đường Trần Hưng Đạo: Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Nguyễn Chí Thanh dài 0,46km. Kết cấu BTN, nền đường 7,5m. Lộ giới 12m.

+ Đường Nguyễn Chí Thanh: Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Trãi dài 1 km. Kết cấu BTN, mặt đường 12m. Lộ giới 22,5m.

+ Đường Lê Hồng Phong: Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường vành đai phía Nam dài 1,07 km. Kết cấu BTN, nền đường rộng 10,5m. Lộ giới 22,5m.

Ngoài các đường chính, đường khu vực trên còn các tuyến đường phân khu vực như Nguyễn Du, Lê quý Đôn, Sư Vạn Hạnh, Phan Đình Phùng, Kpă Klong, Wừu, Lý Thái Tổ ... Có kết cấu BTN, lộ giới từ 12 ÷ 17m.

Các tuyến đường giao thông tại khu vực 3 xã Ia Kly, Ia Drang và Ia Phìn cũ đã được bê tông hóa, cứng hoá đảm bảo đi lại thuận tiện, chi tiết như sau:

TT	Loại đường	Chiều	Bề rộng nền, mặt đường	Kết cấu mặt đường
----	------------	-------	------------------------	-------------------

		dài	Nền	Mặt	Mặt bê tông nhựa	Bê tông xi măng	Láng nhựa	Cấp phối/đất
1	Đường liên xã	25.58	6-8	4-6	25.58			
2	Đường trục thôn, đường xã	68.64	5-6	3-5	26.03	25.74	14.2	2.67
3	Đường ngõ, xóm	47.31	4-6	3-5	8.5	32.64	2.8	3.3
4	Đường trục chính nội đồng	99.14	4-5		0.7	18.15	2.6	77.69



Hình ảnh một số tuyến giao thông khu vực các xã cũ xã Chư Prông

b. Nhận xét chung:

- Mạng lưới giao thông chính của xã đã được đầu tư cứng hóa, bảo đảm kết nối thuận lợi với khu vực lân cận lân cận, tuy nhiên nhiều đoạn đã xuống cấp cần nâng cấp, tu sửa.

- Một số tuyến đường thôn, đường dân sinh nhỏ hẹp, chất lượng mặt đường chưa đồng đều; hệ thống rãnh thoát nước, biển báo giao thông và an toàn giao thông chưa đồng bộ.

- Chưa có tuyến đường giao thông kết nối các khu vực sản xuất của xã

6.3. Thủy lợi

- Hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn xã hiện có 04 công trình thủy lợi gồm hồ Chư Prông (hồ thị trấn), hồ Hoàng Ân, hồ Bình Thanh, đập thủy lợi Ia Kly. Tuy nhiên đập thủy lợi hồ Bình Thanh đã hư hại nặng hiện không còn khả năng sử dụng. Tỷ lệ đất canh tác được tưới bằng các công trình thủy lợi còn thấp so với khả năng xây dựng các công trình thủy lợi của địa phương. Vì vậy cần đẩy nhanh tốc độ đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi trên địa bàn góp phần đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm và tăng nhanh sản lượng sản phẩm hàng hóa chiến lược (cà phê, hồ tiêu, cao su, điều, cây ăn trái, sắn, bắp lai) của xã.

b. Nhận xét chung:

- Hệ thống thủy lợi hiện nay mới đáp ứng được một phần nhu cầu, chưa khai thác hết tiềm năng đất đai nông nghiệp.

- Tình trạng thiếu nước tưới vào mùa khô vẫn diễn ra, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

6.4. Cấp điện

Hiện nay điện lưới quốc gia đã được kéo đến 32/32 thôn, làng trong xã, 100% các hộ đều đã sử dụng điện.

- Về Nguồn điện: là các tuyến trung thế 35//22kV từ trạm biến áp trung gian 1x6,3+1x4MVA – 110/22kV Chư Prông, ngoài ra xã Chư Prông còn nhận lưới điện trung thế 22kV từ trạm biến áp trung gian 1x25+1x16MVA – 110/35/22kV Chư Prông cấp đến.

- Về lưới điện:

Lưới cao thế 35kV: Trên địa bàn xã Chư Prông có tuyến điện cao thế 35kV từ Chư Sê đến và cấp tới trạm 35/22kV Chư Prông.

Lưới trung áp 22kV: Trên địa bàn thị trấn Chư Prông hiện nay vận hành ở cấp điện áp 22kV, lưới trung thế 22kV có dạng hình tia và được khép mạch vòng, các tuyến trung thế có cấu trúc 3 pha 3 dây, trung tính nối đất trực tiếp. Các lộ ra trung thế được bảo vệ bằng máy cắt, các nhánh rẽ được bảo vệ bằng FCO. Dây dẫn các tuyến trục có tiết diện AC-70, các nhánh rẽ AC-50. Các tuyến trung thế hiện hữu được xây dựng và vận hành ở cấp điện áp 22kV, đa phần là đường dây trên không, sử dụng cáp nhôm, nhôm lõi thép đi trên trụ bê tông ly tâm cao 10 đến 14 mét.

Lưới hạ áp 0,4kV :Lưới điện hạ thế có các cấp điện áp 220/380V (3 pha) và 220V (1 pha). Lưới hạ thế vận hành theo sơ đồ hình tia.Các tuyến hạ áp 0,4kV đường trục chính và đường nhánh dùng cáp nhôm vặn xoắn ABC-A(4x90) và ABC-A(4x70) đi trên trụ bê tông ly tâm cao từ 8,4 mét trở lên hoặc đi chung với tuyến trụ trung áp.

- Về trạm biến áp: trên địa bàn xã Chư Prông sử dụng các trạm biến áp mono 1 pha công suất 25kVA ÷ 75kVA và trạm giàn 3 pha có gam công suất từ 100kVA ÷ 250kVA cho khu vực nông thôn, khu vực thị trấn cũ sử dụng các máy biến áp ba pha có gam công suất từ 250kVA ÷ 630kVA. Tất cả đều là trạm ngoài trời, được đầu nối theo sơ đồ bảo vệ bằng FCO và LA

b. Nhận xét chung:

- Hệ thống điện lưới quốc gia đã phủ kín 32/32 thôn, làng bảo đảm 100% hộ dân trên địa bàn xã được sử dụng điện. Đây là một trong những tiêu chí cơ bản nhưng quan trọng đã được hoàn thành, góp phần nâng cao chất lượng đời sống nhân dân.

- Hệ thống hạ tầng điện hiện tại cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng điện sinh hoạt và sản xuất của người dân.

- Tuy nhiên, trước xu hướng phát triển kinh tế - xã hội và mở rộng các hoạt động sản xuất, công nghiệp, thương mại và dịch vụ, hệ thống điện cần tiếp tục được nâng cấp để đáp ứng nhu cầu trong tương lai, đồng thời còn tiềm ẩn các hạn chế như: tổn thất điện năng trên đường dây dài, nguy cơ quá tải cục bộ tại một số khu vực đông dân cư, vùng sản xuất tập trung.

6.5. Cấp nước

a. Thực trạng:

Hiện nay trên địa bàn xã đã có trạm cấp nước tập trung lấy nguồn nước từ hồ thị trấn, ngoài ra còn có các điểm cấp nước tập trung giếng khoan và bể chứa nước dung tích khoảng 2.000 lít, tuy nhiên nguồn nước sinh hoạt tại các khu vực xã Ia Kly, Ia Drang và Ia Phìn cũ, người dân chủ yếu tự khoan, đào giếng lấy nước sinh hoạt.

b. Nhận xét chung:

Hệ thống cấp nước trên địa bàn xã Chư Prông hiện nay đã không còn đủ hiệu quả để phục vụ cho xã mới. Tại khu vực nông thôn trên địa bàn xã, nguồn nước chủ yếu mang tính tự cung tự cấp, chưa có mạng lưới cấp nước tập trung. Mặc dù các nguồn nước hiện tại đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt cơ bản, nhưng chất lượng nước chưa được kiểm soát chặt chẽ, tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm do tác động của chăn nuôi, sản xuất nông nghiệp và biến đổi khí hậu. Việc khai thác giếng khoan, giếng đào nhỏ lẻ kéo dài có thể gây suy giảm nguồn nước ngầm và ảnh hưởng đến an toàn cấp nước lâu dài. Đây là một hạn chế lớn, cần sớm được giải quyết để bảo đảm tiêu chí hạ tầng thiết yếu trong xây dựng nông thôn mới.

6.6. Vệ sinh môi trường

a. Rác thải sinh hoạt:

Tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn xã khoảng 17,5 tấn/ngày (tương ứng với quy mô dân số 33.892 người/7.973 hộ).

Hiện nay chỉ có khu vực thị trấn và xã Ia Drang tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt và có điểm xử lý rác thải tập trung, rác thải hầu hết được các hộ gia đình tự xử lý.

b. Nước thải và chất thải chăn nuôi:

Hiện nay trên địa bàn xã có cơ sở sản xuất kinh doanh và đều đã có hồ sơ về môi trường đã được phê duyệt, xác nhận. Đến nay chưa có cơ sở sản xuất kinh doanh để xảy ra khiếu kiện, phản ánh của người dân về ô nhiễm môi trường.

Tỷ lệ chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh trên địa bàn xã chưa đạt tiêu chí nông thôn mới; Nguyên do là người dân còn tập quán, thói quen nuôi nhốt gia súc, gia cầm gần nhà.

Trên địa bàn xã không có các hoạt động suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh-sạch-đẹp.

Hàng năm xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch trồng cây phân tán tại trụ sở UBND, các đơn vị sự nghiệp, các điểm công cộng nhà văn hóa thôn, sân thể thao, các tuyến đường xã, đường thôn làng...

Trên địa bàn xã chưa có hệ thống thu gom nước, tuy nhiên nước thải sinh hoạt phần lớn được người dân tự xử lý trước khi thải vào môi trường, không gây ô nhiễm.

c. Nghĩa trang:

Hiện nay, xã có 30,29 ha đất dành cho nghĩa trang, nghĩa địa. Do đặc điểm cư trú và phong tục tập quán của người địa phương nên tồn tại nhiều nghĩa địa nằm trong/gần khu dân cư không đảm bảo về khoảng cách. Vì vậy, định hướng toàn bộ nghĩa địa hiện nay cần được khoanh vùng trồng cây xanh cách ly và hạn chế mai táng.

d. Nhận xét chung:

Công tác vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Chư Prông hiện nay còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Khối lượng rác thải phát sinh lớn mà nhiều nơi chưa được thu gom có tổ chức, việc xử lý còn phụ thuộc hoàn toàn vào hộ gia đình, chưa có giải pháp phân loại, tái chế. Nước thải sinh hoạt và chăn nuôi hầu hết chưa được xử lý, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm đất, nguồn nước và ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Hệ thống nghĩa trang tập trung đã được quy hoạch nhưng đầu tư chưa đồng bộ, một số nơi đã quá tải hoặc chưa được hoàn thiện, trong khi tập quán nhà mồ của đồng bào dân tộc thiểu số vẫn duy trì rộng rãi, đặt ra yêu cầu vừa quản lý vệ sinh môi trường, vừa bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống.

6.7. Thông tin liên lạc, truyền thanh, Internet

a. Thực trạng:

- Trên địa bàn xã hiện có 04 điểm phục vụ bưu chính (Bưu điện xã), hoạt động tương đối hiệu quả, đáp ứng nhu cầu gửi, nhận bưu phẩm, chuyển phát và dịch vụ tài chính cơ bản của người dân.

- Hệ thống dịch vụ viễn thông và Internet đã phủ sóng đến tất cả các thôn, làng; tỷ lệ hộ dân có sử dụng điện thoại thông minh và kết nối Internet ngày càng cao, nhất là trong nhóm dân số trẻ.

- Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa không dây phủ khắp các thôn, làng, bảo đảm phục vụ công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, thông tin chính trị – xã hội, phòng chống thiên tai, dịch bệnh.

- Trang thông tin điện tử thành phần của xã đã được tích hợp vào cổng thông tin điện tử tỉnh Gia Lai, thường xuyên cập nhật thông tin về tổ chức bộ máy, liên hệ cán bộ công chức, điều kiện tự nhiên – xã hội, quy hoạch, kế hoạch phát triển, thủ tục hành chính và các tin tức hoạt động của UBND xã.

b. Nhận xét chung:

- Hệ thống thông tin, truyền thông của xã đã phủ rộng, bảo đảm khả năng tiếp cận thông tin cho người dân, hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý nhà nước và cải cách hành chính.

- Tuy nhiên, việc khai thác và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của UBND xã và người dân còn hạn chế; tỷ lệ người dân tiếp cận dịch vụ công trực tuyến chưa cao.

- Cơ sở vật chất truyền thanh chưa thật sự đồng bộ, một số thôn, làng vùng xa sóng truyền thanh còn yếu, cần được tăng cường.

6.8. Phòng cháy chữa cháy

a. Thực trạng

Tại khu vực nông thôn địa bàn xã chưa có hệ thống phòng cháy chữa cháy.

b. Định hướng giải pháp:

Nhằm đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy cho khu vực, trên các trục đường giao thông sẽ tổ chức các hòng cứu hỏa lấy nước từ mạng lưới cấp nước có đường kính ống D110mm trở lên nhằm cung cấp nước phòng cháy chữa cháy cho khu vực. Hòng cứu hỏa được bố trí tại ngã 3, ngã 4 nơi thuận tiện cho việc lấy nước. Khoảng cách giữa các trụ cứu hỏa tối đa là 150m. Hệ thống giao thông được quy hoạch với lòng đường có mặt cắt từ 3,5m – 12m đảm bảo cho các loại xe phục vụ cho công tác phòng cháy chữa cháy. Ngoài việc sử dụng các hòng cứu hỏa này còn tận dụng nguồn nước mặt nhằm cung cấp lượng nước cứu hỏa kịp thời khi có sự cố xảy ra. Các công trình công cộng, các khu dân cư cần bố trí phương án phòng cháy, chữa cháy theo đúng QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình.

7. Đánh giá về các vấn đề tồn tại của hiện trạng kinh tế - xã hội tác động đến công tác xây dựng quy hoạch chung xã

Qua đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, kiến trúc công trình, hạ tầng kỹ thuật và môi trường của xã Chư Prông, có thể rút ra một số vấn đề tồn tại sau:

7.1. Quy hoạch và tổ chức không gian

- Các đồ án quy hoạch của 04 xã, thị trấn Chư Prông, Ia Kly, Ia Drang và Ia Phìn nhiều điểm không còn phù hợp với không gian xã mới sau sáp nhập, một số trụ sở hành chính hiện trạng, các phương án quy hoạch đất công cộng dư thừa hoặc không phù hợp.

- Phân bố dân cư rải rác, phát triển tự phát theo các trục đường, chưa có sự kết nối hợp lý, gây khó khăn trong đầu tư hạ tầng đồng bộ.

7.2. Hạ tầng xã hội và dịch vụ công cộng

- Hệ thống trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, chợ đã hình thành nhưng phân tán, chất lượng không đồng đều, nhiều công trình xuống cấp cần nâng cấp, mở rộng.

- Các công trình thương mại – dịch vụ quy mô nhỏ, mang tính hộ gia đình, chưa có nhiều doanh nghiệp đầu tư, hoạt động chợ chưa thật sự hiệu quả.

- Thiếu các thiết chế văn hóa, thể thao tập trung và công viên, khu vui chơi công cộng, ảnh hưởng đến đời sống tinh thần người dân.

7.3. Hạ tầng kỹ thuật

- Mạng lưới cấp nước sạch tập trung chưa bao phủ đến toàn địa bàn xã, người dân chủ yếu sử dụng giếng đào, giếng khoan, nước đóng bình.

- Thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt chưa có hệ thống đồng bộ, còn thoát tự nhiên gây ngập cục bộ, ô nhiễm cục bộ.

Hạ tầng thủy lợi chưa đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất; hiện tượng thời tiết cực đoan, hạn hán ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân; việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất của đồng bào dân tộc thiểu số còn chậm. Dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi vẫn còn nhiều tiềm ẩn

- Giao thông trục chính được cứng hóa tốt, song đường nhánh, đường nội đồng còn hạn chế và thiếu tính đồng bộ, chưa có tuyến đường liên kết các khu vực sản xuất

7.4. Kinh tế và nguồn lực phát triển

- Kinh tế với mũi nhọn là ngành nông nghiệp, đang từng bước phát triển với xu hướng chuyển dịch sang hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- Tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, gia tăng kim ngạch xuất khẩu.
- Tuy nhiên nguồn lực tài chính còn hạn hẹp so với quy mô của một xã trọng điểm.

7.5. Xã hội, văn hóa và môi trường

- Công tác quản lý chất thải rắn, nước thải, nghĩa trang còn nhiều bất cập: rác thải chưa được tổ chức thu gom triệt để, chưa có điểm xử lý đạt chuẩn, nghĩa trang chưa đầu tư đồng bộ.
- Công tác giải tỏa hành lang ATGT và bảo vệ hành lang ATGT còn tồn tại, hạn chế. Quá trình thực hiện còn chưa quyết liệt, việc lấn chiếm, tái lấn chiếm còn xảy ra. Tình trạng lấn chiếm vỉa hè để họp chợ gây mất ANTT và an toàn giao thông; công tác phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường chưa được đảm bảo.

8. Đánh giá khái quát kết quả thực hiện đồ án quy hoạch chung các xã

Trước khi sáp nhập, mỗi xã cũ đều có đồ án quy hoạch chung xây dựng riêng được phê duyệt bởi UBND huyện Chư Prông. Sau 5 năm triển khai thực hiện ở khu vực thị trấn Chư Prông cũ và 1 năm thực hiện ở khu vực các xã Ia Kly, Ia Phìn và Ia Drang cũ, các quy hoạch trên cơ sở các định hướng của quy hoạch chung đã lồng ghép được nhiều chương trình, dự án hỗ trợ, góp phần cải thiện hạ tầng và nâng cao đời sống người dân.

Cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội được đầu tư có trọng tâm, trọng điểm. Đường giao thông liên xã được nhựa hoá 100%, liên thôn được cứng hóa trên 95%, đảm bảo ô tô đến được 100% thôn, làng. Trên địa bàn xã có 4 khu chợ đang hoạt động ổn định và hàng trăm hộ kinh doanh dịch vụ - thương mại nhỏ lẻ đáp ứng tốt nhu cầu của người dân.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm, an ninh trật tự được đảm bảo, hệ thống chính trị được củng cố. Hạ tầng điện, thương mại được nâng cấp, phục vụ tốt nhu cầu dân sinh và sản xuất. Chú trọng liên kết vùng, thu hút đầu tư, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại và dịch vụ từng bước hình thành chuỗi giá trị và vùng kinh tế động lực.

Tuy nhiên, đối với mỗi đồ án quy hoạch tại 04 xã, thị trấn cũ đều có những mặt tồn tại, hạn chế cụ thể như sau:

- Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chư Prông đến năm 2035 (*Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 13/03/2020 của UBND huyện Chư Prông phê duyệt*): tốc độ triển khai theo quy hoạch được duyệt tương đối chậm, đặc biệt là vị trí phát triển du lịch và nông nghiệp công nghệ cao khu vực hồ Chư Prông (hồ thị trấn) hiện nay vẫn chưa hình thành. Ngoài ra dù đã được phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết chợ thị trấn Chư Prông thế nhưng đến nay dự án vẫn chưa được đầu tư, xây dựng.

- Quy hoạch chung xây dựng xã Ia Drang, Ia Kly và Ia Phìn: do thời gian triển khai thực hiện ngắn nên kết quả đạt được chưa cao, mới chỉ chuyển mục đích được một vài điểm dân cư manh mún, chưa xây dựng được sân thể thao cho đầy đủ các thôn, làng, các khu vực sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chưa được hình thành.

9. Tác động từ quy hoạch cấp trên, dự án lớn

9.1. Các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn

Trong 03 năm đầu giai đoạn 2020-2025, đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên toàn tỉnh Gia Lai gây tác động tiêu cực không nhỏ đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn 04 xã, thị trấn Chư Prông, Ia Kly, Ia Drang và Ia Phìn, việc thực hiện các công trình dự án theo đó cũng bị ảnh hưởng

Ở thời điểm hiện tại, xã đang tập trung tiến hành triển khai một số dự án trọng điểm như sân công nghiệp mỏ than bùn, công viên cây xanh ven hồ Chư Prông (hồ thị trấn), nhà máy sản xuất nước đóng chai ...

Nhìn chung tỷ lệ thực hiện các hạng mục dự án trên địa bàn xã so với quy hoạch được duyệt còn chưa cao, các nguyên nhân chính do nền kinh tế suy thoái, gặp khó khăn về nguồn vốn đầu tư, thay đổi địa điểm đầu tư, công tác giải phóng mặt bằng còn gặp vướng mắc,...

Ngoài ra, năm 2020, UBND huyện Chư Prông đã phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chư Prông, năm 2024 là đồ án quy hoạch chung xây dựng các xã Ia Kly, Ia Drang, Ia Phìn. Tuy nhiên, với việc sáp nhập hành chính thành xã Chư Prông mới, các định hướng và mục tiêu phát triển đã có nhiều thay đổi, đòi hỏi phải rà soát, tính toán lại các công trình, dự án trong đồ án quy hoạch chung hiện nay để phù hợp với tình hình mới.

9.2. Các dự án trọng điểm dự kiến triển khai

Các quy hoạch ngành và các dự án lớn cấp tỉnh, quốc gia sẽ tác động mạnh đến không gian phát triển của xã Chư Prông, cụ thể:

- Hạ tầng giao thông: Các dự án lớn như cao tốc Bắc – Nam phía tây, cao tốc Quy Nhơn – Pleiku, đường tỉnh T1, cùng với chủ trương nâng cấp – mở rộng Quốc

lộ 19, đường Hồ Chí Minh, đường tỉnh 663, đường tỉnh 665 sẽ mở ra cơ hội kết nối vùng, giảm chi phí vận chuyển, thúc đẩy thị trường tiêu thụ nông sản và giao thương hàng hóa của xã.

- Năng lượng tái tạo: Các dự án nhà máy điện gió Hoàng Ân, nhà máy điện gió Thăng Hưng và các dự án năng lượng tái tạo khác trên địa bàn sẽ không chỉ bổ sung nguồn thu ngân sách, tạo công ăn việc làm, mà còn góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế của xã theo hướng hiện đại, giảm phụ thuộc vào nông nghiệp truyền thống.

- Các dự án phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị theo quy hoạch tỉnh cũng sẽ kéo theo sự gia tăng dân số, nhu cầu hạ tầng xã hội, dịch vụ công cộng và yêu cầu về bảo vệ môi trường tại địa bàn xã Chư Prông.

Nhận xét: Tác động từ quy hoạch cấp trên và các dự án lớn mang tính hai chiều, một mặt tạo ra cơ hội lớn để xã Chư Prông phát triển nhanh hơn, tiếp cận được nhiều nguồn lực đầu tư; mặt khác cũng đặt ra thách thức về quản lý không gian, tái cấu trúc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và gìn giữ bản sắc văn hóa trong quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa. Do đó, Quy hoạch chung xã Chư Prông cần lồng ghép chặt chẽ với các quy hoạch cấp tỉnh, đồng thời đưa ra các giải pháp quản lý phát triển bền vững.

10. Đánh giá tổng hợp hiện trạng

10.1. Điểm mạnh

Vị trí và mối liên vùng là một trong những động lực chính phát triển kinh tế - xã hội của xã Chư Prông về mọi mặt, xã nằm ở vị trí trung tâm phía tây tỉnh Gia Lai, thuận lợi cho giao thương và liên kết vùng. Quỹ đất nông nghiệp lớn tạo tiền đề để phát triển ngành nông nghiệp thuận lợi, cùng với lợi thế ngành công nghiệp chế biến, khả năng hình thành các dịch vụ như: du lịch vui chơi giải trí, dịch vụ thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông ... đang từng bước nâng cao điều kiện sống của người dân. Đặc biệt, việc sáp nhập 04 xã, thị trấn cũ tạo động lực quan trọng để tinh gọn bộ máy hành chính, thống nhất quản lý, tập trung nguồn lực đầu tư, phát triển đồng bộ hạ tầng và không gian kinh tế - xã hội.

10.2. Hạn chế, thách thức

Sau sáp nhập, hạ tầng kỹ thuật - xã hội chưa đồng bộ. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu còn theo phương thức truyền thống, giá trị gia tăng thấp, dễ bị tác động bởi dịch bệnh và biến động thị trường. Nguồn lao động chủ yếu làm nông nghiệp, thiếu kỹ thuật và tay nghề cao cho phát triển công nghiệp - dịch vụ. Biến đổi khí hậu gây hạn hán, thiếu nước tưới, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi làm ảnh hưởng sinh kế. Phát triển dân cư và dịch vụ dọc các tuyến giao thông có nguy cơ tự phát, manh mún

nếu không được quản lý tốt. Huy động nguồn lực đầu tư còn khó khăn, phụ thuộc nhiều vào ngân sách nhà nước và các nguồn hỗ trợ.

10.3. Cơ hội

Các tuyến hạ tầng chiến lược như tuyến đường cao tốc Pleiku – Quy Nhơn, Cao tốc Bắc Nam phía tây, Quốc lộ 19, đường tỉnh T1, đường tỉnh 665, đường tỉnh 663 quy mô đường cấp IV và tuyến đường sắt tốc độ cao (dự kiến thời kỳ quy hoạch sau năm 2030), các dự án hạ tầng của tỉnh khi hoàn thành sẽ mở rộng không gian phát triển, nâng cao năng lực kết nối vùng. Các chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số cùng với xu thế thị trường tiêu thụ nông sản sạch, hữu cơ, du lịch trải nghiệm cộng đồng sẽ tạo thêm nguồn lực và động lực để thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội địa phương.

- Cách mạng công nghiệp 4.0 với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ và truyền thông tạo điều kiện cho xã Chư Prông có cơ hội nhanh chóng tiếp cận những tiến bộ mới của khoa học và kỹ thuật, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của xã.

- Định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ mới (thời kỳ hội nhập) của quốc gia, Tỉnh và xã Chư Prông chú trọng hợp tác, liên kết, kết nối, tạo tác động tích cực, tạo cơ hội phát triển cho xã Chư Prông trong việc mở rộng phát triển không gian kinh tế, kết nối hạ tầng giao thông và thu hút đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- Xã Chư Prông trong thời gian qua đã tích cực triển khai chính sách chuyển đổi, đào tạo nghề, tạo việc làm, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, tập trung vào các ngành mũi nhọn, có giá trị kinh tế cao, góp phần vào sự phát triển nhanh chóng của các doanh nghiệp trên địa bàn xã.

- Các chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số cùng với xu thế thị trường tiêu thụ nông sản sạch, hữu cơ, du lịch trải nghiệm cộng đồng sẽ tạo thêm nguồn lực và động lực để thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội địa phương.

- Với việc triển khai chính quyền 02 cấp, UBND cấp xã đã được phân quyền hạn với nhiều hoạt động trong lĩnh vực quản lý đất đai sẽ kéo theo các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng – kỹ thuật trên địa bàn.

PHẦN III

TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN



PHẦN III

TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

1. Tính chất quy hoạch

Xã Chư Prông thuộc tỉnh Gia Lai được hình thành trên cơ sở sáp nhập nguyên trạng thị trấn Chư Prông và các xã Ia Kly, Ia Drang, Ia Phìn; là trung tâm giao lưu kinh tế, văn hóa với các xã trong khu vực, là hạt nhân chính trong vùng kinh tế động lực phía Tây của tỉnh, nơi giao thoa giữa vùng núi, cao nguyên và đồng bằng. Là cửa ngõ giao thương trên tuyến QL19 kết nối với khu vực vùng biên giới và tỉnh Đắk Lắk. Khu vực trung tâm xã có khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật tương đối phát triển, địa hình khá bằng phẳng, địa chất tốt thuận lợi cho việc xây dựng.

Cảnh quan môi trường tự nhiên và nhân tạo của xã cũng là điểm nhấn giúp phát triển du lịch sinh thái.

2. Động lực phát triển

- Tiềm năng phát triển thương mại, dịch vụ tạo động lực hỗ trợ cho sự phát triển của khu vực phía tây nam tỉnh Gia Lai.

- Tranh thủ thời buổi cách mạng công nghệ 4.0 để hiện đại hoá, nâng cao thương hiệu và giá trị các ngành dịch vụ và nông nghiệp.

- Cải thiện điều kiện sống của người dân.

- Tiềm năng hình thành điểm trung tâm để khai thác các tour du lịch sinh thái gắn với thiên nhiên, lịch sử, văn hoá, du lịch cộng đồng, du lịch văn hoá đồng bào dân tộc địa phương.

- Tiềm năng phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày (cà phê, hồ tiêu, cao su, điều, cây ăn trái) và cây ngắn ngày (sắn, bắp lai), phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao dựa trên tái cơ cấu ngành nghề và nâng cao chuỗi giá trị sản xuất dựa trên nền tảng số.

- Tiềm năng phát triển các dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp – TTCN (đặc biệt là các loại hình công nghiệp chế biến) dựa trên điều kiện về nguồn nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp của vùng.

- Tiềm năng hình thành đầu mối nông sản tại khu vực phía tây nam tỉnh Gia Lai .

3. Định hướng chiến lược

Tận dụng lợi thế vị trí, tài nguyên và cơ hội từ sáp nhập để phát triển kinh tế theo cả 3 hướng: nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, thương mại

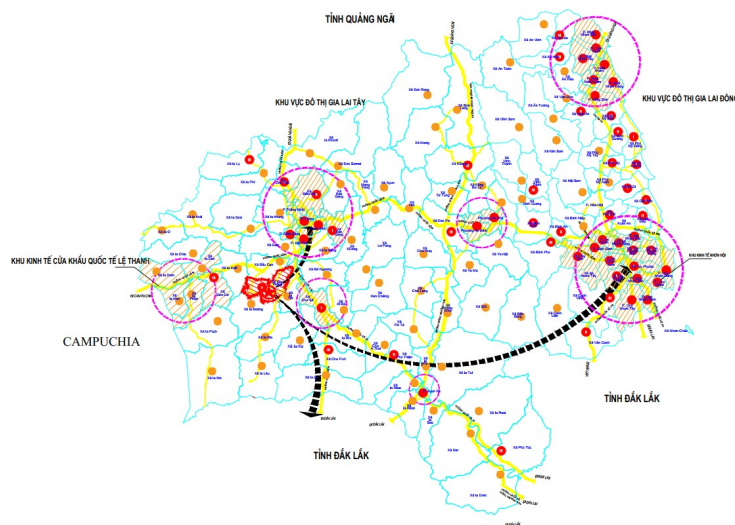
dịch vụ gắn với bảo tồn văn hóa và phát triển bền vững, nâng cao đời sống nhân dân.

4. Tác động của định hướng quy hoạch tỉnh gia lai trong quy hoạch chung xã Chư Prông

Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023, theo đó huyện Chư Prông thuộc không gian vùng 2 – tiểu vùng phía tây (cùng với huyện Đức Cơ, huyện Ia Grai và huyện Chư Prông theo phương án địa giới hành chính 3 cấp cũ). Là vùng kinh tế động lực phía Tây của tỉnh, là cửa ngõ quan trọng của hành lang kinh tế phía Tây tỉnh Gia Lai, có vị trí địa kinh tế chính trị quan trọng, tầm chiến lược quốc gia và quốc tế: vùng có vai trò phòng hộ đầu nguồn. Đảm nhận vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng. Có vị trí giáp ranh với tiểu vùng trung tâm (Là vùng kinh tế động lực, đóng vai trò đầu tàu kinh tế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực Gia Lai, cùng với Kon Tum tạo sự lan tỏa đến các địa phương trong tỉnh và vùng Bắc Tây Nguyên; Gánh trọng trách lớn về đột phá tăng trưởng kinh tế, kết nối kinh tế vùng, chia sẻ lợi ích với các khu vực khác); trục giao thông cao tốc Bắc – Nam và tuyến đường Hồ Chí Minh nằm phía Đông của tiểu vùng.

4.1. Vai trò

Hình ảnh vị trí xã Chư Prông trong tỉnh Gia Lai



Là trung tâm giao thương hàng hóa, tập trung của các ngành kinh tế trong khu vực huyện Chư Prông cũ.

Là không gian văn hóa – sinh thái nông thôn, bảo tồn bản sắc cộng đồng dân tộc thiểu số, kết hợp phát triển du lịch cộng đồng và sản phẩm OCOP.

Là hạt nhân thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội khu vực Tây tỉnh, góp phần cân bằng phát triển giữa các tiểu vùng.

4.2. Chức năng

Tổ chức không gian dân cư và hành chính xã, đảm bảo quản lý hiệu quả sau sáp nhập, gắn kết các thôn, làng thành hệ thống thống nhất.

Phát triển sản xuất nông công nghệ cao, hình thành vùng sản xuất tập trung gắn với trung tâm dịch vụ nông nghiệp và công nghiệp chế biến.

Phát triển dịch vụ – thương mại – du lịch sinh thái cộng đồng, khai thác lợi thế vị trí giao thông và giá trị văn hóa – cảnh quan.

Đẩy mạnh ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp để chuyển dịch kinh tế theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa.

Quản lý sử dụng đất, đầu tư hạ tầng kỹ thuật – xã hội đồng bộ, tạo nền tảng nâng cao chất lượng sống và thu hút nguồn lực đầu tư.

Bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu và phát triển bền vững, kết hợp bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên và cảnh quan văn hóa.

5. Tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội

*** Vị trí địa lý và kết nối hạ tầng:** Chư Prông nằm ở vùng động lực phía Tây tỉnh Gia Lai, tiếp cận các hành lang kinh tế - đô thị quan trọng như đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 19, cao tốc Quy Nhơn – Pleiku, tuyến tỉnh lộ T1, DT 663, DT665 và tuyến đường sắt tốc độ cao trong tương lai. Đây là lợi thế lớn để mở rộng lưu thông hàng hóa, giảm chi phí vận chuyển, phát triển logistics, hình thành khu tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp, trung tâm thương mại và vùng sản xuất tập trung

*** Điều kiện tự nhiên thuận lợi:** Quỹ đất nông nghiệp rộng, đất bazan màu mỡ, thích hợp phát triển chuyên canh cây công nghiệp dài ngày (cà phê, hồ tiêu, cao su, điều, cây ăn trái) và cây ngắn ngày (sắn, bắp lai). Hệ thống sông, suối, hồ chứa tạo điều kiện phát triển thủy lợi, chăn nuôi và du lịch sinh thái. Địa hình bán sơn địa, đồi núi thuận lợi cho phát triển chăn nuôi đại gia súc.

*** Cơ chế, chính sách hỗ trợ:** Tỉnh Gia Lai đang triển khai nhiều dự án hạ tầng chiến lược (cao tốc Bắc – Nam phía Tây, cao tốc Quy Nhơn – Pleiku, đường Hồ Chí Minh, đường tỉnh T1, đường sắt tốc độ cao), các tuyến đường tỉnh lộ cùng các chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đây là cơ hội để xã Chư Prông thu hút đầu tư, phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch và liên kết kinh tế vùng.

*** Hạ tầng từng bước hoàn thiện:** Mạng lưới giao thông, thủy lợi, điện, viễn thông đã được đầu tư cơ bản, tạo nền tảng phát triển sản xuất và dịch vụ. Trong

tương lai, với sự hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và các nguồn lực xã hội hóa, hạ tầng Chư Prông sẽ ngày càng đồng bộ, đáp ứng yêu cầu phát triển.

*** Thị trường và văn hóa xã hội:** Xã Chư Prông có thị trường tiêu thụ ổn định trong tỉnh và khả năng mở rộng ra các tỉnh duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và xuất khẩu qua cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh. Bản sắc văn hóa đa dạng của cộng đồng dân tộc thiểu số, cùng các lễ hội truyền thống, sản phẩm OCOP và cảnh quan sinh thái tự nhiên là nền tảng quan trọng để phát triển du lịch văn hóa – cộng đồng, homestay, du lịch trải nghiệm.

6. Xác định tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phục vụ dân cư, công trình hạ tầng

6.1. Đất nông nghiệp

Với nguồn lao động dồi dào và thế mạnh về tài nguyên đất đai, khí hậu trong lành, xã Chư Prông có nhiều tiềm năng cho phát triển sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi. Diện tích đất nông nghiệp năm 2024 chiếm đến 87,18% tổng diện tích tự nhiên với 10.867,67 ha, quy mô đất nông nghiệp chiếm diện tích lớn, đây là một lợi thế để phát triển phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

6.2. Đất phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng

Đối với đất sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp, chỉ tiêu đánh giá phổ biến cho các loại hình sử dụng đất là:

- Hiện trạng sử dụng đất; Đặc điểm địa chất phù hợp cho việc xây dựng.
- Mức độ thuận lợi về giao thông, nguồn nước, nguồn lao động, nguồn cung cấp nguyên liệu.
- Các tác động, ảnh hưởng từ vị trí và mối liên hệ vùng trong tổng thể.

Tuy nhiên trong sử dụng đất phi nông nghiệp có nhiều mục đích cụ thể, đặc thù, do đó đối với từng loại đất phi nông nghiệp khi đánh giá tiềm năng sẽ xác định cụ thể chỉ tiêu đánh giá cho phù hợp.

Hiện trạng đất xây dựng của xã là 1.342,19 ha chiếm 10,77% tổng diện tích đất tự nhiên. Nhìn vào cơ cấu đất xây dựng, đất khu dân cư và động lực, tiềm năng phát triển của xã cho thấy quy mô đất xây dựng còn thiếu. Với quỹ đất hiện tại của xã đủ đáp ứng cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi, y tế, văn hoá... đáp ứng cho nhu cầu của nhân dân và sự phát triển kinh tế xã hội của xã.

6.3. Đất phục vụ phát triển các khu dân cư mới

Hiện trạng đất ở khu dân cư xã là 535,42 ha chiếm 4,30% tổng diện tích đất tự nhiên. Việc phát triển các khu dân cư mới với tiềm năng quỹ đất của xã là phù hợp, cần bố trí mở rộng các khu dân cư hiện tại và xây dựng các khu dân cư mới dọc theo các tuyến giao thông trọng điểm, các vị trí đất kẹt giáp khu dân cư hiện trạng.

7. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội xã Chư Prông

7.1. Mục tiêu chung

Tiếp tục huy động hiệu quả mọi nguồn lực để đầu tư phát triển; khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của địa phương. Ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp xanh, công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ và du lịch, bảo đảm tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh gắn với nâng cao đời sống Nhân dân; tăng cường thu hút đầu tư. Triển khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo bền vững, nhất là trong đồng bào dân tộc thiểu số. Giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội. Tiếp tục đổi mới toàn diện hoạt động hệ thống chính trị; nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực điều hành của Chính quyền, phát huy vai trò Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân. Phân đấu hoàn thành và vượt các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, xây dựng hệ thống chính trị giai đoạn 2025 - 2030.

7.2. Các chỉ tiêu chủ yếu

7.2.1. Về xây dựng Đảng:

*** Về tổ chức Đảng**

- Đảng bộ xã hằng năm đạt hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.
- Hằng năm, tỷ lệ tổ chức đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: > 90%.
- Tỷ lệ chi bộ thôn, làng có cấp ủy: 100%.
- Tỷ lệ chi bộ cơ sở có cấp ủy: 73,9%.

*** Về đảng viên**

- Tỷ lệ thôn trưởng là đảng viên: 100%.
- Tỷ lệ bí thư chi bộ kiêm thôn trưởng: 100%.
- Hằng năm, tỷ lệ đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: > 90%.
- Tỷ lệ kết nạp đảng viên mới hằng năm/tổng số đảng viên đầu nhiệm kỳ: >3%

7.2.2. Về kinh tế:

- Tốc độ tăng giá trị sản phẩm: 8,7% (Trong đó: nông, lâm, thủy sản 5,6%; công nghiệp và xây dựng 10,5%; dịch vụ: 10,8%).
- Kim ngạch xuất khẩu: 28 triệu USD.
- Tổng thu ngân sách trên địa bàn: 19.900 triệu đồng.
- Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ: 4.862 tỷ đồng.

- Tổng diện tích gieo trồng đạt 7.530 ha.
- Tổng đàn gia súc: 10.041 con.
- Số tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới 19/19 tiêu chí; số thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới là 10 thôn, làng.
- Thu nhập bình quân đầu người 85 triệu/người/năm.
- Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch Hội đồng nhân dân tỉnh giao: 95%.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội: 9.360 tỷ đồng.

7.2.3. Về xã hội:

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: 86,67%.
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là: 1%/năm.
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế: 98%.
- Bảo hiểm xã hội tự nguyện: 1.475 người.
- Tỷ lệ thôn, làng văn hóa đến năm 2030: 96,8%.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân: 11%.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi: 12,4%.
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều: 1,45%.
- Đào tạo nghề lao động nông thôn: 805 người.
- Tạo việc làm mới: 600 người

7.2.4. Về chỉ tiêu môi trường:

- Tỷ lệ dân cư sử dụng nước hợp vệ sinh: 100% (Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch: 87%).
- Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom: 74%.

8. Dự báo về dân số, lao động, quy mô đất đai

8.1. Dự báo quy mô dân số

- Tỷ lệ tăng tự nhiên giảm dần bằng cách thực hiện tốt chương trình quốc gia về mở rộng và nâng cao chất lượng chương trình kế hoạch hoá gia đình, dự kiến mức độ sinh của phụ nữ theo xu hướng giảm dần. Phấn đấu mục tiêu mỗi cặp vợ chồng chỉ sinh 2 con, đạt hiệu quả trong vòng 20 năm tới.

- Dự báo tốc độ tăng trưởng dân số cơ học sẽ có sự gia tăng do xã Chư Prông vẫn hiện là khu vực trung tâm văn hóa, kinh tế trong khu vực.

Dự báo quy mô dân số xã Chư Prông được tính theo công thức:

$$N_{QH} = N_0 (1 + (p+v)/100)^t$$

Trong đó : N_{QH} - dân số tăng đến năm cần quy hoạch;

N_0 - dân số hiện trạng của địa phương (năm 2025);

t - thời gian quy hoạch

p (tỷ lệ dân số tăng tự nhiên)

v (tỷ lệ tăng dân số cơ học)

- Dân số hiện trạng: khoảng 33.892 người;

- Dự báo đến năm 2035: khoảng 39.333 người;

- Dự báo đến năm 2045: khoảng 45.648 người.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Dự báo năm 2035	Dự báo năm 2045
1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,10	1,05
2	Tỷ lệ tăng dân số cơ học	%	0,40	0,45
3	Dân số toàn xã	Người	39.333	45.648

3.2. Dự báo lao động

- Quy mô lao động hiện trạng: khoảng 18.384 người;

- Dự báo đến năm 2035: khoảng 22.420 người (khoảng 57% dân số)

- Dự báo đến năm 2045: khoảng 27.390 người (khoảng 60% dân số)

8.3. Dự báo nhu cầu sử dụng đất

- Lựa chọn các chỉ tiêu về sử dụng đất theo từng giai đoạn cho khu vực nông thôn và các khu vực đặc thù trên cơ sở tính toán, xác định cụ thể theo luận cứ và tham khảo, cập nhật số liệu của các quy hoạch có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Dự báo nhu cầu đất xây dựng đô thị, nông thôn, công nghiệp - TTCN, dịch vụ, nông nghiệp... theo các giai đoạn lập quy hoạch.

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng toàn xã được dự báo dựa trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, đất xây dựng của xã và định hướng không gian xã Chư Prông đến năm 2045.

- Chỉ tiêu dự kiến: Dự báo đến năm 2045, diện tích đất xây dựng đạt khoảng 2.000 ha, diện tích đất nông nghiệp khoảng 10.000 ha, đất khác 200 ha. *(Quy mô phát triển và chỉ tiêu sử dụng đất có thể cân đối tính toán chi tiết trong Quy hoạch*

thứ cấp tiếp theo để phù hợp với đặc điểm tự nhiên từng khu vực và tiềm lực của địa phương, nhưng vẫn phải đảm bảo phù hợp với Quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành)

9. Xác định quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, làng; quy mô và chỉ tiêu đất ở cho từng loại hộ gia đình

9.1. Chỉ tiêu các công trình công cộng - dịch vụ

Tính toán tuân thủ theo QCVN01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Quy hoạch xây dựng.

Bảng 3. Dự báo chỉ tiêu xây dựng công trình công cộng xã Chư Prông

TT	Loại công trình	Chỉ tiêu tính toán	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2045
A	Công trình công cộng cấp xã		
1	Trụ sở UBND xã	01 công trình/ xã	$\geq 1.000 \text{ m}^2/\text{công trình}$
2	Điểm phục vụ bưu chính viễn thông	01 điểm/ xã	$\geq 150 \text{ m}^2 / 1 \text{ điểm}$
3	Công trình giáo dục		
-	Trường mẫu giáo	50 học sinh/1000 người; Bán kính phục vụ $\leq 2\text{km}$	$\geq 12 \text{ m}^2 / 1 \text{ học sinh}$
-	Trường tiểu học	65 học sinh/1000 người; Bán kính phục vụ $\leq 2\text{km}$	$\geq 10 \text{ m}^2 / 1 \text{ học sinh}$
-	Trường trung học cơ sở	55 học sinh/1000 người	$\geq 10 \text{ m}^2 / 1 \text{ học sinh}$
4	Trạm y tế	01 trạm/ xã	$\geq 500 \text{ m}^2/\text{trạm}$ (không có vườn thuốc) $\geq 1.000 \text{ m}^2/\text{trạm}$ (có vườn thuốc)
5	Công trình văn hóa, TDTT		
a	Nhà văn hóa trung tâm xã	01 công trình/ xã	$\geq 1.000 \text{ m}^2/\text{công trình}$
b	Phòng truyền thống	01 công trình/ xã	$\geq 200 \text{ m}^2/\text{công trình}$
c	Thư viện	01 công trình/ xã	$\geq 200 \text{ m}^2/\text{công trình}$
d	Hội trường	01 công trình/ xã	$\geq 100 \text{ chỗ} / \text{công trình}$
e	Cụm công trình, sân bãi thể thao	01 công trình/ xã	$\geq 5.000 \text{ m}^2/\text{công trình} / \text{sân}$
6	Công trình thương mại, dịch vụ		
a	Chợ	01 chợ/xã (cụm xã)	$\geq 1.500 \text{ m}^2/\text{công trình} / \text{chợ}$
b	Cửa hàng dịch vụ trung tâm	01 công trình/ khu trung tâm	$\geq 300 \text{ m}^2/\text{công trình}$
B	Công trình công cộng cấp thôn, bản		
-	Nhà văn hóa thôn	01 công trình/ thôn	$\geq 200 \text{ m}^2/\text{công trình}$

TT	Loại công trình	Chỉ tiêu tính toán	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2045
-	Sân thể thao thôn	01 công trình/ thôn	$\geq 300 \text{ m}^2/\text{công trình}$
C	Công trình an ninh, quốc phòng		
-	Trụ sở công an xã	≤ 04 công trình/xã	$\geq 10.000 \text{ m}^2$

(Nguồn: QCVN01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Quy hoạch xây dựng)

9.2. Các tiêu chí về hạ tầng áp dụng

Các tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật quy hoạch chung xã Chư Prông đến năm 2045 cụ thể như sau:

Bảng 4. Dự báo chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật xã Chư Prông đến năm 2045

Nội dung	Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2045
Đường giao thông	a. Đường tỉnh đi qua trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn: - Lòng đường rộng 12m; - Hành lang mỗi bên 15m; - Lề đường tối thiểu 1,5m (gia cố 1,25m); - Bê tông nhựa. b. Đường huyện đi qua trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn: - Chiều rộng mặt đường tối thiểu 7,0 m. - Chiều rộng nền đường tối thiểu 9,0 m. - Lề đường tối thiểu 1,5m (gia cố 1,25m). c. Đường xã - Cấp A: + Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5 m. + Chiều rộng nền đường tối thiểu 6,5 (6,0) m. + Lề đường tối thiểu 1,5m (gia cố 1,25m). - Cấp B: + Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5 (3,0) m. + Chiều rộng nền đường tối thiểu 5,0 (4,0) m. + Lề đường tối thiểu 0,75m (gia cố 0,5m). d. Đường thôn - Cấp B: + Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5 (3,0) m. + Chiều rộng nền đường tối thiểu 5,0 (4,0) m. + Lề đường tối thiểu 0,75m (gia cố 0,5m). - Cấp C: + Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0 (2,0) m. + Chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0 (3,0) m. e. Đường dân sinh (Cấp D): + Chiều rộng mặt đường tối thiểu 1,5 m. + Chiều rộng nền đường tối thiểu 2,0 m. f. Đường nối với các khu vực sản xuất: + Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5 m. + Chiều rộng nền đường tối thiểu 6,5 m.

Nội dung	Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2045
Cấp điện	- Tỷ lệ số hộ dùng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn: 100%. - Chỉ tiêu cấp điện: + Điện sinh hoạt dân cư: ≥ 150 W/người. + Điện công trình công cộng $> 15\%$ nhu cầu điện sinh hoạt.
Cấp nước	Tiêu chuẩn cấp nước: - Nước sinh hoạt: ≥ 60 lít/người/ngày đêm; trường hợp cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng ≥ 40 lít/người/ngày đêm; - Nước cấp cho sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại hộ gia đình $\geq 8\%$ Nsh; - Nước cho các khu, cụm công nghiệp tập trung: $20\text{m}^3/\text{ha}/\text{ngày}$ đêm cho tối thiểu 60% diện tích khu, cụm công nghiệp; - Đối với nguồn nước ngầm: trong khu đất có bán kính 20 m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước; - Đối với nguồn nước mặt: trong khoảng 200 m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.
Nghĩa trang nhân dân	- Quy mô nghĩa trang tập trung $\geq 0,04$ ha/1.000 người - Khoảng cách an toàn đối với nghĩa trang chôn một lần: + Khu dân cư: ≥ 500 m; + Điểm cấp nước sinh hoạt: ≥ 1.000 m; + Sông hồ: ≥ 300 m; + Đường Quốc lộ, Tỉnh lộ ≥ 200 m.
Thoát nước, thu gom chất thải rắn	- Thu gom nước thải sinh hoạt $\geq 60\%$ (Tính toán cho 100% lượng cấp nước)
Xử lý chất thải rắn	- CTR sinh hoạt và sản xuất phải được thu gom và xử lý tại các cơ sở xử lý tập trung. - Có điểm tập kết hoặc trạm trung chuyển chất thải rắn phải cách khu dân cư $\geq 20\text{m}$. - Cây xanh cách ly trạm trung chuyển CTR chiều rộng ≥ 10 m; quanh khu vực xây dựng cơ sở xử lý CTR quy hoạch mới với chiều rộng ≥ 20 m.

9.3. Quy mô và chỉ tiêu đất xây dựng cho các điểm dân cư

Đất xây dựng cho các điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương nhưng không được nhỏ hơn quy định theo QCVN01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng. Dự báo quy mô đất xây dựng áp dụng cho xã Chư Prông như sau:

Bảng 5. Dự báo quy mô đất xây dựng điểm dân cư xã Chư Prông đến năm 2045

Chỉ tiêu về sử dụng đất	Chỉ tiêu đến năm 2045 ($\text{m}^2/\text{người}$)
Đất ở (các lô đất ở gia đình)	≥ 25
Đất xây dựng công trình dịch vụ	≥ 5
Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	≥ 5
Đất cây xanh	≥ 2

Bảng 6. Dự báo quy mô đất ở theo các loại hình

Nội dung	Quy mô	Chỉ tiêu đến năm 2045 (m²/người)
Đất ở hộ sản xuất nông nghiệp	- Diện tích: $\geq 400\text{m}^2$ - Nhà ở tầng cao: 1 tầng	≥ 100
Đất ở hộ kinh doanh thương mại, dịch vụ	- Diện tích: $\geq 200\text{m}^2$ - Tầng cao: 1,5 – 2 tầng	≥ 50
Đất ở hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp	- Diện tích: $\geq 300\text{m}^2$ - Tầng cao: 1 – 1,5 tầng	≥ 75

10. Dự báo các rủi ro về biến đổi khí hậu

10.1. Dự báo các rủi ro

Sử dụng đất nông nghiệp hiệu quả chưa cao dẫn tới sa mạc hóa làm cho đất đai bị xói mòn, rửa trôi, sạt lở, chai cứng, độ phì nhiêu thấp, mất cân bằng dinh dưỡng... và kéo theo đó là sự đói nghèo. Diện tích đất bị suy thoái cũng là nguyên nhân làm diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp. Tình trạng đất sản xuất mất cân bằng dinh dưỡng, độ phì nhiêu thấp, bị ong hóa, phèn hóa... Trong bối cảnh biến đổi khí hậu (BĐKH) gay gắt, hạn hán xảy ra triền miên tác động lớn đến nông nghiệp, đòi hỏi cần phải đưa ra các giải pháp để hướng tới một nền nông nghiệp phát triển bền vững. Quy hoạch chung xã Chư Prông phải hướng đến việc sử dụng đất hợp lý theo hướng này trên cơ sở nghiên cứu địa lý, sinh thái tổng hợp cho phù hợp với từng vùng để hạn chế tình trạng thoái hóa đất đai.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng đất đai ngày càng sa mạc hóa chủ yếu là mất rừng tự nhiên trong khu vực lân cận xã Chư Prông và suy giảm nguồn nước (sự biến mất của nhiều mạch nước, tụt mực nước trong các hố giếng khoan, giếng đào) đã liên tục xảy ra đã và đang diễn ra với cường độ mạnh và ngày càng lan rộng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sinh thái và gây khó khăn cho công cuộc xây dựng nền kinh tế bền vững. Điều này dẫn đến chất lượng cuộc sống, môi trường sống ngày càng xấu đi. Sản xuất trên diện tích đất thoái hóa cây trồng khó phát triển, chi phí đầu tư cao tác động và gây thiệt hại trực tiếp đến nông dân. Sự phát triển kinh tế thiếu quy hoạch, không đồng bộ, mất rừng làm cho sa mạc hóa, hoang mạc hóa ngày càng nhanh đe dọa sự phát triển bền vững.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Gia Lai đã xuất hiện 03 dạng hoang mạc hóa cục bộ gồm: Hoang mạc đá, Hoang mạc đất khô cằn, Hoang mạc sỏi sạn đã làm cho thảm thực vật ở các khu vực này rất nghèo nàn, chủ yếu mọc các loại cây bụi rụng lá, trảng cỏ, cây le, các cây thân gỗ kích thước nhỏ mọc rải rác. Dưới tác động của các áp lực phát triển kinh tế - xã hội và BĐKH, xu thế thoái hóa đất và hoang mạc hóa trên địa bàn xã được cảnh báo sẽ mở rộng về diện tích và gia tăng cường độ. Đặc biệt, là gia tăng quá trình xói mòn, rửa trôi bề mặt và thoái hóa hóa học do mở rộng diện tích đất

sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi đất lâm nghiệp sang đất sản xuất nông nghiệp, thâm canh cây công nghiệp dài ngày và canh tác nương rẫy thiếu các biện pháp bảo vệ đất. Hậu quả dẫn đến suy giảm mạnh các chất dinh dưỡng và độ phì nhiêu của đất, làm mất khả năng sản xuất của đất. Đây là một nguy cơ hiện hữu đối với nguồn tài nguyên đất - tư liệu sản xuất đặc biệt không gì thay, đi ngược lại mục tiêu phát triển bền vững kinh tế - xã hội.

Bên cạnh đó, vùng Tây Nguyên là nơi có chỉ số hạn trong năm cao nhất (> 1 , nghĩa là ở cấp khô hoặc rất khô, mức độ khô hạn đã lên cấp 5). Vì vậy, trước mắt, xã Chư Prông cần phải lựa chọn các mô hình tính toán thích hợp và các chuỗi số liệu thực tế để xây dựng các kịch bản BĐKH, hạn hán; đồng thời ứng dụng các công nghệ viễn thám và GIS trong việc quản lý nước (sông ngòi, hồ đập), rừng và cảnh báo hoang mạc hóa, ứng dụng mô hình cảnh báo cháy rừng; dự báo các dạng tai biến địa chất ở các vùng hồ đập, hồ chứa và đề xuất các giải pháp phòng tránh. Đồng thời, nghiên cứu phục hồi rừng đầu nguồn, phủ xanh đất trống đồi trọc với mô hình nông lâm kết hợp; điều chỉnh quy hoạch đất, chuyển đổi cơ chế cây trồng, thời vụ theo kết quả nghiên cứu khí hậu, sinh thái nông nghiệp thích ứng; ứng dụng các sản phẩm công nghệ cao trong cải tạo, phục hồi đất và canh tác. Thực hiện các giải pháp phòng chống thoái hóa đất, hoang mạc hóa phải được xem là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng trước mắt và lâu dài, tiến hành một cách khoa học, hiệu quả của địa phương gắn kết với chương trình hành động quốc gia chống sa mạc hóa.

10.2. Nguy cơ đến các lĩnh vực kinh tế - xã hội

Dưới tác động của BĐKH thì nguy cơ có thiên tai xảy ra rất lớn trên địa bàn xã, sẽ xuất hiện những trận mưa lớn vượt xa kỷ lục của các trận mưa đã xảy ra trong chuỗi số liệu quan trắc được và sẽ gây những trận lũ, lụt rất lớn; sẽ có những năm mưa rất nhiều và có năm mưa rất ít gây khô hạn khốc liệt trên địa bàn xã. Các nguy cơ ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế xã hội đặc biệt đối với các ngành kinh tế chủ đạo:

(1) Nguy cơ đối với ngành nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp vẫn là thế mạnh của xã Chư Prông, thu hút nhiều lao động, giải quyết công ăn việc làm góp phần cải thiện cuộc sống người dân. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp của xã đang đứng trước những thử thách lớn do BĐKH gây ra như: lượng mưa giảm rõ rệt trong những năm gần đây, tình trạng hạn hán, diễn ra trên diện rộng ảnh hưởng đến việc trồng trọt và chăn nuôi của bà con nông dân. Đặc biệt, dưới tác động của hiện tượng El Nino, đợt hạn hán kéo dài đã ảnh hưởng tương đối nặng nề đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

BĐKH có tác động đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại cây trồng. BĐKH ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia

súc, gia cầm. Ngành nông nghiệp đối mặt với nhu cầu lớn về phát triển giống cây trồng và vật nuôi nhằm giảm thiểu rủi ro do BĐKH và các hiện tượng khí hậu cực đoan.

Với sự nóng lên trên phạm vi toàn lãnh thổ, thời gian thích nghi của cây trồng nhiệt đới mở rộng và của cây trồng á nhiệt đới bị thu hẹp lại.

Ngoài ra, BĐKH có khả năng làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, tố, lốc, các thiên tai liên quan đến nhiệt độ và mưa như thời tiết khô nóng, lũ, ngập úng hay hạn hán, rét hại, sâu bệnh, làm giảm năng suất và sản lượng cây trồng vật nuôi.

Thách thức của BĐKH hiện nay cũng liên quan đến các vấn đề như mất đất sản xuất nông nghiệp do lũ lụt, hoang mạc hóa,... Bên cạnh đó, việc chuyển dịch từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp cũng góp phần gây áp lực lên tình hình an ninh lương thực của địa phương.

(2) Nguy cơ đối với ngành năng lượng, xây dựng và giao thông vận tải

Năng lượng: mưa lũ, hạn hán thất thường sẽ tác động tiêu cực đến quá trình vận hành, khai thác hệ thống truyền tải và phân phối điện. Mặt khác, do lũ lớn bất thường, các hồ chứa nước của các công trình thủy điện không thể điều tiết theo quy trình dẫn đến nguy cơ vỡ đập, đe dọa sự an toàn cho vùng hạ lưu.

Xây dựng và giao thông vận tải: thách thức của BĐKH đối với giao thông vận tải và xây dựng phải kể đến trước hết lên hệ thống cơ sở hạ tầng. Hạn hán có thể ảnh hưởng đến sông hồ, chiều cao tĩnh không thuyền gây ra các biến động cho các hoạt động trên mạng lưới giao thông hàng hải và đường thủy nội địa. Biên độ nhiệt độ lớn ảnh hưởng đến các kết cấu công trình xây dựng và các công trình công cộng trên khu vực.

(3) Nguy cơ đối với ngành Thương mại - Dịch vụ

Ngành thương mại, dịch vụ ở Chư Prông đã và đang có những bước phát triển đáng kể đáp ứng nhu cầu lưu thông và trao đổi hàng hóa. Tuy nhiên, trong thời gian vừa qua BĐKH và các loại hình thời tiết cực đoan đã ảnh hưởng không nhỏ đến ngành thương mại và dịch vụ trên địa bàn xã Chư Prông, đặc biệt là hoạt động thương mại trong lĩnh vực nông nghiệp, vận tải hàng hóa, dịch vụ du lịch,... Trong thời gian tới, tình hình thiên tai và BĐKH tiếp tục diễn biến phức tạp sẽ ảnh hưởng đến mức tăng trưởng của ngành này nếu không có các giải pháp ứng phó hiệu quả.

PHẦN IV

ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH TỔNG THỂ KHÔNG GIAN

XÃ CHƯ PRÔNG – TỈNH GIA LAI ĐẾN NĂM 2045



PHẦN IV

ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH TỔNG THỂ KHÔNG GIAN

1. Phân bố không gian phát triển

1.1. Tiêu chí phân bố khu vực

Phân bố phát triển không gian xã theo các thôn - làng, dựa trên các tiêu chí như sau:

- Tính chất, chức năng đặc trưng của từng khu vực;
- Định hướng phát triển kinh tế;
- Mối liên hệ giữa các yếu tố hạ tầng kỹ thuật;
- Dựa vào sự tương đồng của địa hình và môi trường tự nhiên;
- Nghiên cứu mô hình phát triển không gian từ quan điểm phát triển xã Chư Prông trong quy hoạch tỉnh Gia Lai.

1.2. Định hướng phát triển không gian tổng thể

Các khu vực xã phát triển theo cấu trúc các vùng kinh tế và gắn với tuyến đường tỉnh 663 và 2 tuyến đường liên xã (đường huyện 33 và đường huyện 31 cũ). Từng bước phát triển tập trung về hướng trung tâm xã, hỗ trợ dịch vụ sản xuất, bảo vệ các không gian kiến trúc các làng xóm truyền thống. Theo đó, quy hoạch chung xã Chư Prông phân làm 03 tiểu vùng, cụ thể:

Vùng I: Vùng động lực phía Bắc; bao gồm quy mô diện tích, dân số của 14 thôn làng thuộc xã Ia Phìn cũ và một phần xã Ia Drang cũ: làng Bạc I, làng Bạc II, thôn Bản Tân, thôn Grang, thôn Hoàng Ân, thôn Hoàng Tiên, thôn Hoàng Yên, thôn Hưng Tiến, làng La, làng Ó, làng Klũ, thôn 10, thôn Đức Nghĩa, thôn Bình Thanh. Diện tích khoảng 5.400 ha. Có tính chất chức năng kinh tế như sau:

Hình ảnh không gian vùng I



Là khu vực cửa ngõ của xã Chư Prông kết nối với tuyến QL19, thúc đẩy giao thương với 2 khu vực đô thị phía Đông và đô thị phía Tây tỉnh Gia Lai sau sáp nhập.

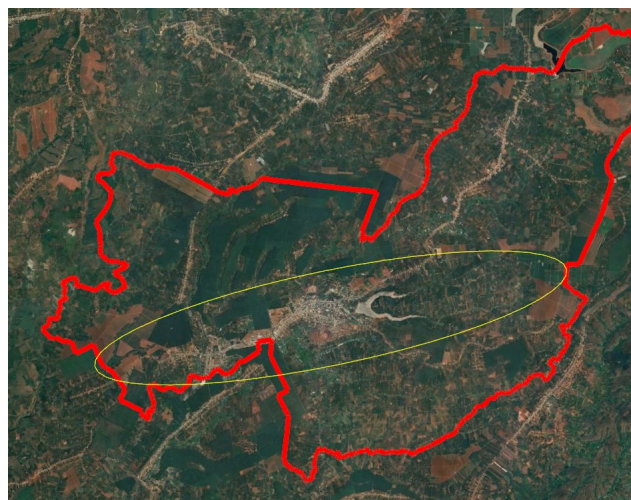
- Có diện tích đất trồng trọt lớn để phát triển các khu sản xuất nông nghiệp tập trung, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

- Vùng I có các dự án điện năng lượng trên địa bàn xã như dự án điện gió Thăng Hưng, điện gió Hoàng Ân

- Với điểm nhân phát triển kinh tế là khu vực hồ Hoàng Ân, nơi định hướng sẽ hình thành cụm công nghiệp 15 ha, khu thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng 17,5 ha nằm trên tuyến đường nối đường Hồ Chí Minh đến đường tỉnh 665 (quy mô đường cấp III miền núi)

Vùng II: Khu vực dân cư trung tâm và khu hành chính xã: bao gồm khu vực dân cư thị trấn Chư Prông cũ, khu vực sản xuất hồ Chư Prông và khu trung tâm xã Ia Drang cũ: thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn Đông Hà, làng Bò, làng Xung Beng, thôn Nhân Hòa và thôn An Hòa; diện tích khoảng 4.400 ha. Có tính chất chức năng kinh tế như sau:

Hình 22. Không gian vùng II



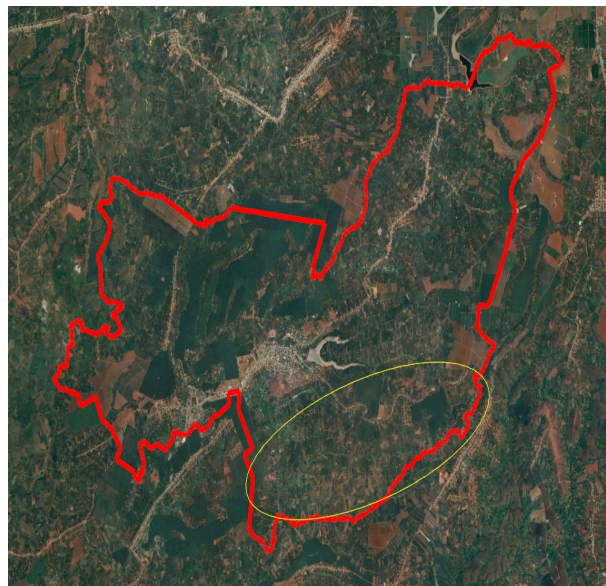
- Mở rộng quỹ đất ở phủ kín khu vực dân cư trung tâm xã; xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại.

- Định hướng phát triển thương mại, dịch vụ lấy trọng tâm là khu Dịch vụ du lịch vui chơi giải trí tại Hồ Thị trấn kết hợp quy hoạch các vùng nông nghiệp công nghệ cao xung quanh khu vực tạo dấu ấn riêng cho khu vực trung tâm.

- Tại khu vực thôn 5, rìa thị trấn phát triển quỹ đất công nghiệp tiểu thủ công nghiệp phục vụ cho chế biến nông sản với quy mô khoảng 90 ha.

Vùng III: Khu vực phía Nam xã bao gồm một phần diện tích khu vực sản xuất của thị trấn Chư Prông cũ và khu vực xã Ia Kly cũ: làng Lân, làng Pó, làng Klăh, làng Núi, làng Thung, có quy mô diện tích khoảng 2.600 ha; có tính chất, chức năng kinh tế sau:

Với lợi thế nguồn nước dồi dào tự dự án đập thủy lợi hồ Ia Hô 1, vùng III phát triển kinh tế nông nghiệp chủ yếu là cây lâu năm cà phê, hồ tiêu, cao su, điều, cây ăn trái, cây hàng năm ...Đầu tư ứng dụng công nghệ cao theo hướng sản xuất hiện đại, kết hợp với mô hình kinh tế trang trại...



Hình 23. Không gian vùng III

Ngoài ra đây là khu vực định hướng hình thành khu dân cư mới quy mô 50 ha, và vùng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với quỹ đất khoảng 75 ha tại khu vực làng Pó.

2. Định hướng quy hoạch tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo thôn, buôn

2.1. Định hướng điều chỉnh quy hoạch khu trung tâm xã

- Định hướng: Là khu vực phát triển đô thị của thị trấn Chư Prông cũ, cải tạo, chỉnh trang khu dân cư hiện hữu; hình thành khu dân cư mới; bổ sung tác tiện ích về hạ tầng xã hội nhằm khai thác tối đa hiệu quả quỹ đất và vị trí, vai trò khu lõi trung tâm.

+ Đối với không gian trung tâm, vị trí các công trình công cộng như trung tâm hành chính xã, trung tâm văn hóa – thể thao, thư viện, khu thương mại dịch vụ... được lựa chọn đáp ứng tốt nhất nhu cầu quản lý và ổn định khu vực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội cho địa phương.

- Trung tâm hành chính xã: Tổ chức tập trung khu vực trung tâm hiện hữu bao gồm các hạng mục công trình như Ủy ban nhân dân xã, Trụ sở công an xã, Bưu điện, Trạm y tế xã, Chợ xã, Khu trung tâm Văn hóa - Thể Thao xã, Khu vui

chơi, giải trí công cộng và khu dân cư chỉnh trang. Trong giai đoạn quy hoạch, tiến hành bố trí, sắp xếp lại các công trình công cộng dư thừa sau sáp nhập.

- Tính chất: Trung tâm hành chính, văn hóa, trung tâm thương mại, dịch vụ công cộng và khu dân cư hiện hữu cải tạo chỉnh trang.

- Công trình xây dựng có khoảng lùi, có không gian sân vườn.

- Để phát triển các khu dân cư cần tập trung thực hiện theo quy hoạch điểm dân cư trên địa bàn xã; mặt khác tiếp tục đầu tư, khai thác phát triển khu dân cư ở những nơi có các công trình cơ sở hạ tầng xã hội như trường học, trạm y tế...một cách hiệu quả.

- Tăng cường công tác vận động nhân dân thực hiện chỉnh trang khu dân cư theo quy hoạch.

- Tại các điểm dân cư:

Các lô nhà ở xây dựng mới: Dành các quỹ đất còn lại có khả năng sử dụng để tổ chức các lô nhà xen kẽ các khu cây xanh:

+ Nhà ở liền kề: Diện tích mỗi lô nhà từ 100 – 120 m².

2.2. Định hướng tổ chức không gian khu dân cư mới và cải tạo thôn, buôn

2.2.1. Quan điểm chọn đất phát triển không gian các khu dân cư

- Chọn đất phát triển mạng lưới dân cư tại xã Chư Prông dựa trên mạng lưới hiện trạng dân cư hiện hữu và dựa trên các định hướng quy hoạch sử dụng đất của huyện Chư Prông đến năm 2030 cũng như dựa trên nhu cầu phát triển sản xuất và điều chỉnh cơ cấu kinh tế của xã sau sáp nhập trong giai đoạn phát triển từ nay đến năm 2045.

- Các khu vực có nền đất cao và không thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, canh tác không hiệu quả sẽ ưu tiên cho xây dựng dân cư.

- Đất xây dựng dân cư phải có đủ cơ sở để hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là giao thông, điện, nước nhằm bảo đảm các yêu cầu cấp thiết cho sinh hoạt và sản xuất của người dân trong hệ thống dân cư trên địa bàn toàn xã.

2.2.2. Hình thức tổ chức không gian các khu dân cư

- Các khu dân cư xã Chư Prông dự kiến bao gồm dân cư hiện hữu và dân cư phát triển mới nằm liền kề với khu dân cư hiện hữu.

- Khu dân cư hiện hữu tập trung tại các thôn, làng như hiện nay, phân bố theo các trục đường chính của xã và ở các khu trung tâm xã, thị trấn cũ trước khi sáp nhập xã Chư Prông.

- Định hướng khu dân cư mới: Khu dân cư mới được hình thành trên cơ sở các điểm dân cư đã hình thành theo các cụm dân cư, từng bước cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, các khu thể dục thể thao phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí, sinh hoạt cộng đồng của người dân, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

2.2.3. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo

- Tuyến dân cư các buôn bố trí dọc theo trục đường giao thông. Nhà ở quay mặt ra đường.

- Khu dân cư trong khu vực khu trung tâm xã xây dựng tập trung theo dạng ô phố. Khu trung tâm xã và các công trình công cộng có vị trí liên hệ thuận tiện tới các điểm dân cư trong xã bằng hệ thống đường liên thôn và nội thôn.

- Không gian ở dạng tuyến là một lớp nhà với kích thước lô đất 10 x 40m, phía trước để khoảng sân trồng cây xanh và tạo các mảng thấm giúp thoát nước. Trong trường hợp cần tôn nền nhà có thể đào ao phía sau nhà để đắp nền, phân cao tận dụng để nuôi trồng thủy sản.

- Phát huy, khai thác các chi tiết kiến trúc truyền thống vào các kiến trúc xây dựng mới, mật độ tối đa 50%, xây dựng theo mẫu thiết kế điển hình.

2.2.4. Định hướng quy hoạch cây xanh, mặt nước

- Cây xanh trong các điểm dân cư bao gồm cây xanh, vườn hoa công cộng; vườn cây tập trung như cây ăn quả, cây thuốc, vườn ươm; cây xanh cách ly tại các khu sản xuất, công trình sản xuất tập trung. Trồng cây xanh ở các điểm dân cư phải kết hợp chặt chẽ giữa lợi ích kinh tế với các yêu cầu cải thiện môi trường sinh thái, kết hợp với quy hoạch trồng cây phòng hộ, cây chống xói mòn và bạc màu đất nhằm ứng phó với BĐKH.

- Cây xanh, vườn hoa nên được trồng tại khu trung tâm xã và quanh các công trình công cộng, công trình văn hóa, và dọc các tuyến giao thông trên địa bàn xã. Chỉ tiêu đất cây xanh công cộng từ $\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$. Cây xanh trong khuôn viên các hộ gia đình cần phù hợp với hướng nhà, để đảm bảo thoáng mát, che chắn nắng, phù hợp điều kiện đất đai và bản sắc của địa phương.

- Ven đường trục xã, đường từ xã tới các thôn, làng cần trồng ít nhất một hàng cây; dọc theo các tuyến kênh mương thủy lợi chính cần trồng ít nhất hai hàng cây để tạo bóng mát, làm sạch không khí và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Xung quanh các nghĩa trang nhân dân nằm gần với các khu dân cư cần trồng dải cây xanh cách ly. Nên trồng cây có thân cao, tán lớn, lá dày xen kẽ với cây bụi để tăng khả năng cách ly vệ sinh. Không được trồng cây có nhựa độc, cây hoa quả có hấp dẫn ruồi muỗi, cây có gai trong trường học, trạm y tế.

Tại khu vực trung tâm 3 xã Ia Kly, Ia Drang và Ia Phìn cũ, bố trí quy hoạch mới ba khu công viên, cây xanh đảm bảo cảnh quan và chỉ tiêu đất cây xanh cho khu vực.

2.5. Phương án tổ chức không gian các khu dân cư xã Chư Prông

Bảng 7. Định hướng phát triển các Khu, cụm dân cư xã Chư Prông

TT	Tên thôn, bản	Diện tích đất ở hiện trạng	Diện tích đất ở đến năm 2035	Diện tích đất ở đến năm 2045
1	Thôn 1	27.11	30.55	34.95
2	Thôn 2	33.30	37.53	42.93
3	Thôn 3	36.56	41.20	47.13
4	Thôn 5	24.52	27.63	31.61
5	Thôn 4	22.76	25.66	29.35
6	Thôn 6	21.11	23.79	27.21
7	Đông hà	29.59	33.35	38.15
8	Làng Bò	15.02	16.93	19.37
9	Làng Lân	11.71	13.19	15.09
10	Làng Pó	14.15	15.95	18.25
11	Làng Klă	9.07	10.22	11.69
12	Làng Núi	11.88	13.39	15.32
13	Làng Thung	7.85	8.85	10.12
14	Làng Bạc I	9.70	10.93	12.50
15	Làng Bạc II	5.15	5.80	6.64
16	Bản Tân	14.12	15.92	18.21
17	Grang	20.52	23.13	26.46
18	Hoàng Ân	12.24	13.80	15.78
19	Hoàng Tiên	11.28	12.71	14.54
20	Hoàng Yên	27.28	30.75	35.17
21	Hưng Tiến	12.31	13.87	15.87
22	Làng Xung Beng	14.00	15.78	18.04
23	Làng La	4.93	5.56	6.35
24	Làng Ó	4.87	5.48	6.27
25	Làng KLũ	6.78	7.64	8.74
26	Thôn 10	7.93	8.94	10.22
27	Nhân Hoà	7.93	8.94	10.22
28	Đức Nghĩa	4.39	4.95	5.66
29	An Hoà	22.97	25.89	29.61
30	Bình Thanh	22.20	25.02	28.61
31	Hợp Hoà	32.86	37.04	42.36
32	Hợp Thắng	29.34	33.07	37.82
Tổng		535,42	603,47	690,25

3. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ

3.1. Nguyên tắc tổ chức

- Tổ chức hệ thống các công trình công cộng cấp xã tập trung với đầy đủ các chức năng hành chính - chính trị, y tế, văn hóa - thể thao, giáo dục, thương mại dịch vụ đảm bảo bán kính phục vụ đến tất cả các điểm dân cư thôn làng (đặc biệt với các điểm trường cần đảm bảo bán kính phục vụ theo tiêu chuẩn).

- Các công trình công cộng xã được định hướng nghiên cứu là những công trình thấp tầng đảm bảo tiêu chuẩn thiết kế công trình công cộng nhưng kiến trúc cần được lựa chọn phù hợp với cảnh quan tổng thể là một điểm dân cư nông thôn.

- Nghiên cứu bổ sung quỹ đất cho mục tiêu an ninh - quốc phòng phải nằm trong phạm vi ranh giới khu trung tâm xã, bán kính ≤ 2.000 m so với trụ sở Ủy ban nhằm đảm bảo về an ninh trật tự.

- Đối với công trình công cộng cấp thôn để đảm bảo điều kiện sinh hoạt văn hóa của nhân dân, đảm bảo tiêu chí nông thôn mới, mỗi xã đều dành quỹ đất để xây dựng nhà văn hóa và sân thể thao thôn tại những vị trí phù hợp và có quỹ đất đảm bảo để xây dựng nhà văn hóa và sân thể thao đạt chuẩn theo tiêu chuẩn và đáp ứng yêu cầu sử dụng trong tương lai.

3.2. Xác định vị trí, quy mô, định hướng kiến trúc cho các công trình công cộng, dịch vụ.

Định hướng quy hoạch các công trình công cộng, dịch vụ đến năm 2045 xã Chư Prông như sau:

Bảng 8. Định hướng công trình công cộng, dịch vụ đến năm 2045 xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai

TT	Công trình	Địa điểm	Diện tích		Phương án quy hoạch	Đánh giá so với chỉ tiêu áp dụng
			Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)		
A	Công trình công cộng					
1	Trụ sở Đảng Ủy	Số 22 Trần Phú	0,56	0,56	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất	DT≥ 1.000 m ² /công trình ĐG: Đạt
2	Trụ sở HĐND- UBND	Số 16 Trần Phú	1,38	1,38	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất	DT≥ 1.000 m ² /công trình ĐG: Đạt
	Trụ sở HĐND- UBND	Xã Ia Drang cũ	1,32		Quy hoạch khu đất công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp	
	Trụ sở HĐND- UBND	Xã Ia Kly cũ	0,53		Mở rộng quỹ đất giáo dục cho trường Nguyễn Khuyến	
	Trụ sở HĐND- UBND	Xã Ia Phìn cũ	0,50		Mở rộng quỹ đất giáo dục	
3	Trạm y tế					

TT	Công trình	Địa điểm	Diện tích		Phương án quy hoạch	Đánh giá so với chỉ tiêu áp dụng
			Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)		
-	Trung tâm y tế	64 Tôn Thất Tùng	1,50	1,50	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất	DT ≥ 500 m ² /trạm ĐG: Đạt
-	Trạm y tế	Xã Ia Kly cũ	0,15	0,15	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất	
-	Trạm y tế	Xã Ia Drang cũ	0,20	0,20	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất	
-	Trạm y tế	Xã Ia Phìn cũ	0,24	0,24	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất	
4	Bưu điện					
-	Cơ sở 1	Thị trấn Chư Prông cũ	0,07	0,07	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất	DT ≥ 150 m ² /công trình ĐG: Đạt
-	Cơ Sở 2	Xã Ia Kly cũ	0,09	0,09	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất	
-	Cơ sở 3	Xã Ia Drang cũ	0,12	0,12	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất	
-	Cơ sở 4	Xã Ia Phìn cũ	0,04	0,04	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất	
5	Chợ					
-	Chợ trung tâm	Thị trấn Chư Prông cũ	0,35	0	Quy hoạch đất ở	
-	Chợ thôn 5	Thị trấn Chư Prông cũ	2,09	0,93	Thiết kế theo đúng Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng chợ thị trấn	DT ≥ 1.500 m ² /công trình ĐG: Đạt
-	Chợ xã	Xã Ia Drang cũ	1,22	1,22	Giữ nguyên hiện trạng	
-	Chợ xã	Xã Ia Phìn cũ	0,82	0,82	Giữ nguyên hiện trạng	
6	Nhà văn hóa					
-	Hội trường 19/5	Đường Trần Phú	0,37	0,37	Giữ nguyên hiện trạng	DT ≥ 1.000 m ² /công trình ĐG: Đạt
-	Nhà văn hóa	Xã Ia Drang cũ	0,39	0,39	Giữ nguyên hiện trạng	
-	Nhà văn hóa	Xã Ia Phìn cũ	0,11	0,11	Giữ nguyên hiện trạng	
-	Nhà văn hóa	Xã Ia Kly cũ	0,35		Quy hoạch đất ở	
7	Sân thể thao, công viên					
-	Sân thể thao xã	Thị trấn Chư Prông cũ	2,68	2,68	Giữ nguyên hiện trạng	DT ≥ 5.000 m ² /công trình ĐG: Đạt
-	Nhà thi đấu thể thao	Thị trấn Chư Prông cũ	1,11	0,80	Lấy một phần quỹ diện tích đất dư thừa quy hoạch đất thương mại, dịch vụ	

TT	Công trình	Địa điểm	Diện tích		Phương án quy hoạch	Đánh giá so với chỉ tiêu áp dụng
			Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)		
-	Sân thể thao xã	Xã Ia Kly cũ		1,90	Quy hoạch mới	DT ≥ 5.000 m ² /công trình ĐG: Đạt
-	Sân thể thao xã	Xã Ia Drang cũ	1,67	1,67	Giữ nguyên hiện trạng	
8	Công trình giáo dục					
	<i>Trường Mầm non</i>					
-	Trường mẫu giáo Hoa sữa	Xã Ia Kly cũ	0,25	0,25	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất	DT ≥ 12 m ² /trẻ ĐG: Đạt
-	Trường Mẫu Giáo Hướng Dương	Xã Ia Phìn cũ	0,25	0,25	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất	
-	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	Xã Ia Drang cũ	0,70	0,70	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất	
-	Trường mẫu giáo Sao Sáng	Thị trấn Chư Prông cũ	0,26	0,26	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất	
	<i>Trường Tiểu học</i>					
-	Trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	Xã Ia Phìn cũ	1,14	1,20	Mở rộng một phần diện tích	DT ≥ 10 m ² /học sinh ĐG: Đạt
-	Trường tiểu học Phan Chu Trinh	Xã Ia Drang cũ	1,20	1,2	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất	
-	Trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	Thị trấn Chư Prông cũ	1,06	1,06	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất	
-	Trường tiểu học Hùng Vương	Thị trấn Chư Prông cũ	0,63	0,97	Mở rộng một phần diện tích	
	<i>Trường THCS</i>					
-	Trường THCS Nguyễn Khuyến	Xã Ia Kly cũ	1,79	2,32	Mở rộng diện tích lấy từ trụ sở ĐU-HĐND-UBND xã cũ	DT ≥ 10 m ² /học sinh ĐG: Đạt

TT	Công trình	Địa điểm	Diện tích		Phương án quy hoạch	Đánh giá so với chỉ tiêu áp dụng
			Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)		
-	Trường THCS Lý Tự Trọng	Xã Ia Phìn cũ	1,10	1,4	Mở rộng quy mô diện tích	
-	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng	Xã Ia Drang cũ	1,21	1,21	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất	
-	Trường THCS Dân tộc nội trú	Thị trấn Chư Prông cũ	1,09	1,09	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất	
-	Trường THCS Chu Văn An	Thị trấn Chư Prông cũ	1,21	1,70	Mở rộng một phần diện tích	
-	Trường THPT Lê Quý Đôn	Thị trấn Chư Prông cũ	2,07	2,07	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất	
B Công trình an ninh, quốc phòng						
1	Trụ sở công an xã	Đường Nguyễn Trãi	1,95	1,95	Bố trí trụ sở công an xã làm việc	DT ≥ 10.000 m ² /công trình ĐG: Đạt
2	Trụ sở làm việc của BCHQS xã	Đường Trần Phú	3,20	3,20	Lấy từ quỹ đất BCH QS huyện Chư Prông cũ	DT ≥ 3.000 m ² /công trình ĐG: Đạt

4. Quy hoạch phát triển sản xuất

4.1. Quy hoạch phát triển công nghiệp

Hình thành cụm công nghiệp quy mô 15 ha tại tuyến đường nối từ đường HCM đến đường tỉnh 665. Đây là khu vực có tính kết nối cao với các tuyến giao thông quan trọng của xã nói riêng và tỉnh Gia Lai nói chung; cách khoảng 1,3km đến Cao tốc Bắc Nam phía Tây, cách khoảng 500m với DT 663, theo hướng DT663 còn khoảng 4,7km để kết nối với QL 19.

Quy hoạch 3 khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại khu vực rìa thị trấn Chư Prông cũ với tổng diện tích 181 ha nâng tổng diện tích đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của xã đến năm 2045 là 202,58 ha.

4.2. Quy hoạch phát triển công nghiệp khai khoáng

*** Định hướng phát triển**

- Khai thác khoáng sản trên địa bàn cần được tổ chức thăm dò, chế biến và sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái và đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội.

- Xây dựng và thẩm định phê duyệt phương án thăm dò, khai thác sử dụng các loại khoáng sản trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

*** Phương án phát triển**

- Bố trí quy hoạch các điểm mỏ quy hoạch khoáng sản, khu vực cấm hoạt động khoáng sản thuộc địa bàn xã đã được tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Gia Lai (cũ) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 (toàn bộ phần diện tích KVC 138 và một phần diện tích KVC 146)

Bảng 9: Quy hoạch khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng xã Chư Prông đến năm 2045

TT	Nội dung	Diện tích (ha)
1	Mỏ than bùn (công ty TNHH Trung Thắng)	2,60
2	Mỏ đất san lấp	3,56
3	Mỏ đất san lấp	5,56
4	Mỏ đá san lấp	6,24
5	Mỏ đất san lấp	5,58
6	Mỏ đất san lấp	2,80
7	Mỏ đá làm VLXD	8,90
8	Mỏ đá làm VLXD	9,66

4.3. Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp

4.3.1. Định hướng phát triển

- Xác định các ngành hàng nông sản xã Chư Prông có lợi thế là cây công nghiệp (cao su, hồ tiêu, điều, cà phê, cây ăn trái), cây ngắn ngày (sắn, bắp lai) Do đó, cơ cấu lại theo hướng phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung, gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị. Đẩy mạnh việc áp dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm tăng năng suất cây trồng, chất lượng, hiệu quả và thích ứng với biến đổi khí hậu. Khuyến khích doanh nghiệp liên kết, ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ nông sản với nông dân; phát triển các nhóm nông dân

hợp tác tự nguyện, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; hỗ trợ tập huấn, khuyến nông và các dịch vụ tư vấn nhằm nâng cao kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch cho nông dân

- Khai thác hợp lý các lợi thế về vị trí địa lý, các nguồn lực để tiếp tục phát triển ngành nông nghiệp với tốc độ ổn định; có những bước chuyển biến tích cực về cơ cấu trong nội bộ các ngành. Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm trong nông nghiệp, một yếu tố quan trọng trong vấn đề tạo ra tích lũy trong nội bộ ngành nông nói riêng và tích lũy trong toàn bộ nền kinh tế nói chung

- Định hướng mở rộng diện tích các loại cây trồng năng suất và có giá trị cao, sử dụng các công nghệ mới, tiên tiến để sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng nông sản. Tập trung vào các loại cây đang là thế mạnh trên địa bàn xã.

- Tập trung phát triển theo hướng thâm canh, sản xuất bền vững theo chuỗi liên kết, gia tăng chất lượng sản phẩm để nâng cao giá trị. Tiến tới dần dần đổi thửa ở những khu vực thuận lợi đối với lúa, sắn, ngô nhằm tạo ra các khu vực cánh đồng mẫu lớn, chuyên canh theo hướng hiện đại. Không chuyển đổi đất trồng lúa sang diện tích đất nông nghiệp khác.

- Định hướng đến năm 2045 tiếp tục giữ vững và xây dựng vùng chuyên canh lúa nước, chuyển đổi diện tích đất trồng trọt kém hiệu quả sang trồng các cây thế mạnh của xã tùy điều kiện khu vực.

- Chuyển đổi đất cao su già cỗi sang trồng các loại cây phù hợp với khu vực và có hiệu quả kinh tế cao và chăn nuôi công nghệ cao.

4.3.2. Tổ chức không gian vùng sản xuất

Định hướng toàn xã các khu vực sản xuất nông nghiệp như sau:

a. Khu vực trồng trọt:

- Khu vực chuyên trồng lúa nước của xã tập trung trên các vùng đất bằng thấp, có nước tưới chủ động và các con suối chảy quanh xã.

- Phát triển vùng sản xuất cây lương thực (lúa, sắn, bắp lai), các cây công nghiệp thế mạnh cây công nghiệp, cây ăn quả ... theo hướng tăng nhanh chất lượng, tiến tới sơ chế và chế biến ngay tại địa phương nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và góp phần tạo thêm công ăn việc làm cũng như chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong ngành nghề nông nghiệp.

- Quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tập trung tại khu vực hồ Chư Prông để phát cả ngành du lịch nông nghiệp.

- Ứng dụng công nghệ cao, cơ giới hóa; thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, như: áp dụng quy trình quản lý cây trồng tổng hợp (ICM), quy trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), sản xuất hữu cơ.

- Xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất.

b. Khu vực chăn nuôi:

Đẩy mạnh quá trình chuyển dịch phương hướng từ chăn nuôi phân tán, quy mô nhỏ lẻ sang mô hình trang trại chăn nuôi tập trung, sản xuất hàng hoá thương hướng công nghiệp và bán công nghiệp, xây dựng chuỗi liên kết chặt chẽ từ khâu chăn nuôi, giết mổ, bảo quản đến tiêu thụ sản phẩm.

4.4. Thương mại – dịch vụ

- Khai thác các quỹ đất từ các công trình trụ sở dư thừa trên địa bàn xã chuyển đổi thành đất thương mại dịch vụ như: phòng giáo dục, chi cục thuế, trụ sở công an huyện cũ.

- Bố trí quy hoạch khu đất 2 ha thương mại dịch vụ trên đường Ngô Gia Tự;

- Bến xe 0,62 ha và tổ hợp trạm dừng nghỉ, khu dịch vụ hỗ trợ bến xe 2,10 ha tại đường Hùng Vương

- Khu thương mại, dịch vụ 1,66 ha tại thôn Hợp Thắng;

- Khu thương mại dịch vụ kết hợp biệt thự nghỉ dưỡng 17,5 ha tại tuyến đường nối từ đường HCM đến đường tỉnh 665.

- Ngoài ra còn nhiều điểm dịch vụ của các tổ chức cá nhân trên địa bàn

- Đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại với quy mô và trình độ hợp lý, phù hợp với trình độ phát triển của ngành thương mại dịch vụ xã. Phát triển các cơ sở thương mại, dịch vụ của xã gắn với nhu cầu của các địa phương lân cận như xây dựng các trạm cân nông sản, HTX giới thiệu sản phẩm nông nghiệp, chợ đầu mối... Xây mới chợ đầu mối (5,3 ha) kết hợp khu ki ốt thương mại dịch vụ kinh doanh nông sản và các mặt hàng khác (10 ha) tại khu vực

PHẦN V

QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC

ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

XÃ CHƯ PRÔNG – TỈNH GIA LAI



PHẦN V

QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

1. Quy định chung

1.1. Mục tiêu

Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn (sau đây gọi tắt là Quy chế) nhằm quản lý về thực hiện theo đồ án quy hoạch được duyệt, kiểm soát việc xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang tại nông thôn theo định hướng phát triển kiến trúc, bảo vệ cảnh quan trong phạm vi lập quy chế theo đúng Quyết định Phê duyệt Quy hoạch chung xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai đến năm 2045.

1.2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1.2.1. Đối tượng áp dụng

Tất cả tổ chức và cá nhân có hoạt động liên quan đến không gian, kiến trúc, cảnh quan tại các điểm dân cư tại xã Chư Prông có trách nhiệm thực hiện theo Quy chế này.

1.2.2. Phạm vi áp dụng

Trên toàn bộ địa giới hành chính của xã Chư Prông gồm 32 thôn, làng.

Đối với khu vực, dự án, công trình đã có Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được duyệt, đồ án Thiết kế điểm dân cư riêng được duyệt hoặc đã được chấp thuận tổng mặt bằng và phương án kiến trúc công trình mà có quy định khác hoặc cụ thể hơn về kiến trúc so với Quy chế này thì được áp dụng theo các nội dung đã được phê duyệt, chấp thuận.

1.3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

- **Không gian nông thôn** là không gian bao gồm các vật thể kiến trúc nông thôn, cây xanh, mặt nước trong nông thôn có ảnh hưởng trực tiếp đến cảnh quan nông thôn.

- **Kiến trúc nông thôn** là tổ hợp các vật thể trong nông thôn, bao gồm các công trình kiến trúc, kỹ thuật, nghệ thuật, quảng cáo mà sự tồn tại, hình ảnh, kiểu dáng của chúng chi phối hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến cảnh quan nông thôn.

- **Cảnh quan nông thôn** là không gian cụ thể có nhiều hướng quan sát ở trong nông thôn như không gian trước kiến trúc trung tâm xã, đường trục chính, hè, đường đi bộ, hoa viên, thảm thực vật, vườn cây, vườn hoa, đồi, núi, gò đất,

triển đất tự nhiên, dải đất ven, mặt hồ, mặt sông, trong nông thôn và không gian sử dụng chung thuộc nông thôn.

1.4. Nguyên tắc quản lý kiến trúc

1.4.1. Các nguyên tắc chung

a) Các công trình kiến trúc và nhà ở riêng lẻ trong phạm vi áp dụng phải được quản lý đồng bộ về không gian, kiến trúc công trình, cảnh quan, bảo đảm đúng chức năng, phù hợp với điều kiện tự nhiên, phòng chống thiên tai, truyền thống lịch sử, văn hóa và phù hợp với quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Các công trình kiến trúc và nhà ở riêng lẻ phải kết hợp hài hoà giữa cải tạo với xây dựng mới; phải gắn công trình riêng lẻ với tổng thể kiến trúc của xã, phải tuân thủ quy chế quản này.

c) Các công trình kiến trúc hiện hữu và nhà ở riêng lẻ khi tiến hành cải tạo, sửa chữa có thay đổi về kiến trúc mặt ngoài công trình, quy mô diện tích thì phải tuân thủ theo Quy chế này. Các công trình kiến trúc hiện hữu không phù hợp với Quy chế này thì khuyến khích cải tạo chỉnh trang lại cho phù hợp với Quy chế này.

1.4.2. Các nguyên tắc đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù.

Đối với cụm công nghiệp: chỉ dành riêng cho việc xây dựng nhà xưởng, trụ sở làm việc, phân xưởng sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

- Chỉ giới xây dựng: Cách chỉ giới đường đỏ tối thiểu 10m và các ranh giới còn lại tối thiểu 05m.

- Tầng cao xây dựng: 01 đến 02 tầng.

- Chiều cao tối đa công trình: Giới hạn bởi góc tới hạn 30°.

- Hành lang cách ly cụm công nghiệp với khu dân cư nằm trong phạm vi khu công nghiệp, chiều rộng dải cách ly đảm bảo khoảng cách tối thiểu theo tiêu chuẩn môi trường Việt Nam.

- Trong dải cách ly vệ sinh, tối thiểu 50% diện tích đất phải được trồng cây xanh và không quá 40% diện tích đất có thể được sử dụng để bố trí bãi đỗ xe, trạm trung chuyển chất thải rắn

2. Quản lý kiến trúc, không gian cảnh quan

2.1. Định hướng kiến trúc, không gian cảnh quan

2.1.1. Định hướng chung kiến trúc, cảnh quan cho toàn điểm dân cư

- Khu trung tâm 4 xã, thị trấn cũ được định hướng phát triển tập trung các công trình công cộng, trụ sở cơ quan của xã, công trình thương mại dịch vụ, các hoạt động vui chơi, giải trí. Đây sẽ là bộ mặt chính tạo nên bản sắc của xã.

- Điểm dân cư hiện hữu: Là các trung tâm các thôn, làng có các công trình văn hoá, thể dục, thể thao cấp thôn. Định hướng cải tạo, bảo tồn, chỉnh trang điểm dân cư, đồng thời kết hợp với các hoạt động để nâng cao giá trị và bản sắc lịch sử văn hóa, chất lượng sống cho điểm dân cư.

2.1.2. Quy định cụ thể không gian kiến trúc, cảnh quan

a. Khu trung tâm xã.

- Về cảnh quan:

+ Tạo lập cảnh quan khu trung tâm công cộng khang trang, đồng bộ, hiện đại, xanh và hài hòa với môi trường, cảnh quan của từng khu vực.

+ Hạ tầng kỹ thuật được đầu tư xây dựng đồng bộ, ưu tiên kết nối các khu vực trung tâm công cộng với các hệ thống giao thông công cộng, kết nối với các khu lân cận,...

b. Điểm dân cư hiện hữu và Khu giãn dân

- Về kiến trúc:

+ Cần linh hoạt, hiện đại, phù hợp với không gian chung. Khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình hỗn hợp mang tính chất phục vụ nông nghiệp. Khoảng cách giữa các công trình cần đảm bảo sự thông thoáng và kết nối của không gian nông thôn. Các công trình cần có hình thức kiến trúc linh hoạt, độc đáo. Các công trình cần chú ý đến sự liên kết với không gian công cộng ngoài công trình, với đường giao thông

+ Nhà ở khi xây dựng, chỉnh trang phải phù hợp quy hoạch, quy định chung, đồng thời phù hợp cao độ nền, chiều cao tầng, lộ giới xây dựng, màu sắc của nhà để tạo sự hài hoà, thống nhất toàn tuyến.

- Về cảnh quan:

+ Cải tạo, chỉnh trang điểm dân cư trục đường liên huyện, đường liên thôn, đường thôn.

+ Tổ chức sắp xếp lại hệ thống giao thông theo quy hoạch, nâng cấp, cải tạo các cơ sở hạ tầng kỹ thuật;

+ Cải tạo, nâng cấp các công trình công cộng, các công trình văn hóa, hệ thống cấp điện, cấp thông tin liên lạc,...

2.2. Yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc

- Các công trình kiến trúc thể hiện bố cục hài hòa, hình thức kiến trúc phù hợp với khí hậu địa phương, khuyến khích sử dụng các vật liệu truyền thống địa phương, hài hòa với cảnh quan,...

- Các công trình kiến trúc phải có sắc thái riêng; Có xu hướng gắn kết giữa hình thức kiến trúc và kết cấu, các bộ phận công trình tạo điều kiện cho

việc hình thành không gian khắc phục được những bất lợi của điều kiện khí hậu khu vực như Gió bão, nắng nóng, các hiện tượng thời tiết cực đoan.

2.3. Quy định quản lý kiến trúc các loại hình công trình

2.3.1. Công trình công cộng

a) Quy định về tổng mặt bằng công trình công cộng:

- Các công trình công cộng phải tuân theo các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc đã quy định trong quy hoạch chung xã, trong Quy định quản lý kèm theo quy hoạch đã được phê duyệt.

- Khoảng lùi xây dựng: Tùy theo chiều cao công trình, bề rộng đường và các yếu tố liên quan để xác định; khuyến khích tăng khoảng lùi tạo không gian thoáng trước công trình, giảm mật độ xây dựng, tăng diện tích sân vườn cây xanh của công trình.

b) Hình thức kiến trúc: Kiến trúc công trình cần thể hiện phong cách phù hợp đặc điểm khí hậu và hài hòa với cảnh quan khu vực xung quanh.

c) Vật liệu và các chi tiết kiến trúc:

- Chú trọng sử dụng vật liệu địa phương để tạo sắc thái riêng cho công trình.

- Phải có biện pháp che chắn hoặc thiết kế bảo đảm mỹ quan đối với các thiết bị lắp đặt kèm theo như: máy điều hòa, bồn nước mái, các thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời.

- Trên mặt đứng không sử dụng vật liệu kính có lớp phản quang.

d) Màu sắc mặt đứng công trình: Khuyến khích sử dụng màu sắc trang nhã, các tông màu nhẹ làm chủ đạo; không sử dụng các gam màu nóng, màu có độ tương phản cao bên ngoài công trình; không khuyến khích sử dụng các màu đen, cam, đỏ và các gam màu nóng hoặc màu tối sẫm làm màu chủ đạo bên ngoài công trình.

e) Quy định về cảnh quan ngoài nhà:

- *Sân vườn:* Khuyến khích các công trình kiến trúc tổ chức sân vườn xung quanh hoặc một phía của nhà. Việc xây dựng sân vườn phải đảm bảo đồng bộ và hài hòa các yêu cầu về chức năng sử dụng, cải thiện khí hậu và tạo cảnh đẹp cho công trình, tạo cảnh quan chung.

- *Kiến trúc cổng, hàng rào:* Khuyến khích xây dựng gắn kết đồng bộ với kiến trúc công trình tạo thành một tổng thể hài hòa với công trình lân cận và cảnh quan chung, tỷ lệ phần khối đặc chiếm không quá 60% diện tích.

2.3.2. Công trình nhà ở

a) Công trình nhà ở riêng lẻ trong các điểm dân cư:

- Đối với các khu vực có quy hoạch chi tiết xây dựng, tỷ lệ 1/500: Việc cấp phép xây dựng mới, cải tạo nhà phải căn cứ theo các quy định tại đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt;

- Đối với các khu vực chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng, việc cấp phép xây dựng công trình phải tuân thủ theo các quy định cụ thể như sau:

+ Mật độ xây dựng thuần: Mật độ xây dựng thuần tối đa của lô đất xây dựng nhà ở riêng lẻ áp dụng theo Quy chuẩn hiện hành về Quy hoạch xây dựng.

+ Hệ số sử dụng đất: Tối đa ≤ 7 lần.

+ Số tầng: Số tầng tối đa ≤ 4 tầng.

+ Chiều cao tầng: Tầng trệt +4,2m, từ tầng 2 trở lên +3,6m.

+ Chiều cao tối đa công trình: Được tính cốt nền vỉa hè tiếp giáp đến vị trí cao nhất của mái công trình.

+ Ban công, các bộ phận cố định cửa nhà: Không được vượt quá chỉ giới đường đỏ.

+ Cửa thoát hiểm: Đảm bảo theo quy định của luật Phòng cháy và Chữa cháy.

+ Bảng hiệu, bảng quảng cáo không được che cửa đi, cửa sổ, phần trống của ban công, lô gia, lối và đường thoát nạn, lối phòng cháy, chữa cháy.

- Một số mô hình ở tại các điểm dân cư nông thôn như sau:



Hình 27. Mẫu nhà ở nông thôn cho hộ nông nghiệp và phi nông nghiệp

2.3.3. Cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông nghiệp

- Quy định về quy mô xây dựng: Tầng cao, hệ số sử dụng đất, quy mô dân số, khoảng lùi xây dựng phải bảo đảm phù hợp quy hoạch chung xã Chư Prông, quy hoạch chi tiết được duyệt và các quy định pháp lý hiện hành.

- Quy định về kiến trúc, cảnh quan:

+ Hình thức kiến trúc: Cần được thiết kế hài hòa với không gian xã, mặt đứng các hướng phải được nghiên cứu đồng bộ. Hình thức kiến trúc chung cư cần đa dạng, khuyến khích thiết kế theo phong cách kiến trúc hiện đại, phù hợp với đặc điểm khí hậu, tập quán sinh hoạt và nếp sống người dân.

+ Các công trình không được phép thiết kế, lắp đặt ống, mương xả nước mưa, nước rửa sân, nước thải sinh hoạt ra các tuyến đường công cộng.

+ Cây xanh cảnh quan: Khuyến khích tổ chức thảm cỏ, vườn hoa, hồ nước, tiểu cảnh, cây xanh sân vườn, cây xanh theo tường rào.

2.3.4. Công trình tôn giáo, tín ngưỡng

- Việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình phụ trợ thuộc cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo thực hiện như quy định của pháp luật về xây dựng đối với các công trình, nhà ở riêng lẻ.

2.4. Quy định khác

2.4.1. Đối với quảng cáo trên công trình kiến trúc

- a) Việc quảng cáo trên các trục đường phải tuân thủ quy định luật quảng cáo;
- b) Không được quảng cáo trên hàng rào, trong khuôn viên và trên công trình kiến trúc hành chính, chính trị - xã hội; công trình giáo dục, y tế và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- c) Bảng quảng cáo không được che cửa đi, cửa sổ, phần trống của ban công, lô gia, lối thoát hiểm, lối phòng cháy, chữa cháy;
- d) Các bảng quảng cáo phải bảo đảm an toàn về kết cấu chịu lực, bảo đảm an toàn điện và phòng cháy, chữa cháy.

2.4.2. Hè, vật trang trí

- Phải đảm bảo mỹ quan, cảnh quan chung cho toàn nông thôn, Tất cả trang thiết bị trên vỉa hè phải đảm bảo nằm ngoài phạm vi lối đi cho người đi bộ

và sơn màu xanh rêu các cấu kiện sắt, thép, nhôm. Tại các vị trí vỉa hè có bố trí lối đi qua đường cho người đi bộ.

- Cấm các hành vi cắt xẻ vỉa hè. Xây dựng đồng bộ hệ thống nắp hố ga, nắp mương cống, bề kỹ thuật đảm bảo khả năng chịu lực và thiết kế bằng với mặt đường, vỉa hè; hoa văn lan can bảo vệ trang trí gốc cây xanh phù hợp với nhu cầu sử dụng và mỹ quan nông thôn.

2.4.3. Hệ thống cây xanh

- Cây xanh phải trồng cách góc đường từ 5m đến 8m, cách hẻm cứu hỏa từ 2m đến 3m, cách đèn chiếu sáng và nắp hố ga từ 1m đến 2m, cách mạng lưới đường dây, đường ống kỹ thuật từ 1m đến 2m; Vị trí trồng cây nằm ở khoảng trước ranh giới hai nhà mặt đường và đảm bảo hành lang an toàn lưới Điện.

- Ô đất trồng cây xanh trên hè đường kích thước hình vuông có lớp lát xung quanh gốc với cao độ bằng cao độ vỉa hè.

- Đối với cây xanh trong các khu công cộng cây xanh được thiết kế đa dạng nhiều chủng loại cây xanh như sau. Lộc vừng, long não, Ngọc lan, ... cây chuỗi ngọc, cỏ lá gừng... khuyến khích trồng cây bản địa.

- Việc trồng cây xanh nông thôn phải đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật, đúng chủng loại, tiêu chuẩn cây và đảm bảo an toàn, cây mới trồng phải được bảo vệ, chống giữ thân cây chắc chắn, ngay thẳng đảm bảo cây sinh trưởng và phát triển tốt.

2.4.4. Công trình hạ tầng kỹ thuật

a. Cấp nước và phòng cháy chữa cháy cho công trình

- Mạng cấp nước sử dụng ống nhựa HDPE chuyên dùng cho ngành nước Ø114; Ø90, Ø63 đặt dọc theo các tuyến giao thông nằm bên dưới vỉa hè. Độ sâu chôn ống trung bình 1m. Trên mạng bố trí các van khóa để khống chế và điều tiết nước.

- Lắp đặt các hẻm cứu hỏa dọc theo các trục đường giao thông chính để phòng và chữa cháy cho toàn điểm dân cư theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

b. Quy định thoát nước mưa

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải nông thôn phải tuân theo quy hoạch hệ thống thoát nước tại điểm dân cư nông thôn được phê duyệt và tiêu chuẩn thoát nước hiện hành.

- Mạng lưới thoát nước phải đảm bảo khoảng cách tối thiểu từ mặt ngoài ống tới các công trình và hệ thống kỹ thuật khác, tạo điều kiện cho thi công, sửa chữa. Cố gắng tận dụng tới mức tối đa điều kiện địa hình các điểm dân cư và nguồn nước để xây dựng hệ thống tự chảy.

- Hệ thống thoát nước mưa phải đảm bảo thu gom nước mưa trên toàn Diện tích khu quy hoạch; Đảm bảo thoát nước mưa một cách nhanh chóng ra khỏi phạm vi điểm dân cư để tránh ngập úng.

c. Quy định xả nước thải: Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh trong nhà ở, nhà công cộng, phải được xử lý qua bể tự hoại xây dựng đúng quy cách 3 ngăn trước khi xả vào hệ thống thoát nước thải của xã. Nếu xả vào cống thoát nước mưa, phải xử lý riêng đạt yêu cầu môi trường.

d. Quy định về xử lý nước thải: Trong các khu công trình công cộng, công trình trường học, các hộ gia đình đều có bể tự hoại (hầm 3 ngăn). Sau khi xử lý cục bộ bằng hầm vệ sinh tự hoại, nước thải được dẫn ra hệ thống thoát nước chung toàn khu. Đảm bảo khi đổ vào cống thoát nước chung, nước đạt tiêu chuẩn môi trường cho phép.

e. Cấp điện: Xây dựng công trình điện lực phải phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực của tỉnh Gia Lai.

f. Thông tin, viễn thông:

- Việc xây dựng, lắp đặt các công trình trạm thu, phát sóng thông tin di động phải phải bảo đảm an toàn cho công trình, công trình lân cận; đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành, không gây ảnh hưởng tới môi trường, sức khỏe cho cộng đồng; đảm bảo tuân thủ quy hoạch phát triển hạ tầng viễn thông thụ động, quy hoạch xây dựng, kiến trúc, cảnh quan nông thôn.

- Hộp kỹ thuật thông tin, thùng thư, trạm điện thoại công cộng, thiết bị thông tin trên vỉa hè phải được bố trí theo quy hoạch được duyệt, phù hợp với kích thước hè đường và có kiểu dáng, màu sắc phù hợp, hài hòa, dễ sử dụng, không cản trở người đi bộ.

g. Môi trường: Chất thải được xử lý cục bộ từng công trình trước khi đưa thoát ra hệ thống chung của nông thôn. Rác thải được thu gom vận chuyển về nơi quy định.

3. Quy định về quản lý, bảo vệ công trình kiến trúc có giá trị

Trên địa bàn xã không có công trình đã được xếp hạng theo pháp luật về Di sản văn hóa và các công trình thuộc Danh mục kiến trúc có giá trị đã được phê duyệt theo Luật Kiến trúc.

4. Tổ chức thực hiện

4.1. Đối với việc cấp giấy phép xây dựng

- Công trình đã có quy định chi tiết trong Quy chế: Việc cấp phép xây dựng các công trình xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền được giao trách nhiệm cấp phép thực hiện.

- Công trình và dự án đầu tư xây dựng có đề xuất khác với Quy chế: UBND xã Chư Prông phối hợp với các cơ quan chuyên môn của tỉnh, đề xuất UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

4.2. Về nghiên cứu, bổ sung các quy định cụ thể: UBND xã Chư Prông định kỳ hàng năm tổ chức việc đánh giá, rà soát việc thực thi các quy định trong Quy chế này. Trong trường hợp cần bổ sung, chỉnh sửa cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của xã, cần phối hợp với các cơ quan chuyên môn của tỉnh tham mưu, đề xuất UBND tỉnh xem xét phê duyệt.

4.3. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân

4.3.1. Ủy ban nhân dân xã Chư Prông

a) Chịu trách nhiệm quản lý kiến trúc, cảnh quan trên địa bàn; tổ chức thực hiện các nội dung được quy định tại Quy chế này. Thực hiện công tác kiểm tra, xử lý vi phạm trong việc thực hiện các quy định của Quy chế này theo thẩm quyền, tuân thủ theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức lập các đồ án quy hoạch chi tiết đối với các khu vực cần lập quy hoạch chi tiết theo quy định tại Quy chế này; xây dựng kế hoạch triển khai đối với các khu vực cần ưu tiên chỉnh trang, cải tạo theo quy định của Quy chế này.

c) Lập kế hoạch đầu tư, tăng cường chất lượng cảnh quan, không gian đối với các công trình công cộng như cây xanh trên các tuyến đường giao thông, cây xanh dọc hành lang các công trình hạ tầng kỹ thuật.

d) Phối hợp với các cơ quan chuyên môn của tỉnh rà soát các quy định cụ thể trong Quy chế để đề xuất bổ sung, chỉnh sửa cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của xã Chư Prông.

đ) Tổ chức tuyên truyền vận động, phổ biến nội dung Quy chế này đến các tổ chức và người dân biết để thực hiện.

4.3.2. Các cơ quan, đơn vị có liên quan: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của mình tổ chức triển khai thực hiện tốt nội dung của Quy chế này.

4.3.3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tư vấn thiết kế, nhà thầu xây dựng, chủ sở hữu, chủ đầu tư, người sử dụng: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tổ chức triển khai thực hiện tốt nội dung của Quy chế này.

4.4. Kiểm tra, báo cáo và xử lý vi phạm

- Phòng Kinh tế xã thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này, kịp thời tham mưu đề xuất, báo cáo UBND xã.

- Thủ trưởng các phòng ban, đơn vị của xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện nghiêm túc nội dung của Quy chế này. Trong quá trình thực hiện

nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc thì kịp thời phản ánh thông qua Phòng Kinh tế để trình UBND xã xem xét, quyết định.

4.5. Điều chỉnh, bổ sung quy chế

- Trường hợp có sự khác biệt giữa Quy chế này và các Quy định pháp luật khác mới ban hành, giao UBND xã Chư Prông chủ trì, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, nghiên cứu đề xuất phương án điều chỉnh, bổ sung Quy chế này trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung: Theo quy định của Luật Kiến trúc.

PHẦN VI

QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

XÃ CHU' PRÔNG – TỈNH GIA LAI



PHẦN VI

QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. San nền, chuẩn bị kỹ thuật

1.1. Cơ sở và nguyên tắc thiết kế

- Tuân thủ theo quy hoạch tỉnh Gia Lai về cao độ khống chế nền xây dựng và hệ thống tiêu thoát nước mặt.

- Quy hoạch chiều cao đảm bảo thoát nước tự chảy, đồng thời kết hợp hài hòa giữa khu vực xây mới và khu vực dân cư hiện trạng.

- Nền xây dựng thiết kế bám sát nền tự nhiên, đảm bảo kinh phí tối ưu với khối lượng đào đắp là nhỏ nhất. Hệ thống thoát nước đảm bảo tiêu thoát nước nhanh, không gây ngập lụt cho khu vực thiết kế.

1.2. San nền

1.2.1. Đối với khu vực trung tâm xã

- Đối với các khu vực có mật độ xây dựng đã tương đối ổn định, khi xem ghép xây dựng bổ sung thêm công trình hoặc cải tạo, nâng cấp công trình cũ cần khống chế cao độ nền trên cơ sở không phá vỡ hoặc làm ảnh hưởng xấu tới quá trình sử dụng của các công trình đó cũng như đảm bảo mọi hoạt động bình thường của khu dân cư. Nền xây dựng đảm bảo phối hợp hài hòa với khu vực xung quanh và khu vực xây dựng mới, không ảnh hưởng tới các hướng tuyến thoát nước chung của xã;

- Đối với các khu vực dân cư nằm ven theo các tuyến đường, nền xây dựng được san lấp cục bộ, cao độ khống chế lấy cao hơn cốt nền đường tại khu vực từ 0,3-0,5m. Tổ chức hướng dốc nền về phía có hệ thống thoát nước, độ dốc $i > 0,004\%$;

- Đối với khu vực có cao độ tự nhiên thấp hơn so với đường khi tổ chức xây dựng phải san lấp và khống chế chiều cao nhà. Lượng đất đắp được lấy từ các đồi trong xã;

- Các công trình công cộng đã được xác định ở những vị trí đất thuận lợi nên khi xây dựng công trình chỉ nên san gạt tại chỗ trong phạm vi công trình đó;

- Đối với các khu vực dự kiến phát triển dân cư mới không tổ chức san lấp mà giữ nguyên hiện trạng tự nhiên. Tự các hộ tạo nền xây dựng theo quy định;

- Đối với các tuyến đường giao thông khi nâng cấp cơ bản đã được thiết kế bám theo các đường đồng mức nên khối lượng đào đắp không đáng kể, cao độ thiết kế cơ bản được khống chế tại các điểm giao cắt và đảm bảo các thông số kỹ thuật sau:

Độ dốc dọc:

- + Các tuyến đường chính: cơ bản $i < 4\%$;
- + Các tuyến nội bộ trong các khu dân cư: cơ bản $i < 5\%$.

Độ dốc ngang: $i = 2\%$

- Khi đắp nền đảm bảo lu lèn đất đúng theo quy chuẩn từng lớp 20cm, hệ số đầm nén $K = 0,95$ (đối với nền công trình), $K = 0,98$ (đối với đường giao thông) và có nước tưới đầy đủ, đảm bảo không bị xói lở.

1.2.2. Các khu vực khác

- *Khu vực cải tạo xây dựng*: khi xây dựng xen trong các buôn tôn trọng cao độ nền hiện trạng, bảo đảm hài hòa với khu vực đã xây dựng, chỉ san ủi cục bộ khi hình thành các tuyến giao thông nội bộ, tạo dốc để giao thông và thoát nước mặt hợp lý. Cao độ nền các tuyến đường đối ngoại tùy thuộc vào địa hình và độ dốc dọc hiện trạng và cao độ các khu dân cư đang sinh sống để tính cao độ thiết kế cho hợp lý.

- *Khu vực xây dựng mới*: Dự kiến san cục bộ các công trình, nhằm thoát nước tốt, giữ ổn định nền, hạn chế phá vỡ mặt phủ tự nhiên

1.3. Thoát nước mặt

1.3.1. Nguyên tắc thiết kế

- Tận dụng địa hình tự nhiên trong quá trình vạch mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo thoát nước mưa một cách triệt để trên nguyên tắc tự chảy. Tận dụng khai thác tối đa các trục tiêu thoát nước tự nhiên như: suối, kênh mương tiêu thủy lợi.

- Mạng lưới thoát nước mưa phải phù hợp với hướng dốc san nền quy hoạch, phù hợp với tình hình hiện trạng và các đồ án quy hoạch, dự án đầu tư xung quanh.

1.3.2. Giải pháp thiết kế

* *Đối với khu vực trung tâm xã*

- Căn cứ vào mạng lưới thoát nước mưa hiện trạng, thiết kế mạng lưới nước công thu nước mưa trên lòng đường, vỉa hè và các lô đất xây dựng bằng các hố thu chảy vào cống thoát nước nắp đan đặt trên vỉa hè xả vào các tuyến mương thiết kế và mương thoát nước hiện trạng tập trung theo hướng Tây.

- Các tuyến cống chính dùng chủng loại cống hộp BTCT hoặc xây đá có nắp đan BTCT.

- Các tuyến cống trong làng xây đá chỉ có nắp đan BTCT.

- Khu vực trung tâm xã chọn chủng loại cống hộp, thiết diện 400 x 600-800 x 1000 độ dốc dọc cống $i = 0,3\%$ (đảm bảo: $I_{min} > 1/D$).

- Trục tiêu chính là các suối khe lớn trong khu vực.
- Hệ thống cống thoát nước mưa được bố trí tại các vị trí tụ thủy và sát công trình đảm bảo thu nước nhanh chóng và triệt để, tránh hiện trạng ứ đọng, ngập lụt vào mùa mưa.

** Các khu vực còn lại*

- Khu vực xây dựng ven sườn đồi, núi sử dụng kết cấu nương hờ kết hợp công hợp, nương xây nắp đan, đảm bảo không cho nước mưa tràn vào khu dân cư, khu vực xây dựng công trình.
- Tăng cường công tác duy tu, nạo vét định kỳ hệ thống thoát nước mưa. Tích trữ nước mưa tại công trình, tái sử dụng cho các mục đích sinh hoạt, tưới cây, rửa đường. Trong quá trình phát triển xây dựng cần hoàn trả các nương tưới, tiêu thủy lợi thủy lợi để phục vụ công tác sản xuất nông nghiệp.

1.4. Thủy lợi

- Phát triển các công trình cấp nước tiên tiến phục vụ và phát triển sản xuất nông nghiệp; cải tạo lại kênh thủy lợi, cải tạo và nâng cấp hệ thống thoát nước trong khu dân cư nông thôn, đảm bảo các cống, rãnh không bị tắc, nghẽn.
- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, áp dụng các phương pháp tưới tiết kiệm.
- Sửa chữa đập thủy lợi hồ Bình Thanh; thường xuyên bảo dưỡng, tu bổ hệ thống đập thủy lợi trên địa bàn xã.
- Tại các khu thường xuyên thiếu nước trong khu sản xuất cần bố trí các công trình tích nước như ao hồ nhân tạo đồng thời xây dựng hệ thống kênh nương để dẫn nước từ hồ chứa đến các khu vực canh tác, xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ như công điều tiết để quản lý dòng chảy, sử dụng hệ thống tưới tiết kiệm như tưới nhỏ giọt, tưới phun nhằm giảm thất thoát nước. Phát triển các giống cây chịu hạn phù hợp với sản xuất nông nghiệp địa phương, áp dụng các biện pháp canh tác bền vững giữ ẩm cho đất, giảm bốc hơi, xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả.

2. Giao thông

2.1. Định hướng điều chỉnh quy hoạch

Xây dựng đồng bộ và từng bước hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn xã đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân và phục vụ kết nối giao thương với bên ngoài, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh của xã Chư Prông. Hoàn thành các tuyến đường huyết mạch của xã:

- Hoàn thiện và cải tạo các tuyến đường đã có theo đúng cấp đường, mở rộng thêm một số tuyến đường mới tạo thành mạng lưới đường bộ;

- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp và mở rộng các tuyến đường liên xã, liên thôn, đường dân sinh, đặc biệt tại các khu vực sản xuất tập trung để phục vụ phát triển nông nghiệp hàng hóa.

- Mở rộng, bê tông hóa các tuyến đường nội đồng để đảm bảo cho quá trình vận chuyển, sản xuất cho ngành nông nghiệp.

- Đầu tư xây dựng các tuyến giao thông liên xã trên địa bàn theo tiêu chuẩn kỹ thuật được quy định, thực hiện tốt các chức năng liên kết kinh tế với các xã lân cận cũng như toàn tỉnh.

2.2 Cơ sở và nguyên tắc thiết kế

- Tuân thủ định hướng phát triển không gian xã Chư Prông trong quy hoạch tỉnh Gia Lai đến năm 2030 tầm nhìn 2050 về hệ thống giao thông, tôn trọng mạng lưới đường hiện trạng và tránh phá vỡ cấu trúc làng xóm hiện tại.

- Các đồ án quy hoạch xây dựng, các dự án đầu tư xây dựng đã được phê duyệt và đang triển khai trên địa bàn xã Chư Prông.

- QCXDVN 01: 2021/BXD Quy chuẩn xây dựng Việt Nam – Quy hoạch xây dựng; TCVN 10380-2014 Đường GTNT– Yêu cầu thiết kế

- Căn cứ vào dân số, lưu lượng giao thông khu trung tâm xã và lưu lượng giao thông chuyển qua.

2.3. Tổ chức quy hoạch giao thông xã

2.3.1. Giao thông đối ngoại

Xây dựng đồng bộ và từng bước hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn xã đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân và phục vụ kết nối giao thương với bên ngoài, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh của Chư Prông. Định hướng đến năm 2045, hoàn thành các tuyến đường huyết mạch của xã:

- **Đường cao tốc Bắc Nam phía Tây:** Quy mô từ 4-6 làn xe, chiều dài qua xã khoảng

- **Đường tỉnh mới (Tuyến T1):** Xây dựng toàn tuyến đạt tối thiểu cấp IV miền núi; đoạn qua xã có chiều dài khoảng 5,20 km.

- **Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến DT665:** Xây dựng toàn tuyến đạt tối thiểu cấp IV miền núi; đoạn qua xã có chiều dài khoảng 4,68 km.

- **Đường vào xã biên giới Ia Pnôn:** Xây dựng toàn tuyến đạt tối thiểu cấp IV miền núi; đoạn qua xã có chiều dài khoảng 4,10 km.

- **Đường vào xã biên giới Ia Púc:** Xây dựng toàn tuyến đạt tối thiểu cấp IV miền núi; đoạn qua xã có chiều dài khoảng 3,28 km.

2.3.2. Giao thông đối nội

Hệ thống đường trục xã, liên thôn, trục chính nội đồng có vai trò quan trọng phục vụ phát triển, do đó cần cần được bê tông hóa và kết hợp với hệ thống kênh mương dẫn nước, cụ thể:

- *Đường trục thôn, làng và đường liên thôn, làng:* Nâng cấp, cải tạo đảm bảo cứng hóa 100%, mở rộng các tuyến đường trục thôn, làng và đường liên thôn, làng có nền đường rộng 13m, lề đường mỗi bên rộng 1-1,5m. Thường xuyên bảo trì, duy tu bảo dưỡng, phát cỏ, khơi rãnh các tuyến đường; các tuyến đường trục xã, đường dân cư trong tương lai đảm bảo được chiếu sáng 100%.

- *Đường nội đồng:* bê tông hóa 100% đường trục chính nội đồng tại các thôn, làng đảm bảo sản xuất, vận chuyển hàng hóa được lưu thông thuận tiện, chiều rộng đạt 10 m.

Xây dựng tuyến giao thông kết nối các khu vực sản xuất của xã sau sáp nhập tuyến chủ yếu xây dựng ở phía Nam xã (khu vực xã Ia Kly cũ), đây là tuyến giao thông dựa trên hiện trạng, kết nối những đoạn đường cụt, tổng chiều dài toàn tuyến khoảng 20km.

3. Cấp điện

3.1. Định hướng

- Tiếp tục nâng cấp, cải tạo và mở rộng lưới điện hạ thế tại các thôn, làng, nhất là khu vực sản xuất tập trung, cụm dân cư mới hình thành, nhằm đáp ứng nhu cầu điện ổn định, an toàn.

- Từng bước hiện đại hóa hệ thống điện theo hướng ngầm hóa lưới điện tại các khu trung tâm xã, gắn với chỉnh trang cảnh quan nông thôn.

- Phối hợp với ngành điện lực trong việc quản lý, kiểm tra, bảo trì thường xuyên để hạn chế tổn thất điện năng và ngăn ngừa nguy cơ mất an toàn điện.

- Khuyến khích phát triển các nguồn năng lượng tái phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương, vừa bổ sung nguồn điện, vừa góp phần bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức tiết kiệm điện, sử dụng điện an toàn, hiệu quả trong nhân dân.

3.2. Cơ sở thiết kế

- Quyết định 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035 Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV được Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 1275/QĐ-BCT ngày 17/4/2018;
- Định hướng phát triển không gian xã Chư Prông trong quy hoạch tỉnh Gia Lai đến năm 2030 tầm nhìn 2050 về hệ thống điện lực;
- Tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành điện và quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

3.3. Dự báo phụ tải điện

Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt của xã Chư Prông lấy theo tiêu chuẩn vùng nông thôn - Quy chuẩn Bộ xây dựng QCVN 01/2021:

- Điện sinh hoạt dân dụng:
 - + Giai đoạn 2026 - 2035: 160W/người.
 - + Giai đoạn 2035 - 2045: 180W/người.
- Phụ tải điện công cộng, chiếu sáng: = 15% phụ tải điện sinh hoạt.
- Phụ tải điện sản xuất: = 20% phụ tải điện sinh hoạt.

Bảng 10. Chỉ tiêu cấp điện áp dụng cho xã Chư Prông

TT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu cấp điện	
			2035	2045
1	Điện sinh hoạt	W/người	160	180
2	Cấp điện các công trình công cộng	%	15	
3	Cấp điện cho hoạt động sản xuất	%	20	
4	Tổn thất trên lưới và dự phòng	%	10	

- Dựa vào dự báo quy mô dân số xã Chư Prông đến năm 2045 xác định:

Bảng 11. Dự báo nhu cầu sử dụng điện xã Chư Prông

TT	Tên phụ tải điện	Đơn vị tính	Phụ tải tính toán	
			2035	2045
1	Dân số dự báo	Người	39.333	45.648
2	Sinh hoạt dân dụng	KW	6.293,28	8.216,64
3	Điện công trình công cộng	KW	943,99	1.232,50
4	Điện sản xuất	KW	1.258,66	1.643,33
5	Dự phòng	KW	629,33	821,66
6	Cộng	KW	9.125,26	11.914,13
7	Công suất yêu cầu (Kdt=0,7)	KW	6.387,68	8.339,89

TT	Tên phụ tải điện	Đơn vị tính	Phụ tải tính toán	
			2035	2045
8	Công suất yêu cầu ($\cos\varphi=0,85$)	KVA	7.756,47	10.127,01

- Tổng nhu cầu cấp điện khu vực đến giai đoạn đầu là: 6.387,68 kW, tương đương 7.756,47 KVA. Tổng nhu cầu cấp điện khu vực đến giai đoạn dài hạn là: 8.339,89 kW, tương đương 10.127,01 KVA.

3.4. Giải pháp quy hoạch cấp điện

- Nâng cấp trạm biến áp 110kv và đường dây
- Lưới điện trung áp phân phối điện cho các trạm biến áp khu vực là lưới điện có cấp điện áp tiêu chuẩn 22kV, đầu tư xây dựng mạng cáp ngầm hoặc nổi có kết cấu theo dạng mạng phân nhánh, ở chế độ làm việc bình thường chỉ mang tải từ 50-60% công suất cực đại cho phép. Kết cấu của lưới điện là dạng mạch hở. Phương án vận hành cụ thể sẽ được chính xác hoá khi lập dự án chi tiết.
- Vị trí các trạm biến áp được lựa chọn sao cho gần trung tâm phụ tải dùng điện với bán kính phục vụ không quá lớn (nhỏ hơn 500m) để đảm bảo tổn thất điện áp nằm trong giới hạn cho phép và gần đường giao thông để thuận tiện cho việc thi công.
- Vị trí, công suất trạm biến áp trong bản vẽ chỉ là định hướng, việc xác định cụ thể sẽ được thực hiện ở giai đoạn thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công.
- Việc đảm bảo hệ số công suất trung bình của lưới điện trong khu vực phù hợp với yêu cầu của cơ quan quản lý hệ thống điện và việc cung cấp điện cho các hộ tiêu thụ quan trọng sẽ được giải quyết tại từng trạm biến áp trong giai đoạn thiết kế sau.
- Đối với các hộ canh tác, sản xuất có quy mô lớn sẽ được xác định hình thức đầu tư trạm cấp điện phục vụ sản xuất riêng phù hợp với nhu cầu phụ tải thực tế.

b). Lưới điện sinh hoạt 0,4kV

- Từ trạm biến áp phân phối tổ chức từ 3 đến 4 tuyến 0,4kV theo dạng hình tia dọc theo các tuyến đường liên khu vực để cung cấp điện đến các hộ dân. Mạng lưới điện đi nổi tránh bị ảnh hưởng do mưa bão và lũ lụt.
- Toàn bộ dùng cáp vặn xoắn ABC tiết diện tùy thuộc công suất tải của từng khu vực, đảm bảo bán kính phục vụ theo yêu cầu kỹ thuật không quá 400m
- Lưới 0,4kV phục vụ cho từng hộ dân được lấy từ hộp chia dây đặt tại trụ và do ngành điện lực quản lý.

c). Đường dây chiếu sáng

- Chiếu sáng ngoài trời chủ yếu cho giao thông và các khu cảnh quan. Nguồn cấp cho các loại hình chiếu sáng này được lấy từ TBA hoặc tủ điện hạ thế gần nhất.

- Nguồn điện chiếu sáng cho đèn được lấy ra từ các trạm biến áp đèn đường hoặc từ các trạm lân cận. Toàn bộ tuyến chiếu sáng cấp ngầm nhằm đảm bảo cảnh quan cho khu vực (hoặc sử dụng các chủng loại đèn có nguồn pin năng lượng tái tạo thay thế tùy theo từng khu vực).

- Đèn đường được bố trí trên trục đường theo phương án chiếu sáng 2 bên đối diện, hai bên so le hoặc bố trí một bên phụ thuộc vào độ chói yêu cầu và kết cấu mặt đường và mặt cắt ngang của đường.

d). Trạm biến áp

Các trạm biến áp lưới 22/0,4kV dùng trạm xây kín hoặc đặt bên trong các công trình kiến trúc. Tuy nhiên tùy theo vị trí cụ thể của từng trạm, công suất trạm có thể tăng lên hoặc giảm đi để phù hợp với các khu chức năng.

Giai đoạn đến năm 2045: tiếp tục thực hiện nâng cấp cải tạo các trạm biến áp hiện có, theo nhu cầu sử dụng điện của toàn xã nâng cấp công suất các trạm biến áp cho các điểm dân cư công suất các trạm dự kiến 100-150kVA.

Đối với các khu chức năng, khu sản xuất có quy mô lớn nằm cách xa các khu dân cư. Định hướng xây dựng tuyến đường dây 22kV đến các khu vực này nhằm đảm bảo nhu cầu đầu nối cấp điện cho các dự án khi triển khai đầu tư xây dựng, quy mô các trạm biến áp cấp điện sẽ được xác định theo quy mô cụ thể của mỗi dự án trong quá trình thực hiện quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc thiết kế dự án thi công.

4. Cấp nước

4.1. Cơ sở thiết kế

- Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam về Quy hoạch Xây dựng QCXDVN 01: 2021/BXD.

- Tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam TCXDVN 33: 2006 về Cấp nước Mạng lưới đường ống và Công trình.

- Quyết định số 1809/KH-UBND ngày 12 tháng 08 năm 2022 của UBND tỉnh Gia Lai về việc thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4.2. Mục tiêu

- Từng bước đầu tư hệ thống cấp nước sạch tập trung, ưu tiên các khu dân cư trung tâm xã và các thôn đông dân.

- Khai thác kết hợp nguồn nước mặt (suối, hồ chứa) với nước ngầm, đồng thời quản lý khai thác bền vững, tránh suy giảm và ô nhiễm nguồn nước.

- Phân đầu tỷ lệ hộ dân dùng nước sạch theo quy chuẩn đạt 100%; đến giai đoạn 2045 toàn xã được sử dụng nước sạch từ các hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn.

4.3. Tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước

- Nước sinh hoạt: 80 – 100 l/ng.ngđ

- Nước công trình công cộng: 10-15% Qsh

- Nước dự phòng rò rỉ: 15%

- Tổng nhu cầu cấp nước toàn xã đến năm 2035 là 3.540 m³/ng.đ; đến năm 2045 là 5.911 m³/ng.đ.

Bảng 12. Dự báo nhu cầu cấp nước xã Chư Prông

TT	Thành phần dùng nước	Quy mô dân số		Tiêu chuẩn		Tỷ lệ cấp nước		Nhu cầu (m ³ /ng)	
		2035	2045	2035	2045	2035	2045	2035	2045
1	Nước sinh hoạt	39.333	45.468	80 l/ng.ngđ	100 l/ng.ngđ	90%	100%	2.832	4.547
2	Nước công cộng			10%Qsh	15%Qsh			283	682
3	Dự phòng rò rỉ			15%	15%			425	682
	Tổng cộng (Qtb)							3.540	5.911

4.4. Giải pháp cấp nước

4.4.1. Lựa chọn nguồn nước

Tiếp tục tận dụng nguồn nước từ các giếng khoan giếng đào cho người dân tại các khu dân cư hiện trạng.

Bảo dưỡng, nâng cấp trạm cấp nước sạch tập trung tại khu vực hồ Chư Prông, xây dựng mới nhà máy nước Chư Prông (theo quy hoạch tỉnh) để phục vụ cấp nước cho toàn xã và khu vực lân cận.

Cấp nước cứu hoả: tận dụng các nguồn nước tại chỗ sẵn có trong các sông và kênh rạch để chủ động chứa chấy. Biện pháp chứa chấy là các dụng cụ cầm tay thông thường sẵn có trong các gia đình như; xô, chậu, gáo, máy bơm nước... Riêng các khu vực trung tâm có hệ thống cấp nước tập trung thì phải thiết kế hệ thống cấp nước chứa chấy áp lực thấp đường kính Ø100 - 150 lắp trên

tuyến trực chính.

- Giai đoạn đến năm 2045:

+ Nâng cấp công suất trạm cấp nước nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu dùng nước của toàn xã khoảng 6.000m³/ng.đ. Hệ thống cấp nước sinh hoạt được đầu tư đến các công trình công cộng và từng điểm dân cư, đảm bảo các điểm dân cư trên địa bàn xã đều có công trình cấp nước sạch tập trung, từ đó từng nhóm hộ gia đình cùng tính toán đưa nước về đến từng hộ để sử dụng.

4.4.2. Mạng lưới cấp nước

- Sử dụng mạng lưới cấp nước kết hợp mạng vòng và mạng cụt để đảm bảo cấp nước liên tục đến các điểm dùng nước.

- Hệ thống cấp nước đảm bảo cấp nước đến các đối tượng dùng nước và cho chữa cháy.

- Sử dụng ống HDPE loại D110, D90 cho toàn mạng lưới và các phụ kiện đi kèm; Các trụ chữa cháy D100 bố trí dọc trên các tuyến ống nhằm đảm bảo cho cấp nước chữa cháy; Các tuyến ống đi qua đường giao thông đều sử dụng ống lồng BTCT D400.

- Mạng lưới đường ống được chôn sâu dưới vỉa hè hoàn thiện 0,8-1,5m cách mép nhà tối thiểu 0,5m.

- Sử dụng các van khóa đặt ở đầu và cuối tuyến thuận tiện cho sửa chữa, xả cặn, đấu nối... và mở rộng hệ thống về sau. Đầu các tuyến ống nhánh lắp các van khóa để thuận tiện cho sửa chữa và điều chỉnh áp lực.

4.4.3. Bảo vệ nguồn nước

- Bảo vệ nguồn nước mặt khỏi các hoạt động như khai thác khoáng sản, nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định, bền vững của ngành cấp nước tránh sử dụng kiệt về lưu lượng, suy thoái về chất lượng;

- Sử dụng tài nguyên nước phải được sự cho phép của các cấp quản lý, tương ứng với các chỉ dẫn theo tiêu chuẩn quy phạm và luật bảo vệ môi trường đã được nhà nước ban hành. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy phạm bảo vệ nguồn nước đã được ủy ban trữ lượng nước Quốc gia, Bộ y tế phê duyệt.

- Các tiêu chuẩn về khoảng cách ly bảo vệ vệ sinh nguồn nước, tiêu chuẩn xả nước trong hành lang bảo vệ nguồn nước cần tuân thủ theo quy định.

- Tại những hộ dân không có mạng lưới cấp nước tập trung:

+ Trong khu đất có bán kính 20m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước;

- + Giếng nước dùng cho các hộ gia đình phải cách xa nhà xí, nơi chăn nuôi;
- + Đối với các giếng nước công cộng, phải chọn nơi có nguồn nước tốt, xây thành cao và lát xung quanh.

5. Vệ sinh môi trường nông thôn

5.1. Hệ thống thoát nước thải, thu gom chất thải

- Căn cứ thiết kế: Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.
- Tiêu chuẩn thoát nước thải (*lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước*)
- + Giai đoạn 2025-2035: 80 l/ng.ngđ.
- + Giai đoạn 2035-2045: 100 l/ng.ngđ.
- + Các nhu cầu khác và công cộng tính theo tiêu chuẩn quy phạm.
- Tỷ lệ thu gom nước thải bằng 60% (năm 2035) và 90% (năm 2045) tính toán lượng nước thải xã Chư Prông đến năm 2045 như sau:

Bảng 13. Tính toán lượng nước thải phát sinh xã Chư Prông

TT	Thành phần	Quy hoạch đến năm 2035				Quy hoạch đến năm 2045			
		Dân số	Tỷ lệ thu gom nước thải	Tiêu chuẩn nước thải	Lưu lượng nước thải (l/ng.đ)	Dân số	Tỷ lệ thu gom nước thải	Tiêu chuẩn nước thải	Lưu lượng nước thải (l/ng.đ)
	Tổng				2.171.182				4.199.616
1	Nước sinh hoạt	39.333	60%	80	1.887.984	45.648	80%	100	3.651.840
2	Nước thải dịch vụ công cộng			5%SH.	94.399			5%SH.	182.592
3	Nước thải sx			10%SH.	188.798			10%SH.	365.184

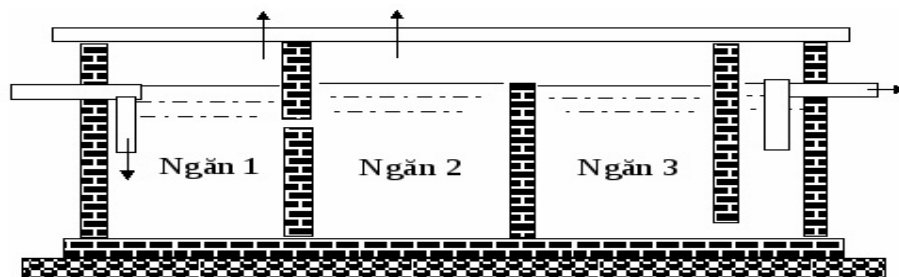
5.1.1. Thoát nước thải sinh hoạt

- Nước thải và nước mưa được quy hoạch thoát chung cùng một hệ thống.
- Lượng nước thải dự báo đến năm 2045 là 4.200 m³/ngày đêm.
- Cống thoát nước được sử dụng cống tròn bê tông li tâm có đường kính D300 đến D1000 mm. Mương xây đá hộc rộng 80 cm, sâu trung bình 100 cm. Các đoạn qua đường dùng cống tròn có đường kính D1000 mm.
- Bố trí quy hoạch 03 trạm xử lý nước thải tại thôn Hoàng Ân phục vụ cho khu vực của xã 1, thôn 6 phục vụ cho khu vực 2 của xã và làng Thung phục vụ khu vực 3, công suất thu gom mỗi trạm khoảng 1.500 m³/ngđ. Hệ thống đường

cống thoát nước đường kính D300-D400 bằng BTCT, độ dốc tối thiểu $i = 1/d$. Đường ống áp lực có đường kính D100 – D200. Đường ống áp lực chôn sâu 1m.

- Xây dựng hệ thống cống thoát nước thải riêng hoàn toàn để thoát nước thải sinh hoạt của khu dân cư. Hệ thống thoát nước thải bao gồm mạng lưới cống, đường ống thu gom và chuyển tải nước thải. Nước thải được thu gom theo nguyên tắc tự chảy, độ sâu chôn cống tính tới đỉnh cống tối thiểu 0,7m, tối đa 3,6m. Tại các vị trí có độ sâu chôn cống lớn hơn 3,6m cần bố trí trạm bơm chuyển bậc.

- Nước bẩn sinh hoạt, chủ yếu thải ra từ các nhà dân, nhà vệ sinh công cộng, sẽ được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn cải tiến trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung.



Hình 28.3 Bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình

5.1.2. Thoát nước thải sản xuất

- Nước thải từ các khu chăn nuôi, ngoài việc xử lý bằng hệ thống lọc nội bộ, cần phải được tách riêng ra khỏi hệ thống thoát nước chung.

- Nước thải tại các khu trồng trọt, độ ô nhiễm không đáng kể, sau khi xử lý lọc, thoát nước trực tiếp qua hệ thống kênh mương chảy ra lưu vực sông trên địa bàn xã.

5.2. Xử lý chất thải rắn

- Căn cứ thiết kế: Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- Giai đoạn đến năm 2045, kết hợp với bãi rác tập trung hiện hữu của xã, quy hoạch thêm 1 điểm bãi rác tập trung tại phía đông của khu vực sản xuất hồ Chư Prông quy mô 2,0 ha; bãi rác phía sau trung tâm xã Ia Phìn cũ 0,75 ha; mở rộng bãi rác hiện hữu tại làng Klüh 2 thêm 1,46 ha nâng tổng diện tích bãi rác thành 2,03 ha.

- Chất thải rắn phát sinh từ khu ở, các công trình khác được phân loại tại nguồn rồi thu gom, vận chuyển đến trạm trung chuyển phân tán trên địa bàn xã.

Tại trạm chung chuyển, rác thải sẽ được xử lý sơ bộ bằng cách nén, phân từng loại rác có thể tái chế, rác có thể đốt và rác không đốt được rồi được vận chuyển về Khu xử lý chất thải rắn (quy mô mới) bằng xe cơ giới.

- Đối với các công trình công cộng: mỗi công trình có thùng đựng rác riêng và rác này sẽ được thu gom và chuyên chở đến điểm tập kết rác theo quy định. Tổ chức thu gom phân loại rác hữu cơ và vô cơ ngay tại nguồn bằng thùng chuyên dụng: màu xanh đựng rác hữu cơ, màu vàng đựng rác vô cơ.

5.3. Nghĩa trang, nghĩa địa

5.3.1. Căn cứ thiết kế

- Nghị định số 35/2008/NĐ-CP ngày 25/3/2008 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang.

- QCVN 07-10:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị - Công trình nghĩa trang. Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7956-2008 – Tiêu chuẩn thiết kế nghĩa trang đô thị.

- QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng – Công trình nghĩa trang.

5.3.2. Quan điểm

- Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chư Prông; định hướng quy hoạch Quy hoạch tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Phù hợp với các điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn và khả năng khai thác quỹ đất trên địa bàn xã Chư Prông;

- Đáp ứng nhu cầu mai táng trước mắt và lâu dài của nhân dân xã, đồng thời phù hợp với tín ngưỡng, phong tục tập quán của các dân tộc sinh sống tại địa bàn;

- Quy hoạch nghĩa trang đảm bảo các tiêu chí về diện tích, khoảng cách đến các khu dân cư, công trình công cộng, giảm thiểu các ảnh hưởng đến môi trường.

5.3.3. Giải pháp quy hoạch

Đến năm 2045, Quy hoạch xây dựng khu nghĩa trang chung của xã tại khu vực sản xuất thôn 10 vị trí giáp ranh với xã Bầu Cạn quy mô 20 ha; quy hoạch mới nghĩa trang tại khu vực sản xuất của làng Núi quy mô 2,0 ha; quy hoạch mới nghĩa trang tại thôn Bạc 2 quy mô 0,11ha

Đối với các nghĩa trang còn lại quy hoạch hành lang cây xanh cách ly nhằm đảm bảo không gian cảnh quan và an toàn vệ sinh môi trường.

- Các nghĩa trang nhân dân khi lựa chọn địa điểm xây dựng cần được nghiên cứu các yếu tố về khoảng cách ly an toàn đến các khu dân cư, các công

trình nhảy cảm và nguồn nước. Đồng thời sẽ thuận lợi trong việc ứng phó với các tai biến địa chất (trượt, sạt lở đất) ở các vùng ven đồi.

- Nghĩa địa nhỏ lẻ, các khu nhà mồ truyền thống hiện có, cần nâng cấp chỉnh trang đảm bảo các yêu cầu về môi trường và mỹ quan. Các khu vực nghĩa trang xây dựng cải tạo hệ thống khuôn viên, đường giao thông, thoát nước, cây xanh cách ly theo đúng tiêu chuẩn.

6. Hệ thống thông tin liên lạc

6.1. Mục tiêu và nguyên tắc thiết kế

Đầu tư xây dựng mới một hệ thống thông tin hoàn chỉnh, có khả năng kết nối đồng bộ với hệ thống bưu chính cơ sở và mạng viễn thông quốc gia.

Chỉ tiêu TTLL:

- Điện thoại cố định: 3 thuê bao/100 dân.
- Điện thoại di động: 110 thuê bao/100 dân.
- Internet băng thông rộng: 32 thuê bao/100 dân.

6.2. Phương án quy hoạch

a. Nguồn cung cấp: Hệ thống thông tin liên lạc cho khu quy hoạch là hệ thống nổi lâu dài được ngầm hoá từ bưu điện xã Chư Prông cung cấp dịch vụ cho khu quy hoạch. Bưu điện xã Chư Prông được đấu nối vào tuyến thông tin liên lạc dọc các tuyến đường trục chính của xã.

b. Bố trí đường dây:

- Cải tạo, nâng cấp các điểm bưu điện Chư Prông, xây dựng mới các trạm viễn thông cung cấp dịch vụ thông tin cho khu quy hoạch.

- Xây dựng mới các tuyến thông tin liên lạc chính dọc các đường quy hoạch sử dụng cáp quang đấu nối các trạm điện thoại trên vào bưu điện Chư Prông.

- Xây dựng mới lưới nổi TTLL phân phối lâu dài sẽ được ngầm hóa dọc các đường trong khu quy hoạch từ các bưu điện, trạm viễn thông xây dựng mới sử dụng cáp quang cung cấp dịch vụ cho hộ tiêu thụ thông qua các tủ phân phối thứ cấp.

Tuyến cống bể: Sẽ được lắp đặt ở một bên đường hoặc cả hai bên đường tùy theo cụ thể các nhu cầu. Vị trí các tuyến ống được bố trí theo quy hoạch hạ tầng đường dây, đường ống.

e. Mạng truyền dẫn

- Giai đoạn đầu: Xây dựng các tuyến cáp quang đầu nối từ Host hiện có tới các điểm chuyển mạch mới, mỗi điểm chuyển mạch là một nút truyền dẫn sử dụng công nghệ SDH dung lượng 2,5Gbps.

- Giai đoạn khu du lịch đi vào hoàn thiện: Để đảm bảo nhu cầu băng thông cần thực hiện cáp quang hoá toàn khu vực, dung lượng các tuyến nhánh trên 155Mb/s, dung lượng vòng ring trên 2,5Gb/s.

f. Mạng thông tin di động: Triển khai các trạm BTS mới. Triển khai tăng dung lượng các trạm BTS hiện trạng, nâng cấp chất lượng dịch vụ giá trị gia tăng như cung cấp dịch vụ truy nhập băng rộng 4G. Đưa vào cung cấp các điểm truy nhập không dây Wi-Fi tại cơ quan các sở ban ngành, các văn phòng, trụ sở các công ty, các địa điểm vui chơi giải trí, các trung tâm thương mại.

7. Phòng cháy chữa cháy

Nhằm đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy cho khu vực, trên các trục đường giao thông sẽ tổ chức các hống cứu hoả lấy nước từ mạng lưới cấp nước có đường kính ống D110mm trở lên nhằm cung cấp nước phòng cháy chữa cháy cho khu vực. Hống cứu hoả được bố trí tại ngã 3, ngã 4 nơi thuận tiện cho việc lấy nước Khoảng cách giữa các trụ cứu hỏa tối đa là 150m. Hệ thống giao thông được quy hoạch với lòng đường có mặt cắt từ 3,5m – 12m đảm bảo cho các loại xe phục vụ cho công tác phòng cháy chữa cháy. Bố trí 1 điểm xây dựng doanh trại cho đơn vị PCCC của khu vực trong khuôn viên quỹ đất công an đảm bảo linh hoạt trong công tác PCCC. Ngoài việc sử dụng các hống cứu hỏa này còn tận dụng nguồn nước mặt nhằm cung cấp lượng nước cứu hỏa kịp thời khi có sự cố xảy ra. Các công trình công cộng, các khu dân cư cần bố trí phương án phòng cháy, chữa cháy theo đúng QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình.

PHẦN VII

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

XÃ CHƯ PRÔNG – TỈNH GIA LAI



PHẦN VII

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Nguyên tắc lập quy hoạch sử dụng đất

- Phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.
- Được lập từ tổng thể đến chi tiết; Quy hoạch sử dụng đất cấp dưới phù hợp Quy hoạch sử dụng đất cấp trên; kế hoạch sử dụng đất phù hợp quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả, khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; dân chủ và công khai.

2. Quan điểm khai thác sử dụng đất

- Theo quy mô dân số tăng thêm trong từng phân kỳ, ưu tiên tăng đất ở tại các điểm dân cư đáp ứng yêu cầu của người dân, đất ở được bố trí theo tiêu chuẩn theo từng loại nhà ở. Quỹ đất sử dụng cho đất ở tăng thêm được sử dụng từ quỹ đất nông nghiệp tại vị trí thuận lợi phát triển điểm dân cư và những khu vực không nhiều thuận lợi cho canh tác.
- Theo từng phân kỳ quy hoạch, cùng sự gia tăng dân số, xây dựng các công trình công cộng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội. Quỹ đất này được cũng được sử dụng từ đất chưa sử dụng, đất nông nghiệp trên quan điểm lựa chọn vị trí thích hợp.
- Ngoài ra yêu cầu phát triển đòi hỏi xã cần đầu tư nâng cấp cải tạo, mở rộng, phát triển nhiều công trình trên nhiều lĩnh vực như giao thông, thủy lợi, vui chơi giải trí nhu cầu đất cho các mục đích này không thể không đáp ứng. Việc phát triển các khu dân cư trong tương lai đòi hỏi quỹ đất không nhỏ. Trong khi diện tích đất chưa sử dụng phần lớn có độ dốc lớn vì vậy chủ yếu phải chuyển từ đất nông nghiệp. Trong quá trình chuyển đổi cần cân nhắc hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường.
- Từng bước hình thành các khu du lịch sinh thái, công viên cây xanh theo hướng khai thác tổng hợp, đồng thời hình thành những vành đai cây xanh đủ lớn kết hợp với các mảng cây xanh khác... nhằm điều tiết môi trường khí hậu và tăng vẻ đẹp cảnh quan cho xã.
- Trong việc cải tạo và xây dựng, phải triệt để khai thác tiềm năng sẵn có về mặt kiến trúc, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội mà quá trình hình thành và phát triển của xã đã tạo nên. Trong nông nghiệp, do diện tích sẽ bị giảm để chuyển sang các mục đích khác, phải cố gắng áp dụng các thành tựu khoa học

kỹ thuật để thâm canh, thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đảm bảo giữ nguyên hoặc tăng thêm giá trị của ngành nông nghiệp.

3. Xác định diện tích cho nhu cầu phát triển theo các giai đoạn quy hoạch và các thông số kỹ thuật chính

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn xã giai đoạn đến năm 2035 và định hướng đến năm 2045; các loại đất cụ thể được phân bổ như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 12.465,72 ha, trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: 10.131,72 ha, chiếm 81,27 % diện tích tự nhiên;
- Nhóm đất xây dựng: 2.120,85 chiếm 17,01 % diện tích tự nhiên;
- Nhóm đất khác còn: 205,15 ha, chiếm 1,65 % diện tích tự nhiên.

Bảng 14: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất xã Chư Prông

TT	Nội dung	Năm 2035		Năm 2045	
		Diện tích (ha)	So sánh HT 2025 (ha)	Diện tích (ha)	So sánh 2035 (ha)
	Tổng diện tích	12.465,72		12.465,72	
1	Đất nông nghiệp	10.401,96	-465,71	10139.72	-262.24
1.1	Đất trồng lúa	445,19	45,59	445.19	
1.2	Đất trồng trọt khác	9.527,01	-895,73	9193.86	-333.16
1.3	Đất rừng sản xuất				
1.4	Đất rừng phòng hộ				
1.5	Đất rừng đặc dụng				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	43,47	1,04	40.50	-2.97
1.7	Đất làm muối				
1.8	Đất nông nghiệp khác	386,28	383,40	460.18	73.90
2	Đất xây dựng	1.850,25	508,06	2120.85	270.60
2.1	Đất ở	603,47	68,05	690.25	86.78
2.2	Đất công cộng	60,06	12,22	60.06	0.00
2.3	Đất cây xanh, thể dục thể thao	28,90	10,27	42.88	13.98
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	7,50	3,85	7.50	
2.5	Đất công nghiệp, TTCN và làng nghề	130,47	107,89	202.58	72.11
2.6	Đất khoáng sản và vật liệu XD	44,90	44,90	57.19	12.29
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	17,60	10,95	34.76	17.16
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	761,66	235,13	822.21	60.55
2.8.1	Đất giao thông	523,55	43,80	558.77	35.22
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn	7,75	0,01	9.26	1.51

TT	Nội dung	Năm 2035		Năm 2045	
		Diện tích (ha)	So sánh HT 2025 (ha)	Diện tích (ha)	So sánh 2035 (ha)
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	49,62	19,33	57.81	8.19
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	180,74	171,99	196.37	15.63
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	87,90	5,62	95.62	7.72
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	107,79	9,19	107.79	0.00
3	Đất khác	213,51	-42,35	205.15	-8.36
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	202,99	-45,84	199.74	-3.25
3.2	Đất chưa sử dụng	10,52	3,49	5.41	-5.11

PHẦN VIII

ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

QUY HOẠCH CHUNG XÃ CHƯ PRÔNG



PHẦN VIII

ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

1. Nội dung nghiên cứu dmc

- Xác định các vấn đề môi trường chính: chất lượng không khí, giao thông và tiếng ồn, đất, nước, cây xanh, nước ngầm, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn.

- Đánh giá và dự báo tác động tới môi trường khu vực của các phương án quy hoạch.

- Tổng hợp, sắp xếp thứ tự ưu tiên các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, cải thiện các vấn đề môi trường trong đồ án quy hoạch; Đề xuất danh mục các dự án đầu tư xây dựng cần thực hiện đánh giá tác động môi trường.

2. Phương pháp đánh giá

- *Phương pháp khảo sát thực địa*: phương pháp đo đạc các số liệu chất lượng môi trường hiện trạng tại khu vực quy hoạch, định vị các điểm quan trắc và địa hình khu vực...

- *Phương pháp điều tra xã hội học*: được sử dụng trong quá trình điều tra xã hội học thông qua phiếu điều tra hoặc phỏng vấn trực tiếp lãnh đạo, người dân địa phương ở nơi lập quy hoạch thông qua các cuộc họp tham vấn. Cách tiếp cận có sự tham vấn các bên liên quan được áp dụng trong tất cả quá trình thu thập thông tin.

- *Phương pháp so sánh*: tổng hợp các số liệu thu thập được, so với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành. Từ đó rút ra những kết luận về ảnh hưởng hoạt động đầu tư xây dựng công trình và hoạt động của dự án đến môi trường, đồng thời đề xuất các biện pháp giảm thiểu tác động ô nhiễm môi trường.

- *Phương pháp tổng hợp xây dựng báo cáo*: tổng hợp thông tin số liệu và viết báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

3. Cơ sở pháp lý

- Luật xây dựng 2014 số 50/2014/QH13 của Quốc hội ngày 18/6/2014;

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 của Chính phủ, ngày 17 tháng 11 năm 2020.

- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, và kế hoạch bảo vệ môi trường;

- Thông tư 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/05/2015 của Bộ Tài Nguyên Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt (QCVN 08:2008/BTNMT);

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước ngầm (QCVN 09:2008/BTNMT);

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất (QCVN 03:2008/BTNMT);

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh: QCVN 05:2013/BTNMT;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt: QCVN 14: 2008/BTNMT;

- Quy chuẩn tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT.

4. Các vấn đề về mục tiêu môi trường liên quan

Các vấn đề môi trường cốt lõi và mục tiêu môi trường và xã hội.

STT	Các vấn đề môi trường chính	Vấn đề môi trường liên quan	Mục tiêu môi trường và xã hội
1	Chất lượng môi trường nước		
-	Chất lượng nước mặt	Ô nhiễm nguồn nước	Tiêu chuẩn chất lượng nước mặt QCVN 08:2015/BTNMT
-	Chất lượng nước ngầm	Ô nhiễm nguồn nước	Tiêu chuẩn chất lượng nước ngầm QCVN 09:2015/BTNMT
2	Chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn		
-	Chất lượng không khí	Mức độ ô nhiễm không khí	Duy trì chất lượng không khí dưới mức QCVN 05:2013/BTNMT
-	Tiếng ồn	Mức độ tiếng ồn trong khu vực	Duy trì mức độ tiếng ồn dưới mức QCVN 26:2010/BTNMT
3	Cây xanh cảnh quan	Làm xáo trộn, phá vỡ các hệ sinh thái tự nhiên	- Bảo vệ hệ sinh thái còn lại - 90% phổ được trồng cây, tăng tỷ lệ đất công viên ở khu vực trung tâm đô thị so với năm 2000 (Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia) - Tăng 30% so với năm 2010 (Chiến lược Bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030)
4	Vệ sinh môi trường		
-	Quản lý nước thải	Ô nhiễm nước thải sinh hoạt	Đảm bảo nước thải sinh hoạt và đáp ứng QCVN 14:2008/BTNMT
-	Quản lý chất thải rắn	Ô nhiễm môi trường từ hoạt động thu gom và	Đến năm 2020, 90% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường, trong đó 85% được xử lý

STT	Các vấn đề môi trường chính	Vấn đề môi trường liên quan	Mục tiêu môi trường và xã hội
		xử lý chất thải rắn không hợp vệ sinh	và tái sử dụng, thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ (<i>chiến lược quốc gia về quản lý chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050</i>).
-	Chất thải nguy hại	Ô nhiễm từ chất thải nguy hại	100% chất thải rắn y tế được thu gom để xử lý (<i>chiến lược quốc gia về quản lý chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050</i>).
5	Các vấn đề xã hội		
	Dân số	Di dân đô thị và nông thôn Mật độ dân số	Giảm tỷ lệ tăng dân số Giảm di dân từ nông thôn ra đô thị thông qua đô thị hóa nông thôn
-	Sức khỏe cộng đồng	Các bệnh hô hấp Các bệnh qua đường nước	Giảm các bệnh truyền nhiễm và bệnh xã hội; Nâng cao số lượng và chất lượng các dịch vụ y tế cho cộng đồng; Cung cấp dịch vụ y tế cho cộng đồng. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch 100% vào năm 2020 (<i>chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030</i>).

5. Phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường

- *Hiện trạng chất lượng nước ngầm*: Nguồn nước ngầm tại tỉnh Gia Lai nói chung và xã Chư Prông có trữ lượng khá, hiện tại đang được khai thác để phục vụ nhu cầu dùng nước của người dân. Tuy nhiên, trong thời gian tới do ảnh hưởng của BĐKH có thể bị thay đổi trữ lượng nước ngầm.

- *Hiện trạng môi trường không khí*: Sự gia tăng số lượng xe ô tô, xe gắn máy trong những năm gần đây ở xã là nguồn gây ô nhiễm không khí chính.

- *Hiện trạng quản lý nước thải*: Nước thải sinh hoạt bao gồm nước thải tắm giặt, nước thải từ bếp ăn được thoát vào các mương rãnh quanh nhà, một phần thấm vào đất, một phần theo địa hình tự nhiên thoát vào mương, cống thoát nước mưa trên các trục giao thông chính thoát ra các sông suối và đồng ruộng. Riêng nước thải phân tiểu được xử lý bằng bể tự hoại nhưng đa số xây dựng không đúng quy cách, sau đó được thấm vào đất hoặc theo nước thải sinh hoạt thoát ra ngoài.

- *Nước mưa*: Nước mưa tiêu thoát tự nhiên trên đồng ruộng và theo kênh mương thoát ra sông và khu vực trũng.

- *Hiện trạng quản lý chất thải rắn*: Khu vực quy hoạch hiện nay chủ yếu là chất thải rắn sinh hoạt. Chất thải rắn công nghiệp phát sinh rất ít. Nhìn chung,

chất thải rắn trong khu vực chưa được thu gom và xử lý tốt theo đúng quy định, gây ô nhiễm môi trường.

- *Hiện trạng tài nguyên sinh học*: Hiện trạng khu đất quy hoạch chủ yếu là đất nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm, đất sản xuất và một phần lớn đất dân cư hiện hữu.

6. Định hướng đánh giá môi trường chiến lược

Hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường:

- Bảo vệ chất lượng nước mặt trên địa bàn khu quy hoạch và khu vực xung quanh.

- Bảo vệ môi trường không khí, cụ thể: Hàm lượng các chất độc hại trong không khí ở khu dân cư đạt QCVN 05: 2013/BTNMT.

- Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn, cụ thể: Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn là 100%.

- Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt phát sinh, cụ thể: Tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải là 80%.

- Tăng diện tích đất cây xanh và đáp ứng tiện nghi môi trường.

- Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch là 100%.

7. Các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, thiên nhiên khi triển khai quy hoạch

- Các giải pháp quy hoạch xây dựng nhằm giảm thiểu và khắc phục các tác động và diễn biến môi trường đã được nhận diện:

- Quy hoạch hành lang cây xanh, công viên cây xanh bảo vệ môi trường.

- Quy hoạch hợp lý các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là đối với các quy hoạch giao thông, san lấp nền và cấp, thoát nước đều có tính đến việc thích ứng với điều kiện BĐKH.

- Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường:

- Giảm thiểu ô nhiễm không khí: Các phương tiện tham gia giao thông đường bộ áp dụng tiêu chuẩn Euro 4. Tăng cường việc sử dụng nhiên liệu sạch (xăng sinh học E5, khí thiên nhiên nén CNG, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, ...) trong hoạt động giao thông theo Quyết định số 909/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về kiểm soát khí thải các phương tiện giao thông cơ giới (ít gây ô nhiễm). Tổ chức thực hiện trồng cây xanh, cây cảnh bao quanh các đường đi nội bộ của khu vực quy hoạch.

- Giảm thiểu ô nhiễm từ chất thải rắn: Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn, vận động tái chế, tái sử dụng, chế biến phân hữu cơ, chôn lấp hợp vệ sinh.
- Kiểm soát ô nhiễm nước thải sinh hoạt và công nghiệp. Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt xử lý đạt QCVN 14:2009/BTNMT. Nước thải công nghiệp được các cơ sở sản xuất xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT.
- Xây dựng kế hoạch quản lý và giám sát chất lượng môi trường.
- Các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

8. Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh hay ứng phó với sự cố môi trường

Kiểm soát việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp, quy hoạch cụ thể cho việc phát triển nông nghiệp.

Trong tương lai, do BĐKH có nguy cơ làm xã bị ngập lụt, sạt lở nặng ảnh hưởng đến các khu vực sinh sống và hoạt động sinh hoạt, sản xuất của người dân. Vì vậy, cần có các giải pháp phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai trên quy mô trên diện rộng. Một số định hướng giải pháp tích hợp trong quy hoạch chung xã Chư Prông giai đoạn đến năm 2045 như sau:

- Cần xem xét vấn đề cấp thoát nước trong các khu dân cư; Khôi phục không gian thoát nước để tránh ngập cục bộ.
- Phát triển các khu dân cư mới cần xem xét cao độ nền, tránh trường hợp phát triển ở vùng trũng thấp dễ nguy cơ ảnh hưởng bởi ngập lụt
- *Về chất lượng môi trường nước:* Kiểm soát việc xả nước thải vào nguồn tiếp nhận; Kiểm soát việc thu gom chất thải rắn tại các hộ gia đình để tránh tình trạng xả rác ra môi trường; Xây dựng hệ thống thu gom nước thải bản chung với hệ thống thoát nước mưa tại các khu dân cư (cống ngầm).
- *Về chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn:* Kiểm soát ô nhiễm trong quá trình xây dựng các dự án; Giáo dục ý thức người dân phải tuân thủ các quy định luật giao thông toàn khi di chuyển; Phương tiện giao thông đường bộ áp dụng tiêu chuẩn Euro 4; Trồng cây xanh cách ly, cây xanh ven đường để giảm nồng độ chất ô nhiễm trong không khí tại các tuyến giao thông có mật độ cao.
- *Về Quản lý chất thải:* Trồng cây xanh công trình, cây xanh cách ly; Khuyến khích tái chế, tái sử dụng chất thải rắn như: sản xuất phân compost, ủ kị khí rác để thu hồi năng lượng; Hạn chế sử dụng công nghệ chôn lấp chất thải rắn; Chất thải rắn thải y tế và chất thải rắn nguy hại thực hiện theo quy chế quản lý chất thải rắn y tế (ban hành kèm theo quyết định số 43/2007/QĐ-BYT của Bộ Y tế và đảm bảo theo đúng thông tư 12/2006/TT - BTNMT và quyết định 23/2006/QĐ-BTNMT); Bố trí mương thu nước rỉ rác quanh khu xử lý chất thải

rắn, thu gom và xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường; Xây dựng tường bao quanh và nền xi măng. Tổ chức phân loại chất thải rắn thải sinh hoạt tại nguồn, thu gom và vận chuyển về điểm tập kết chất thải rắn tạm thời tại mỗi điểm dân cư.

- *Về điểm tập kết chất thải rắn:* Rác thải sinh hoạt được thu gom và vận chuyển về bãi rác tập trung của xã để vận chuyển đi chôn lấp.

9. Kế hoạch quản lý và giám sát môi trường

- Chủ đầu tư dựa vào quy hoạch tổng thể mặt bằng để xây dựng hệ thống giao thông nội bộ, cấp điện, cấp nước, hệ thống xử lý nước thải cục bộ, hệ thống thu gom nước thải, nước mưa phù hợp để tiếp nhận các nguồn thải.

- Thành phần nước thải sau khi xử lý được không chế tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT-Cột B. Hệ thống không chế tự động để kiểm tra lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm sẽ được lắp đặt. Phương pháp này cho phép quản lý nồng độ đầu ra của các chất ô nhiễm từ hệ thống xử lý nước thải của Khu quy hoạch.

- Cơ quan chức năng cùng các ban ngành liên quan tham gia thẩm định thiết kế cơ sở của đơn vị thiết kế để giám sát các hệ thống thu gom nước thải, thu gom chất thải rắn theo yêu cầu chung bảo vệ môi trường khu vực.

- Cơ quan quản lý môi trường Nhà nước sẽ thẩm định những hoạt động có liên quan tới môi trường của chủ đầu tư như hệ thống hạ tầng phục vụ, hệ thống thông thoáng và các hệ thống xử lý môi trường, phòng chống sự cố.

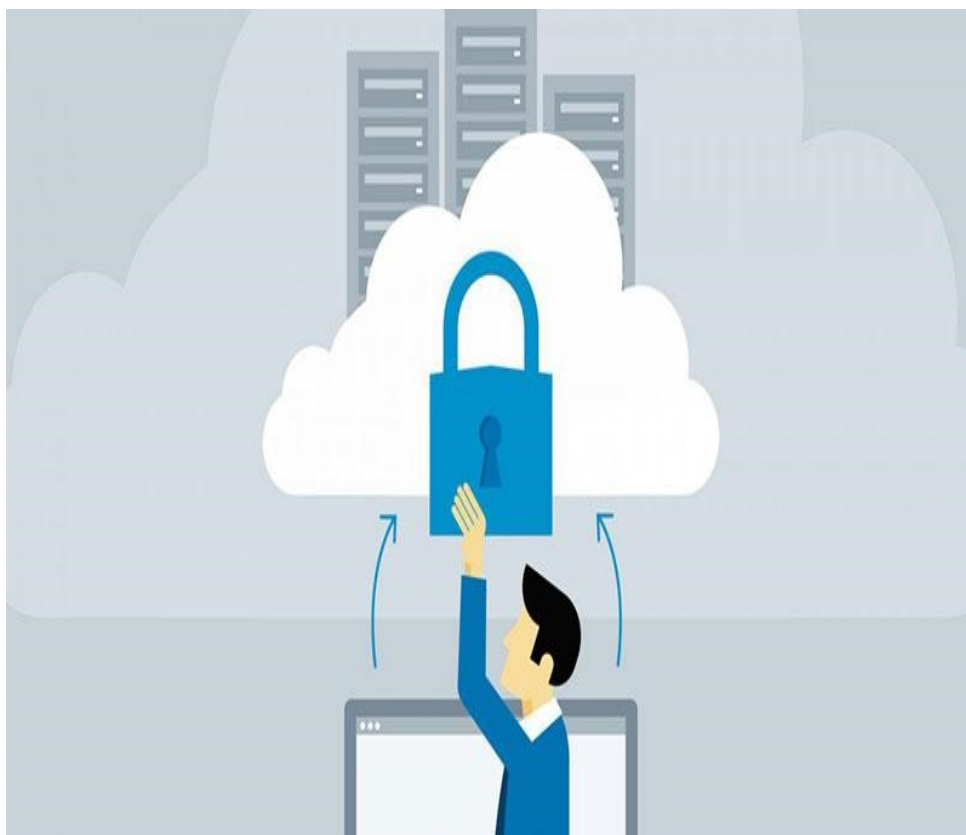
- Chủ đầu tư phối hợp cùng với các cơ quan chức năng xây dựng phương án phòng chống sự cố cháy nổ, dịch bệnh...

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các thiết bị sản xuất, hệ thống không chế ô nhiễm môi trường và hệ thống ngăn ngừa sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Tổ chức giám sát chất thải đạt các quy chuẩn môi trường từ 1-2 lần/năm.

PHẦN IX

CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN



PHẦN IX

CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Xác định các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư tập trung vào các hạng mục để hoàn thành tiêu chí xã Nông thôn mới nâng cao; tập trung trong các lĩnh vực: quy hoạch xây dựng, giao thông, thủy lợi, điện, y tế - văn hóa – giáo dục, sản xuất, môi trường, an ninh trật tự...

- **Về giao thông:** Xây dựng các tuyến giao thông bảo đảm kết nối đến các xã lân cận: nâng cấp, mở rộng các tuyến đường liên xã.

- **Về điện:** Xây dựng hệ thống điện xã Chư Prông đồng bộ với hệ thống điện liên xã theo quy hoạch, đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống.

- **Về y tế - văn hóa – giáo dục:** Xây dựng các công trình phục vụ hoạt động văn hóa – thể thao của xã; Xây dựng các điểm trường học phục vụ hoạt động giáo dục toàn xã.

- **Về sản xuất:** hình thành vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, tổ chức liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của xã.

- **Về môi trường:** Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn xã đạt tiêu chuẩn kỹ thuật; Kiểm soát hệ thống các Nghĩa địa trong các thôn làng đồng bào dân tộc, từng bước khoanh vùng không chôn cất để di dời ra nghĩa trang tập trung xã theo định hướng Quy hoạch chung.

Dự kiến giai đoạn đến năm 2030 các dự án chuẩn bị triển khai trên địa bàn xã Chư Prông như sau:

Danh mục dự kiến dự án đăng ký kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2026-2030 xã Chư Prông (Đơn vị: Triệu đồng)

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Thời gian KC-HT	Nhu cầu kế hoạch 2026-2030			
				Tổng số	Trong đó		
					NSTW	NS tính	NS xã và ngân sách khác
	TỔNG SỐ			292,273	29,793	221,280	41,200
A	DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG VỐN NSTW HỖ TRỢ THEO MỤC TIÊU			29,793	29,793	-	-
I	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI			23,002	23,002	-	-

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Thời gian KC-HT	Nhu cầu kế hoạch 2026-2030			
				Tổng số	Trong đó		
					NSTW	NS tỉnh	NS xã và ngân sách khác
II	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			6,791	6,791	-	-
B	DỰ ÁN KHÔNG SỬ DỤNG VỐN NSTW HỖ TRỢ THEO MỤC TIÊU, CÓ SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TỈNH			234,480	-	221,280	13,200
I	Chương trình Kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương			48,000	-	34,800	13,200
1	Các dự án chuyển tiếp			-	-	-	-
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030			48,000	-	34,800	13,200
2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030			48,000	-	34,800	13,200
1	Đường giao thông nội đồng trên địa bàn xã Chư Prông	BTXM mác 250 rộng 3m dài 30km bề mặt 3m, bề nền 5m, dày 16 cm	2026-2030	36,000	-	28,800	7,200
2	Dự án kiên cố hóa kênh mương nội đồng	6 km Kênh, mương nội đồng	2026-2030	12,000	-	6,000	6,000
II	LĨNH VỰC GIÁO DỤC			135,980	-	135,980	-
1	Các dự án chuyển tiếp			-	-	-	-
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030			135,980	-	135,980	-
2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030			135,980	-	135,980	-
1	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	Phòng học, phòng chức năng và hệ thống PCCC	2026-2030	16,000	-	16,000	-
2	Trường Mẫu giáo Hướng Dương	Nhà 02 tầng (04 phòng học + phòng chức năng, y tế, kho) và hệ thống PCCC	2026-2030	8,800	-	8,800	-
3	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	Xây mới 01 phòng học, nhà hiệu bộ, y tế, nhà vệ sinh, phòng chức năng và hệ thống PCCC, sửa chữa lại toàn bộ các phòng học cũ	2026-2030	8,580	-	8,580	-
4	Trường Tiểu học Phan Chu Trinh	06 phòng học bộ môn (âm nhạc, mỹ thuật, KH-Cn, phòng đa chức năng, tin học, ngoại ngữ), nhà hiệu bộ, phòng truyền thống đoàn đội, phòng tư vấn học đường, phòng y tế, phòng thiết bị giáo dục, các hạng mục phụ và hệ thống PCCC	2026-2030	14,990	-	14,990	-
5	Trường Mẫu giáo Hoa Sữa	02 phòng học, 03 phòng chức năng, phòng thiết bị giáo dục, nhà vệ sinh giáo viên, nhà để xe và hệ thống PCCC	2026-2030	7,470	-	7,470	-
6	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	Nhà 02 tầng (nhà hiệu bộ + phòng đa chức năng), nhà 02 tầng (Thư viện, 02 phòng học, 02 phòng bộ môn) nhà vệ sinh học sinh, nhà bảo vệ các hạng mục phụ và hệ thống PCCC, (02 phòng học điểm trường thôn Hưng Tiến)	2026-2030	15,000	-	15,000	-

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Thời gian KC-HT	Nhu cầu kế hoạch 2026-2030			
				Tổng số	Trong đó		
					NSTW	NS tỉnh	NS xã và ngân sách khác
7	Trường THCS Lý Tự Trọng	Nhà 03 tầng (06 phòng học bộ môn), nhà 02 tầng (08 phòng học lý thuyết), sửa chữa nhà hiệu bộ(chuyển đổi công năng), nhà vệ sinh học sinh, nhà bảo vệ, nhà để xe, các hạng mục phụ và hệ thống PCCC	2026-2030	20,500	-	20,500	-
8	Trường Tiểu học và THCS Nguyễn Khuyến	THCS: 08 phòng học bộ môn (âm nhạc, mỹ thuật, công nghệ, khoa học tự nhiên, tin học ngoại ngữ, khoa học xã hội, phòng đa chức năng) và thư viện, Tiểu học: 05 phòng học bộ môn (âm nhạc, mỹ thuật, khoa học - công nghệ , vi tính, phòng đa chức năng) phòng thiết bị giáo dục, các hạng mục phụ và hệ thống PCCC cho cả 2 khu, nhà xe, nhà bảo vệ	2026-2030	22,310	-	22,310	-
9	Trường THCS Chu Văn An	Xây mới nhà đa năng, nhà vệ sinh học sinh, các hạng mục phụ	2026-2030	5,150	-	5,150	-
10	Trường Tiểu học Hùng Vương	06 phòng học bộ môn, nhà hiệu bộ, thư viện, phòng truyền thống, phòng đoàn đội, phòng tư vấn học đường, phòng y tế, phòng thiết bị giáo dục, các hạng mục phụ và hệ thống PCCC	2026-2030	17,180	-	17,180	-
III	LĨNH VỰC GIAO THÔNG			15,000	-	15,000	-
1	Các dự án chuyển tiếp			-	-	-	-
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030			15,000	-	15,000	-
2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030			15,000	-	15,000	-
1	Đầu tư, nâng cấp cống hộp trên địa bàn xã	5 km cống hộp trên địa bàn	2026-2030	15,000	-	15,000	-
IV	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			18,500	-	18,500	-
1	Các dự án chuyển tiếp			-	-	-	-
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030			18,500	-	18,500	-
2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030			18,500	-	18,500	-
1	Trụ sở Ủy ban nhân dân, trụ sở Đảng ủy xã Chư Prông	Nâng cấp công hàng rào, nhà trực, hội trường 15-9, các nhà làm việc, các hạng mục phụ và hệ thống PCCC	2026-2030	8,500	-	8,500	-
2	Hệ thống PCCC các trường học trên địa bàn huyện	bổ sung hệ thống PCCC cho các trường học chưa có hệ thống PCCC	2026-2030	10,000	-	10,000	-
V	VĂN HÓA			17,000	-	17,000	-
1	Các dự án chuyển tiếp			-	-	-	-
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030			17,000	-	17,000	-
2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030			17,000	-	17,000	-

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Thời gian KC-HT	Nhu cầu kế hoạch 2026-2030			
				Tổng số	Trong đó		
					NSTW	NS tỉnh	NS xã và ngân sách khác
1	Xây dựng, nâng cấp hội trường các thôn làng trên địa bàn xã	Nâng cấp, xây dựng mới hội trường các tổ dân phố, thôn, làng và các hạng mục phụ	2026-2030	17,000	-	17,000	-
C	DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH XÃ			28,000	-	-	28,000
I	NGUỒN SỬ DỤNG ĐẤT			28,000	-	-	28,000
1	Các dự án chuyển tiếp			-	-	-	-
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030			28,000	-	-	28,000
2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030			28,000	-	-	28,000
1	Sửa chữa, nâng cấp các con đường khu dân	25km: Đường láng nhựa và hạng mục phụ	2026-2030	10,000	-	-	10,000
2	Đường giao thông làng Bạc 1, Grang đi đôi độc lập: liên kết khu sản xuất với các khu dân cư	BTXM mác 250 rộng 3m dài 15km bề mặt 3m, bề nền 5m, dày 16cm	2026-2030	18,000	-	-	18,000

2. Giải pháp về vốn

**. Nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình dự án*

Huy động lồng ghép từ các chương trình mục tiêu quốc gia: Chương trình giảm nghèo; Chương trình nông thôn mới,... Vốn lồng ghép từ nguồn chi thường xuyên của ngân sách các cấp cho: khuyến nông, khuyến công; hỗ trợ đào tạo nghề lao động nông thôn; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực; xử lý chất thải và vệ sinh môi trường, phát triển giao thông, phát triển CSHT làng nghề,...

Dự kiến nguồn vốn lồng ghép các chương trình dự án trên địa bàn xã khoảng 70% trong tổng nhu cầu vốn đầu tư của xã.

**. Nguồn ngân sách xã*

Chủ yếu huy động từ thu từ đầu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất.

**. Nguồn dân đóng góp*

Huy động sự đóng góp của người dân (về cả vốn và công lao động) là nguồn lực quan trọng để thực hiện quy hoạch, UBND xã tổ chức cho người dân học tập, tuyên truyền, phổ biến, vận động để mọi người dân hiểu và nhận thức đúng đắn về công cuộc xây dựng nông thôn mới, tự nguyện tham gia đóng góp xây dựng quê hương với phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm; tránh tình trạng áp đặt, phân bổ đóng góp theo mệnh lệnh hành chính. Kết hợp hài hòa giữa huy động đóng góp bằng tiền, hiện vật và ngày công lao động. Đóng góp tự nguyện của người dân

do HĐND xã thông qua và được đưa vào ngân sách xã để quản lý sử dụng. Nguồn đóng góp của người dân dự kiến chiếm 10% tổng nhu cầu vốn.

***. Huy động đóng góp của các doanh nghiệp**

Huy động sự đóng góp, hỗ trợ của các cá nhân có điều kiện và của các cơ quan, doanh nghiệp đóng trên địa bàn xã hoặc có quan hệ kinh tế - xã hội với xã. Nguồn đóng góp của doanh nghiệp dự kiến chiếm 20% tổng nhu cầu vốn.

3. Giải pháp huy động vốn

- Giúp người dân tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi để nhân dân có thể đầu tư phát triển sản xuất và cải tạo, xây dựng nhà cửa, công trình phụ...

- Khuyến khích các tổ chức và cá nhân bỏ vốn đầu tư các dự án phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ và tham gia xây dựng hệ thống hạ tầng, thực hiện có hiệu quả các nguồn đầu tư hỗ trợ tạo việc làm cho người dân.

- Đặc biệt coi trọng sự đóng góp của người dân về tiền vốn, công lao động, đất đai trong xây dựng hệ thống hạ tầng nông thôn, nhất là giao thông, thủy lợi trên cơ sở thực hiện tốt nguyên tắc công khai, dân chủ trong quá trình thực hiện.

- Lồng ghép các chương trình, dự án vay vốn của các đoàn thể như Hội nông dân, phụ nữ, đoàn thanh niên, cựu chiến binh và các dự án đầu tư phát triển khác đang triển khai trên địa bàn xã.

4. Giải pháp về đất đai

- Rà soát việc sử dụng đất đai cả về số lượng và hiệu quả trên từng khu vực, đối với từng cơ sở (sự nghiệp và sản xuất), cây trồng, vật nuôi trên địa bàn. Từ đó, đề ra phương hướng điều chỉnh, bổ sung kịp thời, phù hợp với thực tế phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Thống nhất chủ trương, xây dựng kế hoạch triển khai và thành lập ban chỉ đạo để tuyên truyền, vận động nhân dân hiểu và nghiêm chỉnh thực hiện những quy định trong sử dụng đất.

- Cần đảm bảo sự công bằng giữa những người sử dụng đất với nhau và giữa những người sử dụng đất với Nhà nước. Trên tinh thần khách quan, dân chủ, công khai và từng bước khắc phục những yếu kém trước đây.

- Tập trung giải quyết các vấn đề giao đất, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng phục vụ phát triển sản xuất trang trại, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực chuyển quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao đất cho thuê đất, để vừa thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, vừa tạo điều kiện đưa quyền sử dụng đất đai tham gia vào vốn sản xuất kinh doanh, đồng thời giúp người sản xuất yên tâm đầu tư lâu dài.

5. Giải pháp về nguồn nhân lực

5.1. Đào tạo nguồn nhân lực

5.1.1. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới

- Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ xã, hợp tác xã về chuyên môn nghiệp vụ, đủ khả năng thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- Nội dung đào tạo, bồi dưỡng tập trung vào các vấn đề: Cơ chế quản lý xây dựng cơ bản, cơ chế quản lý vốn ngân sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới, cơ chế lồng ghép vốn các chương trình trên địa bàn xã, phương pháp đánh giá hiệu quả đầu tư xây dựng nông thôn mới.

5.1.2. Đào tạo, bồi dưỡng người lao động

- Xã Chư Prông hiện nay vẫn thiếu nguồn lao động được đào tạo. Vì vậy, cần có chính sách khuyến khích người dân tự nâng cao tay nghề.

- Kết hợp đào tạo thông qua các chương trình khuyến nông, khuyến công với việc khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đào tạo nguồn nhân lực của địa phương và hình thức tự đào tạo của người lao động.

- Tổ chức việc dạy nghề cho thanh niên trong xã để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi kinh tế nông hộ và chuyển đổi cơ cấu kinh tế tại địa phương.

5.1.3. Đổi mới công tác tổ chức quản lý sản xuất

Thông nhất cao độ về nhận thức của cán bộ và nhân dân trong việc đổi mới tổ chức mô hình hợp tác xã mới theo Luật hợp tác xã để nâng cao hiệu quả tổ chức sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

- Tăng cường liên kết, liên doanh giữa nông dân và các hợp tác xã với các doanh nghiệp, nhà khoa học, cơ quan quản lý nhà nước để tiếp thu tiến bộ kỹ thuật mới, tăng cường nguồn lực và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

5.1.4. Nâng cao năng lực cán bộ quản lý

- Đảng ủy và UBND xã cần quán triệt mục tiêu, nội dung chương trình xây dựng nông thôn mới tới toàn thể Đảng viên, cán bộ công chức xã, cán bộ các thôn bản. Từ đó xác định rõ: Việc thực hiện xây dựng nông thôn mới là

trách nhiệm của toàn thể hệ thống chính trị, đảng viên, cán bộ và nhân dân trong xã; Cán bộ đảng viên phải thể hiện được vai trò lãnh đạo và đầu tàu gương mẫu.

- Ủy ban nhân dân xã là chủ đầu tư lập dự án quy hoạch nông thôn mới cũng như thực hiện các dự án phát triển sản xuất, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản. Do đó đòi hỏi cán bộ công chức xã phải không ngừng nâng cao năng lực về mọi mặt để đáp ứng yêu cầu công việc trong quá trình thực hiện.

6. Giải pháp thu hút đầu tư

- Ngoài các chính sách thu hút đầu tư của Tỉnh, xã cần có quy định riêng phù hợp với điều kiện thực tế để khuyến khích các doanh nghiệp đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án phát triển sản xuất và xây dựng hệ thống hạ tầng nông thôn. Quy định trên tập trung vào giải quyết các vấn đề về giải phóng mặt bằng xây dựng, tạo nguồn lao động được đào tạo tại chỗ thông qua các chương trình khuyến nông, khuyến công...

- Ưu tiên cho các doanh nghiệp có khả năng thu hút nhiều nhân lực của địa phương trên cơ sở đào tạo nghề mới cho lao động nông nghiệp.

7. Giải pháp về thông tin, tuyên truyền

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về chương trình xây dựng nông thôn mới. Từ đó xác định trách nhiệm của nhân dân trong xã, vận động, thuyết phục họ tích cực tham gia đóng góp xây dựng chương trình từ khi lập báo cáo quy hoạch đến lập các dự án phát triển sản xuất và dự án đầu tư.

- Hơn nữa cần thông tin cho người dân các vấn đề như mục tiêu, nội dung cụ thể, nguồn kinh phí hỗ trợ, các giải pháp tổ chức thực hiện, yêu cầu đóng góp của người dân (góp vốn, góp công lao động, hiến đất...). Trên cơ sở đó phát huy quyền làm chủ tập thể của người dân tham gia thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn mới đạt hiệu quả cao.

- Đối với sản xuất kinh doanh cần tăng cường công tác thông tin thị trường để khuyến cáo cho người sản xuất nâng cao chất lượng sản phẩm, nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

- Hình thức tuyên truyền: Kết hợp thông tin tuyên truyền, khuyến cáo của các đơn vị sự nghiệp nhà nước qua đài truyền thanh của xã, qua tờ rơi, băng rôn, khẩu hiệu với sinh hoạt của khu dân cư và các đoàn thể quần chúng như Hội nông dân, phụ nữ, đoàn thanh niên, cựu chiến binh...

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Tính khả thi của quy hoạch chung xã Chư Prông tỉnh Gia Lai đến năm 2045 được thể hiện ở những mặt cơ bản sau:

1. Trình tự, nội dung thực hiện tuân thủ theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024 số 47/2024/QH15; Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng “Về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng”; Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn và các văn bản pháp luật khác.

2. Quy hoạch chung xã Chư Prông được xây dựng dựa trên sở kế thừa có chọn lọc các nội dung Quy hoạch chung xây dựng của thị trấn Chư Prông, xã Ia Kly, xã Ia Phìn và xã Ia Drang đã được phê duyệt ; Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Chư Prông đến năm 2030; Quy hoạch và định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực, và nhu cầu của địa phương.

3. Quy hoạch chung xã Chư Prông được xây dựng cụ thể, đáp ứng nhu cầu sử dụng trong giai đoạn 2025-2045 của xã, đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên cơ sở có xét đến tính khả thi, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo môi trường sinh thái và phát triển bền vững.

4. Xác lập được sự ổn định về mặt pháp lý trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, xây dựng. Là căn cứ để tiến hành lập quy hoạch chi tiết các khu dân cư nông thôn.

5. Kết quả của Quy hoạch chung xã Chư Prông đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả Trung ương, Vùng, Tỉnh và địa phương... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

Kính đề xuất, kiến nghị UBND xã Chư Prông nghiên cứu, xem xét phê duyệt theo quy định./.

PHỤ LỤC CÁC BẢN VẼ